

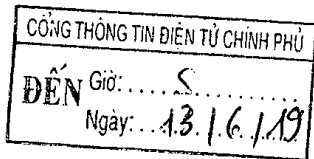
TĐĐ

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 255/BC-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2019



BÁO CÁO

**“Việc thực hiện chính sách, pháp luật về
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững
trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi
giai đoạn 2012-2018”**

Kính gửi: Đoàn Giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Phần thứ nhất

KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI

I. Điều kiện tự nhiên

Vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) chiếm 3/4 diện tích của cả nước, là vùng núi cao, biên giới, có địa hình chia cắt, khí hậu khắc nghiệt, nơi khó khăn nhất của nước ta; đồng thời cũng là địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái, có nhiều tiềm năng và lợi thế về nông, lâm nghiệp, thủy điện, khoáng sản, thủy điện, du lịch sinh thái, kinh tế biên mậu...

II. Về dân số, dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng dân số, nguồn nhân lực

1. Về dân số và dân tộc

Theo thống kê, Việt Nam có 53 dân tộc thiểu số (DTTS) với tổng dân số 13,4 triệu người, chiếm 14,6% dân số cả nước; có 6 dân tộc trên 1 triệu người (Tày, Thái, Mường, Mông, Nùng, Khmer), 16 dân tộc dưới 10.000 người (trong đó có 5 dân tộc dưới 1.000 người là Ó Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Péo và Si La).

2. Về phân bố dân cư

Đồng bào DTTS sinh sống thành cộng đồng ở 51 tỉnh, thành phố, 548 huyện, 5.266 xã; chủ yếu ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, Tây Duyên hải miền Trung; có 9 tỉnh đồng bào DTTS chiếm trên 70% dân số, 3 tỉnh chiếm từ 50-70% dân số, 04 tỉnh từ 30-50% dân số, 14 tỉnh trên 10% dân số.

3. Về chất lượng dân số, nguồn nhân lực

Do đồng bào dân tộc thiểu số chủ yếu sinh sống ở các khu vực miền núi, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn, vùng thường xảy ra thiên tai, khả năng tiếp cận với các vùng trung tâm, khu vực phát triển còn nhiều hạn chế; tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cao, các chính sách trực tiếp và gián tiếp liên quan đến phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số dẫn đến chất lượng dân số, nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế; khả năng tiếp cận với các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, đào tạo còn nhiều hạn chế.

Lao động dân tộc thiểu số chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp, tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật rất thấp, chủ yếu là lao động giản đơn và chưa qua đào tạo; nhận thức, kỹ năng sống, khả năng thích ứng môi trường lao động mới còn hạn chế; tác phong và kỷ luật lao động của nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số còn nhiều bất cập; số lượng, cơ cấu và chất lượng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số chưa theo kịp sự phát triển và yêu cầu thực tiễn.

Hệ thống chính trị ở cơ sở của một số khu vực vùng dân tộc thiểu số còn yếu về năng lực quản lý; tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số trong cơ quan nhà nước các cấp có xu hướng giảm; đa số các bộ, ngành và địa phương chưa đạt được tỷ lệ theo quy định tại Quyết định 402/QĐ-TTg ngày 14/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong tình hình mới.

III. Về phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi

1. Về phân định tỉnh, huyện, xã là miền núi, vùng cao

Xuất phát từ yêu cầu và tầm quan trọng của việc phát triển kinh tế - xã hội địa bàn miền núi, vùng cao và vùng đồng bào DTTS, ngay thời kỳ đầu giai đoạn đổi mới, Đảng, Nhà nước đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-TW ngày 21/11/1989 “về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi”. Chính phủ đã tổ chức thực hiện phân định địa bàn miền núi, vùng cao dựa trên các tiêu chí cụ thể¹. Kết quả phân định là các căn cứ quan trọng để Nhà nước ban hành một số cơ chế, chính sách ưu tiên, hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhằm ổn định, nâng cao đời sống cho nhân dân miền núi, nhất là đồng bào các dân tộc.

Hiện tại, địa bàn vùng miền núi thuộc phạm vi 44/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; hơn 5.000 xã/phường, thị trấn với trên 22.000 thôn/bản. Từ năm 1993 đến năm 2009, đã có 09 quyết định công nhận tỉnh, huyện, xã là miền núi, vùng cao trên địa bàn 44 tỉnh, thành phố.

2. Về phân định xã, thôn, bản vùng DTTS&MN theo trình độ phát triển

Đối tượng phân định vùng DTTS&MN theo trình độ phát triển gồm các xã/thị trấn và các thôn/bản. Trình độ phát triển của cấp xã được chia thành 03 khu vực là Khu vực I (KV1) là khu vực bước đầu phát triển, Khu vực II (KV2) là khu vực tạm ổn định, vẫn còn khó khăn, Khu vực III (KV3) là khu vực còn nhiều khó khăn, đặc biệt khó khăn (hay còn gọi là xã nghèo).

Việc phân định vùng DTTS&MN theo trình độ phát triển được thực hiện từ năm 1996 trên địa bàn 52 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đến nay đã qua 04 giai đoạn, thông qua các tiêu chí nhằm xác định các khó khăn đặc thù, mức độ phát triển về kinh tế - xã hội của các đối tượng (cấp xã và thôn/bản), làm cơ

¹ - Tiêu chí miền núi: (1) Xã có 2/3 diện tích đất đai tự nhiên có độ cao từ 200m trở lên so với mặt nước biển; (2) Huyện miền núi là huyện có 2/3 số xã là miền núi; (3) Tỉnh miền núi là tỉnh có 2/3 số huyện là miền núi;

- Tiêu chí vùng cao: (1) Bản vùng cao là bản có 2/3 diện tích đất đai tự nhiên ở độ cao 600m trở lên so với mặt nước biển; (2) Xã vùng cao là xã có 2/3 diện tích đất đai tự nhiên ở độ cao 600m trở lên so với mặt nước biển; (3) Huyện vùng cao là huyện có 2/3 số xã là vùng cao; (4) Tỉnh vùng cao là tỉnh có 2/3 số huyện vùng cao;

sở để xây dựng một số cơ chế, chính sách ưu tiên, hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống, bảo đảm an sinh xã hội cho địa bàn đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN. Theo các giai đoạn, sự thay đổi về tiêu chí xác định cũng như việc tách, nhập, thành lập mới các xã/thị trấn và các thôn/bản dẫn đến sự biến động về kết quả phân định xã/thị trấn, thôn/bản ở các khu vực.

*** Giai đoạn 2012-2015:**

Thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng DTTS&MN giai đoạn 2016-2020, qua rà soát và phê duyệt theo Quyết định số 447/QĐ-TTg ngày 19/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ công nhận thôn ĐBKK, xã khu vực I, II, III thuộc vùng DTTS&MN giai đoạn 2012-2015, cả nước có: 1.871 xã khu vực I, 1.301 xã khu vực II, 2.068 xã khu vực III và 18.280 thôn ĐBKK trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã là 5.240 xã.

*** Giai đoạn 2016-2020**

Thực hiện Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn (ĐBKK), xã thuộc vùng DTTS&MN giai đoạn 2016-2020, qua rà soát và phê duyệt theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ công nhận thôn ĐBKK, xã khu vực I, II, III thuộc vùng DTTS&MN giai đoạn 2012-2015, cả nước có: 1.313 xã khu vực I, 2.018 xã khu vực II, 1.935 xã khu vực III và 20.176 thôn ĐBKK trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã là 5.266 xã.

Như vậy, có thể thấy giai đoạn 2016-2020 số xã ĐBKK (KV III) đã giảm 133 xã so với giai đoạn 2012-2015, tuy nhiên số xã khó khăn (KV II) lại tăng 717 xã so với giai đoạn 2012-2015; số thôn, bản ĐBKK tăng 1.896 thôn so với giai đoạn 2012-2015.

3. Đánh giá khái quát kết quả đạt được và những tồn tại, hạn chế của việc phân định xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao và phân định vùng DTTS&MN theo trình độ phát triển

a) Phân định xã, huyện tỉnh là miền núi vùng cao

Giai đoạn những năm 1990, việc phân định miền núi vùng cao là cơ sở quan trọng để thực hiện một số chủ trương, chính sách lớn về phát triển kinh tế - xã hội miền núi của Bộ Chính trị và Chính phủ. Qua đó, đã xây dựng được các chính sách phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng vùng; tập trung nguồn lực đầu tư, hỗ trợ cho các tỉnh miền núi phát triển kinh tế - xã hội.

Quá trình chỉ đạo, tổ chức thực hiện có sự phối hợp chặt chẽ từ Trung ương đến địa phương, đảm bảo sự thống nhất và có sự tham gia của các cấp, ngành liên quan (Ở Trung ương: Ủy ban Dân tộc, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ... Ở địa phương: Chính quyền cấp tỉnh, huyện, xã, các ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, Nội vụ và cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc...), do vậy danh sách các xã, huyện được xác định là miền núi, vùng cao cơ bản đảm bảo đúng hướng dẫn.

Tuy nhiên, đến nay việc xác định xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao để áp dụng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội một số tiêu chí không còn phù hợp với thực tiễn phát triển của đất nước do chủ yếu dựa vào độ cao của đơn vị hành chính so với mực nước biển².

b) Phân định xã, thôn vùng DTTS&MN theo trình độ phát triển

Sau 3 năm thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền núi, áp dụng cho các đơn vị hành chính là miền núi, vùng cao, Thủ tướng Chính phủ đã tổ chức Hội nghị sơ kết và có ý kiến chỉ đạo tại Thông báo số 132/TB ngày 04/10/1995, giao cho Ủy ban Dân tộc nghiên cứu xây dựng tiêu chí xác định 3 khu vực để làm cơ sở áp dụng các chính sách phù hợp với trình độ phát triển của vùng DTTS&MN.

Việc phân định vùng DTTS&MN thành 3 khu vực theo trình độ phát triển đã có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Đây là căn cứ pháp lý quan trọng để các Bộ, ngành Trung ương và các địa phương xây dựng, hoạch định chính sách và tổ chức thực hiện chính sách, như: Chương trình 135; Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã, Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt; chính sách hỗ trợ cấp bảo hiểm y tế; chính sách thu hút cán bộ đến công tác tại vùng đặc biệt khó khăn; chính sách hỗ trợ giáo viên, học sinh, sinh viên.... Đặc biệt, trong điều kiện ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, việc lập, phân bổ ngân sách, đầu tư, hỗ trợ, áp dụng các định mức đầu tư phù hợp với mức độ khó khăn dựa trên kết quả phân định 3 khu vực đã góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các xã, huyện, tỉnh trên địa bàn vùng DTTS&MN.

c) Về ý nghĩa, hiệu quả của việc phân định xã, thôn theo trình độ phát triển đối với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn vùng DTTS&MN:

Với sự quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước thông qua các chính sách, chương trình, dự án; sự cố gắng của các cấp chính quyền và nhân dân vùng DTTS&MN, kinh tế - xã hội đã có bước phát triển theo hướng tích cực, các điều kiện về cơ sở hạ tầng, trình độ phát triển sản xuất và đời sống không ngừng được tăng lên. Một số xã khu vực II, khu vực III đã có bước phát triển vượt bậc, ngang bằng với xã khu vực I³. Riêng giai đoạn 2006-2011 có 181 xã thoát khỏi diện đặc biệt khó khăn; Giai đoạn 2012-2015 có 3 xã từ khu vực III đã phát triển ngang bằng với khu vực I, 30 xã khu vực III phát triển ngang bằng khu vực II và 72 xã khu vực II đã phát triển ngang bằng với xã khu vực I; 10 xã đã đạt 19/19

²Ví dụ một số xã, huyện, thành phố của các tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk tuy được công nhận là vùng cao, song có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển hơn nhiều so với một số xã, huyện miền núi của các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung Bộ. Ngay trên địa bàn 1 tỉnh, huyện cũng có sự bất cập nêu trên, như: Tỉnh Lào Cai, các phường Cốc Lếu, Kim Tân của TP. Lào Cai được công nhận là vùng cao, song có điều kiện kinh tế - xã hội khá phát triển, tỷ lệ hộ nghèo chỉ từ 0,08% đến 0,35%, song các xã là miền núi như Thượng Hà, Long Khánh của huyện Bảo Yên, tỷ lệ hộ nghèo trên 43%, cận nghèo trên 24% và đang là các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

³ Ví dụ như: Xã Hiệp Hoà (tỉnh Quảng Nam), các xã Bộc Nhiêu, Tân Dương, Kim Sơn, Kim Phượng (của tỉnh Thái Nguyên)... trước đây được xác định là những xã ĐBKK nay đã có trình độ phát triển kinh tế - xã hội ngang bằng với các xã khu vực II của tỉnh; hoặc như các xã Xã Cẩm Tú, Cẩm ngọc, Ngọc Phụng, Hải Long của tỉnh Thanh Hoá trước đây được xếp vào xã khu vực II nay đã phát triển ngang bằng với các xã khu vực I

tiêu chí nông thôn mới; 370 thôn thoát khỏi diện đặc biệt khó khăn. Sự thay đổi nói trên có sự đóng góp của việc phân định 3 khu vực DTTS&MN, là cơ sở để tập trung đầu tư, hỗ trợ cho những nơi khó khăn nhất, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển.

d) Một số tồn tại, bất cập liên quan đến phân định xã, thôn theo trình độ phát triển:

- Về xây dựng và ban hành các tiêu chí: hầu hết các tiêu chí quy định phù hợp với điều kiện thực tiễn. Tuy nhiên, việc ban hành các văn bản hướng dẫn chưa kịp thời nên ảnh hưởng đến tổ chức thực hiện và áp dụng các chính sách trên địa bàn. Nguyên nhân chủ yếu do các tiêu chí liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực nên phải chờ kết quả đánh giá, tổng kết để đề xuất tiêu chí phù hợp với điều kiện thực tiễn; đặc biệt là phụ thuộc nhiều vào kết quả điều tra tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của giai đoạn mới. Một số tiêu chí quy định còn chung chung, khó xác định hoặc có tính chất định tính gây khó khăn và chưa đảm bảo tính chính xác khi xác định xã vào từng khu vực cụ thể. Qua các giai đoạn, vấn đề trên đã từng bước được khắc phục, tiêu chí đã cụ thể hơn, định lượng tới từng vùng và dễ xác định hơn trên cơ sở các số liệu, tài liệu có sẵn.

- Việc tổ chức thực hiện xác định 3 khu vực theo trình độ phát triển do phải tiến hành từ thôn lên xã, huyện, tỉnh và tổng hợp, thống nhất với các Bộ, ngành liên quan để báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định nên mất nhiều thời gian (giai đoạn 2006-2011 bắt đầu từ tháng 10/2005, kết thúc tháng 9/2007; giai đoạn 2012-2015 bắt đầu từ tháng 10/2012, kết thúc tháng 9/2013; giai đoạn 2016-2020 bắt đầu từ tháng 11/2016, kết thúc tháng 4/2017).

- Một số địa phương tổ chức xác định thôn, xã 3 khu vực theo trình độ phát triển vẫn còn tâm lý muốn có nhiều thôn, xã đặc biệt khó khăn để được ngân sách Trung ương hỗ trợ, do vậy quá trình tổ chức thực hiện chưa bám sát tiêu chí đã quy định. Khi tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ các cơ quan Trung ương mất nhiều thời gian rà soát⁴.

- Việc sử dụng kết quả xác định thôn, xã 3 khu vực theo trình độ phát triển để xây dựng, áp dụng các chính sách trên địa bàn vùng DTTS&MN còn chưa thống nhất. Đa số các chính sách hiện nay vẫn áp dụng cho các xã thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 (bao gồm xã khu vực III, xã biên giới và xã ATK không thuộc khu vực III). Do vậy, đã nảy sinh vấn đề so bì trong thụ hưởng chính sách do có sự chênh lệch về mức độ khó khăn. Việc sử dụng kết quả phân định 3 khu vực theo trình độ phát triển để áp dụng các chính sách đã được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tại Thông báo số 286/TB-VPCP ngày 24/7/2014 nhưng một số Bộ, ngành, địa phương chưa nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các chính sách để thực hiện thống nhất.

⁴Cụ thể: Giai đoạn 2006-2011 đã đề nghị chuyển 153 xã từ khu vực III sang khu vực II và phải công nhận 2 thành 2 đợt do chưa thống nhất được giữa địa phương và các Bộ, ngành trung ương; giai đoạn 2012-2015 đã đề nghị chuyển 224 xã từ khu vực III sang khu vực II; giai đoạn 2016-2020 đã đề nghị chuyển 65 xã từ khu vực III sang khu vực II do không đủ tiêu chí.

IV. Khái quát tình hình kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN

1. Về phát triển kinh tế - xã hội

Đảng và Nhà nước luôn xác định vấn đề dân tộc, công tác dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược quan trọng của cách mạng nước ta; đề ra các chủ trương, chính sách dân tộc, với những nội dung cơ bản là: “Bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp nhau cùng phát triển”; xác định rõ những vấn đề cần ưu tiên để đảm bảo phát triển bền vững vùng DTTS&MN. Để thực hiện chủ trương này, nhiều chương trình, chính sách phát triển kinh tế - xã hội đã được ban hành nhằm thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa các vùng miền. Nội dung, hệ thống chính sách thực hiện khá toàn diện, tác động đến mọi mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng. Đối tượng, hệ thống chính sách bao phủ cả địa bàn, khu vực đến từng hộ gia đình và một số dân tộc cụ thể, qua đó đã tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số; tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những năm qua đạt khá cao⁵; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ. Bước đầu hình thành vùng sản xuất nông lâm nghiệp hàng hóa: cà phê, chè, cao su, tiêu, cây dược liệu, cây lấy gỗ và sản phẩm ngoài gỗ... Cơ sở hạ tầng từng bước được tăng cường; giảm tỷ lệ hộ nghèo; đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên. Nhờ vậy, diện mạo vùng DTTS&MN đã có những thay đổi căn bản, nhất là vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

2. Về kết quả giảm nghèo

Đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào trong những năm qua đã được nâng lên rõ rệt. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS giảm bình quân từ 3-4% mỗi năm (năm 2015: 34,35%, năm 2016: 30,24%; năm 2017: 27,56%; năm 2018 giảm còn 23,09%)⁶, trong đó riêng các huyện nghèo giảm bình quân từ 5-6% trở lên mỗi năm, các xã đặc biệt khó khăn giảm từ 3-4% trở lên mỗi năm. Tuy nhiên, vùng DTTS vẫn là lõi nghèo của cả nước⁷. Tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số cuối năm 2018 chiếm 12,51% nhưng tỷ lệ hộ nghèo DTTS chiếm 55,27% số hộ nghèo của cả nước⁸, kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ tái nghèo còn cao.

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, vùng DTTS&MN vẫn còn nhiều hạn chế, khu vực nông, lâm nghiệp chiếm trên 50% đồng bào các dân tộc thiểu số thường sinh sống ở địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn, ở những địa phương nghèo, chủ yếu nhận hỗ trợ ngân sách từ Trung ương. Điều này gây trở ngại trong quá trình lồng ghép các chương trình, dự án để thực hiện chính sách dân tộc, trong khi đó ngân sách Trung ương lại chưa bố trí được nguồn vốn riêng để thực hiện một số chính sách, do vậy không đạt được mục tiêu một số đề án, chính sách đã được phê duyệt.

⁵ Bình quân các tỉnh vùng Tây Bắc tăng 8,4%, các tỉnh vùng Tây Nguyên tăng 8,1%, các tỉnh vùng Tây Nam Bộ tăng 7,3%

⁶ Tỷ lệ hộ nghèo DTTS so với tổng số hộ DTTS.

⁷ Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2018 của vùng Tây Bắc là 24,23%, vùng Đông Bắc 12,08%, vùng Bắc Trung Bộ 6,03%, vùng Tây Nguyên 10,36%); hộ nghèo DTTS chiếm hơn 52% tổng số hộ nghèo của cả nước

⁸ Năm 2015 là 45,25%, năm 2016: 48,22%, năm 2017: 52,66%, năm 2018: 55,27%

Xuất phát điểm của vùng DTTS&MN thấp, địa hình chia cắt, khí hậu khắc nghiệt, chất lượng nguồn nhân lực thấp nên gặp khó khăn trong việc thu hút đầu tư; thiếu việc làm, đói nghèo, thiên tai, bệnh tật, đang là thách thức lớn; từ đó, làm nảy sinh một số vấn đề bức xúc trong đồng bào dân tộc thiểu số như: Di cư tự phát, tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt... giải quyết chưa hiệu quả; kết cấu hạ tầng tuy được quan tâm đầu tư song vẫn còn thiếu, giao thông đi lại đến nhiều thôn bản khó khăn; công tác tuyên truyền chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước có mặt còn hạn chế... Đời sống của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn. Thu nhập bình quân của hộ đồng bào dân tộc thiểu số nhiều nơi chỉ bằng 40-50% bình quân thu nhập trong khu vực. Tỷ lệ dân số dân tộc thiểu số chiếm 14,6% nhưng tỷ lệ hộ nghèo chiếm 52,66% số hộ nghèo của cả nước, kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ tái nghèo còn cao.

Ngoài ra, biến đổi khí hậu, thiên tai, bão lũ cũng gây ảnh hưởng lớn đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Sạt lở đất, xâm nhập mặn ở đồng bằng Sông Cửu Long; lũ ống, lũ quét ở các tỉnh Tây Bắc; hạn hán ở các tỉnh Tây Nguyên, Duyên hải Miền Trung... làm cho đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số đã khó khăn lại càng khó khăn thêm.

3. Về văn hóa - xã hội

Chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa ở vùng DTTS&MN tuy đã được nâng lên nhưng so với mặt bằng chung vẫn còn thấp, mức độ tiếp cận các dịch vụ còn nhiều khó khăn.

Công tác giáo dục ở vùng DTTS&MN đã có nhiều tiến bộ: 100% số xã có trường tiểu học, hầu hết các xã đã đạt chuẩn phổ cập tiểu học, nhiều nơi đã đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở. Loại hình trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú đang phát triển; hiện nay cả nước có 314 trường phổ thông dân tộc nội trú với quy mô 91.193 học sinh, 04 trường dự bị đại học với quy mô trên 4.000 học sinh mỗi năm. Các tỉnh vùng DTTS&MN đều có trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, trường dạy nghề và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về nông nghiệp, quản lý kinh tế, tài chính, giáo dục, y tế,... Tuy nhiên vẫn còn khoảng 21% người dân tộc thiểu số trên 15 tuổi chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt.

Mạng lưới y tế phát triển: hệ thống bệnh viện tỉnh, huyện và trạm y tế xã đã được quan tâm đầu tư, 99,4% số xã có trạm y tế, trong đó khoảng 60% đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Tỷ lệ đồng bào DTTS được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản ngày càng tăng, khi đi khám bệnh, chữa bệnh được chi trả bằng thẻ bảo hiểm y tế cấp miễn phí cho hộ nghèo, hộ DTTS. Tuy vậy dù tỷ lệ được cấp thẻ bảo hiểm y tế cao nhưng tỷ lệ khám, chữa bệnh còn thấp, do phòng khám đa khoa khu vực của các tỉnh miền núi không được điều trị nội trú, chưa được thanh toán bảo hiểm y tế.

Giá trị văn hóa dân tộc đang được quan tâm, bảo tồn và phát huy: trước thực trạng tỷ lệ người dân tộc thiểu số không còn mặc trang phục dân tộc, không nói thành thạo tiếng dân tộc của mình ngày càng tăng; dân ca, dân vũ, nhạc cụ

truyền thống của nhiều dân tộc thiểu số chỉ được phục dựng khi lễ hội, ít được diễn ra trong đời sống hàng ngày... Đảng, Chính phủ đã chỉ đạo thực hiện nhiều giải pháp bảo tồn văn hóa, tiếng nói, chữ viết... của đồng bào các dân tộc thiểu số; quan tâm khôi phục các lễ hội truyền thống, tổ chức liên hoan văn hóa, nghệ thuật, thể thao khu vực; thi trang phục truyền thống các DTTS Việt Nam... Hạ tầng kỹ thuật phát thanh, truyền hình, thông tin liên lạc được quan tâm đầu tư; trên 95% các xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình, kết nối Internet, sóng điện thoại di động.

Hệ thống chính trị cơ sở tại một số vùng DTTS&MN còn yếu, tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số trong cơ quan nhà nước các cấp có xu hướng giảm; đa số các Bộ, ngành và địa phương chưa đạt được tỷ lệ theo quy định tại Quyết định 402/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới... Trong những năm qua, Đảng, Chính phủ đã chỉ đạo mạnh mẽ để củng cố, kiện toàn để hệ thống chính trị cơ sở tại các vùng DTTS&MN ngày càng vững mạnh, an ninh quốc phòng được giữ vững, trật tự an toàn xã hội đảm bảo, đồng bào các dân tộc tin tưởng vào đường lối đổi mới và chính sách của Đảng, Nhà nước, tinh thần đoàn kết các dân tộc ngày càng được củng cố và tăng cường.

Phần thứ hai

VIỆC THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2012-2018

I. Công tác ban hành văn bản để tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (CTMTQG GNBV) trên địa bàn vùng DTTS&MN

1. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành

a) Kết quả ban hành các văn bản, chính sách

Để tổ chức triển khai thực hiện CTMTQG GNBV, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành theo chức năng tham mưu nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn cơ chế thực hiện, trong đó hướng dẫn ưu tiên cho địa bàn huyện nghèo, xã nghèo, vùng dân tộc và thiểu số, cụ thể:

- Giai đoạn 2012-2015: ban hành 20 văn bản (02 Nghị quyết của Quốc hội; 03 Nghị định của Chính phủ; 01 Quyết định của Ban Chỉ đạo Trung ương về giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011-2020; 14 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ).

- Giai đoạn 2016-2018: ban hành 28 văn bản (01 Nghị quyết, 02 Nghị định của Chính phủ; 01 Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ và Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; 01 Chỉ thị, 22 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 01 Quyết định của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020).

Ngoài những văn bản liên quan trực tiếp đến việc thực hiện Chương trình, các chính sách hỗ trợ giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN cũng được ưu tiên triển khai thực hiện qua hàng loạt các Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết, Nghị định... của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Trên cơ sở đó, các Bộ, cơ quan trung ương đã kịp thời ban hành các Thông tư, văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện.

b) Kết quả rà soát, tích hợp văn bản, chính sách

- Đã rà soát, tích hợp 05 văn bản chính sách liên quan đến lĩnh vực giáo dục và trợ giúp pháp lý đối với đồng bào DTTS như sau:

Tích hợp 03 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến lĩnh vực giáo dục: Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 về việc ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú; Quyết định số 12/2012/QĐ-TTg ngày 24/01/2012 quy định chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 về chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh các trường khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (thay bằng Nghị định số 116/2016/NĐ-

CP ngày 18/7/2016 quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn).

Tích hợp 02 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến lĩnh vực trợ giúp pháp lý: Quyết định 52/2010/QĐ-TTg ngày 18/8/2010 về chính sách hỗ trợ pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật của người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo giai đoạn 2011-2020 và Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg ngày 24/12/2012 về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2013-2020 (thay bằng Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 08/8/2016 về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020 và hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình).

- Đã bãi bỏ 03 văn bản chính sách:

Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn được bãi bỏ bởi Quyết định số 25/2018/QĐ-TTg ngày 06/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ;

Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 về chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách và hộ nghèo ở những nơi chưa có điện lưới được bãi bỏ bởi Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ;

Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP được bãi bỏ bởi Quyết định số 387/QĐ-TTg ngày 10/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Chính quyền địa phương

Để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, nhiều địa phương đã ban hành các chính sách đặc thù hỗ trợ địa bàn nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo điển hình như: Chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế cho hộ cận nghèo (Hà Nội, Trà Vinh, Phú Yên, Thừa Thiên Huế, Bắc Kạn, Nghệ An, Hà Giang, Quảng Trị, Cần Thơ, Bình Thuận, Phú Thọ, Bắc Giang, Tây Ninh, Đồng Tháp, Ninh Bình, Hậu Giang, An Giang, Đắk Lắk, Hòa Bình, Điện Biên, Ninh Thuận, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đắk Nông⁹); hộ nghèo thiếu hụt đa chiều (Thái Bình, Tây Ninh, Hà Nội, Đồng Tháp, Hậu Giang, Hòa Bình, Thái Nguyên, Điện Biên), người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình và học sinh, sinh viên (Hà Giang, Điện Biên, Hưng Yên, Đồng Tháp); Chính sách hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh nội trú đối với hộ nghèo (Ninh Bình); Chính sách hỗ trợ người trong hộ nghèo, hộ cận nghèo thực hiện các biện pháp tránh thai, sàng lọc, chuẩn đoán trước sinh và sau sinh (Tiền Giang); Chính sách hỗ trợ giáo dục: hỗ trợ kinh phí học tập, sách giáo khoa, vở

⁹ Đắk Nông: hỗ trợ mức đóng BHYT hộ cận nghèo dân tộc thiểu số tại chỗ

viết cho học sinh, sinh viên (Bà Rịa - Vũng Tàu, Tuyên Quang, Đắk Nông, Hà Giang, Cần Thơ, Tây Ninh, Ninh Bình, Bình Phước); Chính sách hỗ trợ nhà ở (Hà Nội, Thái Bình, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Hà Tĩnh, Vĩnh Long); Chính sách tín dụng ưu đãi: vay vốn xuất khẩu lao động, sản xuất kinh doanh, ưu đãi không lãi suất hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, hỗ trợ lãi suất vay vốn cải thiện nhà ở, nhà tiêu hợp vệ sinh, phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cho hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ (Đà Nẵng, Ninh Bình, Kon Tum, Đắk Nông); Chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ cận nghèo; trợ giúp pháp lý cho người thuộc hộ cận nghèo (Tây Ninh); Chính sách hỗ trợ hộ thoát nghèo: hỗ trợ thêm 02 năm cho hộ vượt nghèo hưởng các chính sách khuyến nông, y tế, giáo dục, dạy nghề (Đồng Nai, Vĩnh Long, Khánh Hòa, Bình Dương); Chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo vùng miền núi (Quảng Ngãi); Chính sách khuyến khích thoát nghèo (Quảng Nam, Quảng Ngãi); Chính sách hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo không có đất (Phú Yên); Chính sách hỗ trợ hệ thống cấp nước sạch (Thừa Thiên Huế), hỗ trợ hộ gia đình nông thôn để lắp đặt hệ thống xử lý nước (Tây Ninh); Chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (Khánh Hòa, Quảng Nam, Tây Ninh, Ninh Bình); Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cho hộ dân tộc thiểu số ít người (Lạng Sơn); Chính sách hỗ trợ cho các địa bàn khó khăn (Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông); chính sách giao đất ở, đất sản xuất cho hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở xã khu vực III, áp đặc biệt khó khăn (Bạc Liêu); chính sách đặc thù đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo tự đầu tư vào sản xuất nông nghiệp an toàn có sử dụng công nghệ tưới tiết kiệm, nhỏ giọt (Đắk Nông)...

3. Đánh giá chung về công tác ban hành văn bản, chính sách

a) Mặt được

Các chính sách đã được ban hành khá đầy đủ, bám sát các vấn đề bức xúc và những nội dung có tính chiến lược, phủ kín địa bàn vùng DTTS&MN. Cơ chế chính sách đã từng bước thay đổi về quan điểm, tư duy, phân cấp mạnh cho địa phương, thể hiện rõ tính công khai, minh bạch trong xây dựng, lập kế hoạch, phân bổ nguồn lực; từ hỗ trợ trực tiếp cho hộ chuyển dần sang hỗ trợ cho cộng đồng, nhóm hộ, từ cho không chuyển sang cho vay. Các chính sách cũng đã xác định rõ giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, khó khăn đối vùng DTTS&MN như: công tác cán bộ, giải pháp tuyên truyền, chính sách nhằm thúc đẩy phát triển đối với các DTTS rất ít người...

b) Tồn tại, hạn chế trong việc ban hành cơ chế, chính sách giảm nghèo trên địa bàn vùng DTTS&MN:

- Hệ thống cơ chế, chính sách đặc thù đối với khu vực miền núi, vùng DTTS&MN nhìn chung phát huy được hiệu quả, góp phần nâng cao đời sống người dân. Tuy nhiên, một số chính sách xây dựng và ban hành chưa phù hợp với đặc điểm, điều kiện của từng vùng dân tộc thiểu số nên hiệu quả tác động chưa cao như chính sách hỗ trợ nhà ở mức hỗ trợ còn bình quân và thấp, chính

sách đầu tư nguồn nhân lực cho người dân tộc thiểu số, chính sách cử tuyển chưa gắn với sử dụng sau đào tạo.

- Nguồn lực thực hiện chính sách vẫn còn dàn trải, chưa tập trung hỗ trợ đủ độ để tác động làm chuyển biến thực sự đời sống người nghèo DTTS.

- Phần lớn các dự án/mô hình tập trung vào lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp do đó thiếu tính đột phá và có tính rủi ro trong điều kiện dịch chuyển cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng.

- Thiếu sự gắn kết giữa hỗ trợ đời sống, phát triển sản xuất với chuyển giao khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, bảo vệ môi trường, thu hút đầu tư.

- Lồng ghép giới trong các chương trình, chính sách giảm nghèo chưa được cụ thể hóa bằng các cơ chế và quy định cụ thể, bao gồm cả phân bổ ngân sách.

- Một số chính sách đặc thù đối với khu vực miền núi, vùng DTTS&MN đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành nhưng chậm bố trí ngân sách thực hiện, đã gây hạn chế đến việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội ở khu vực này (như Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025);

- Khả năng tiếp nhận chính sách hỗ trợ của đồng bào DTTS còn hạn chế, nhất là khó khăn về ngôn ngữ, trình độ giao tiếp; tâm lý của người DTTS không muốn xa nơi cư trú, nên hiệu quả công tác đào tạo nghề, xuất khẩu lao động đối với người DTTS chưa cao; việc tiếp nhận áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế, dẫn đến hiệu quả sản xuất chưa cao.

c) Nguyên nhân việc tích hợp chính sách giảm nghèo theo yêu cầu của Nghị quyết số 76/2014/QH13 của Quốc hội và Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 22/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ còn chậm:

- Việc xây dựng các CTMTQG theo quy định của Luật Đầu tư công, bố trí ngân sách theo trung hạn (các giai đoạn trước ngân sách bố trí theo từng năm) và việc tích hợp một số chính sách, CTMTQG trước đây vào nội dung CTMTQG GNBV 2016-2020 (như chính sách đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động ở các huyện nghèo giai đoạn 2009-2020, CTMTQG đưa thông tin về cơ sở) dẫn đến việc xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành CTMTQG GNBV còn chậm so với kế hoạch đề ra.

- Việc rà soát chính sách để thiết kế lại theo hướng tích hợp, hệ thống, tránh trùng chéo, dàn trải và giảm bớt số lượng văn bản chính sách; giảm bớt các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho không sang hỗ trợ cho vay có điều kiện để phát huy tính tích cực của người nghèo, địa phương nghèo,... còn chậm do phần lớn các chính sách có tính đặc thù cao, tác động đến các nhóm đối tượng khác nhau và thời gian thực hiện còn hiệu lực; cần có thêm thời gian để đánh giá hiệu quả từng chính sách mới có thể đưa ra quyết định phù hợp.

- Sự phối hợp giữa các bộ, ngành trong đề xuất, tham gia ý kiến, trình ban hành các chính sách về giảm nghèo nhiều lúc chưa kịp thời, chưa chủ động và tích cực.

- Một số chính sách cần nghiên cứu, đề xuất bãi bỏ hoặc sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn, tuy nhiên vẫn còn vướng vì liên quan đến quy định của một số Luật, như chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo liên quan đến Luật Điện lực; quy định hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho toàn bộ người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo theo Luật Bảo hiểm y tế.

d) Đánh giá việc ban hành hướng dẫn thực hiện chương trình, chính sách giảm nghèo của các bộ, ngành.

Hệ thống văn bản chính sách thực hiện CTMTQG GNBV 2016-2020 đã được Chính phủ, các bộ, ngành ban hành một cách đồng bộ, đầy đủ nhằm tạo điều kiện cho các bộ, ngành, cơ quan trung ương và các địa phương triển khai thực hiện Chương trình hiệu quả nhất, tuy nhiên các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình do từng bộ, ngành liên quan chủ trì thực hiện nên vẫn còn một số văn bản chậm ban hành như: Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG GNBV 2016-2020; Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc CTMTQG GNBV 2016-2020.

Về việc ban hành Quyết định sửa đổi chính sách hỗ trợ đưa lao động ở các huyện nghèo đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ để phù hợp với chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo Dự án 1 CTMTQG GNBV 2016-2020, Bộ LĐTBXH đang xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, sửa đổi.

II. Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về CTMTQG GNBV trên địa bàn vùng DTTS&MN

1. Mặt được

a) Công tác ban hành văn bản

Bộ Thông tin và Truyền thông đã xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ký ban hành các quyết định về việc triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật về CTMTQG GNBV trên địa bàn vùng DTTS&MN:

+ Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 19/4/2016 và Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 16/01/2017; Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 9/01/2019 về việc “Cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2017-2018; 2019-2021”.

+ Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 8/8/2017 phê duyệt Đề án đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2017-2020.

+ Quyết định số 1860/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 phê duyệt Đề án “Thí điểm cấp radiô cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2017-2020”.

- Đối với việc thực hiện Dự án “Truyền thông và giảm nghèo về thông tin” thuộc Dự án thành phần của CTMTQG GNBV 2016-2020, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Thông tư số 06/2017/TT-BTTTT ngày 02/6/2017 và các văn bản hướng dẫn khác để chỉ đạo các địa phương tổ chức thực hiện Dự án.

b) Tình hình thực hiện

Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về CTMTQG GNBV trên địa bàn vùng DTTS&MN thường xuyên được các Bộ, ngành, địa phương phối hợp với các cơ quan Báo, Đài phát thanh, truyền hình bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú để tuyên truyền về chính sách, chương trình giảm nghèo, các mô hình giảm nghèo hiệu quả, các gương hộ nghèo làm kinh tế giỏi vươn lên thoát nghèo; tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức pháp luật, ý thức cảnh giác cách mạng cho đồng bào; chủ động phản bác lại những luận điệu xuyên tạc, sai trái của các thế lực thù địch; phân tích, giải thích cho đồng bào hiểu sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước trong việc hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội, củng cố niềm tin của đồng bào đối với Đảng và Nhà nước, nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng, không nghe theo kẻ xấu xúi giục, không theo tà đạo, không gây mất ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Từ năm 2017 đến nay, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Hội Nhà báo Việt Nam tổ chức phát động Cuộc thi các tác phẩm báo chí viết về giảm nghèo và trao giải cho 63 tác phẩm đạt giải và 03 tập thể có nhiều tác phẩm dự thi và đạt giải, tạo sự lan tỏa từ chính các tác phẩm phản ánh về các các mô hình giảm nghèo hiệu quả, gương điển hình vươn lên thoát nghèo, qua đó góp phần phát huy tinh thần đoàn kết, sức mạnh của cả hệ thống chính trị, toàn xã hội và cộng đồng trong việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tinh thần chủ động sáng tạo của mỗi cá nhân, tập thể, tạo khí thế thi đua sôi nổi trong toàn xã hội thông qua Phong trào thi đua “Cả nước Chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Hàng năm, Ủy ban Dân tộc đã thực hiện phổ biến các chính sách dân tộc và CTMTQG GNBV cho công chức làm công tác dân tộc cấp tỉnh, huyện; công chức làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở địa phương; cán bộ xã; trưởng thôn, bản, bí thư chi bộ, người đứng đầu các tổ chức đoàn thể ở thôn bản, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và người sản xuất giỏi bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương¹⁰.

¹⁰ Đã tổ chức 40 hội nghị phổ biến, giáo dục pháp luật với 4.680 lượt người 06 hội thi tìm hiểu pháp luật bằng hình thức sân khấu hóa với 2.150 lượt người; thành lập 05 Câu lạc bộ pháp luật, xây dựng 15 Tủ sách pháp luật.

Nhiều địa phương cũng tăng cường vận động, tuyên truyền các hộ dân thay đổi nhận thức, chủ động tiếp nhận, sử dụng có hiệu quả chính sách, nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước để vươn lên thoát nghèo bền vững thông qua cuộc vận động đăng ký thoát nghèo¹¹, tổ chức hội thi truyền thông về giảm nghèo¹² hoặc tổ chức cuộc thi Dân vận khéo về tăng cường tuyên truyền, tập huấn và thực hiện tốt chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số¹³ đã góp phần quan trọng trong việc đưa chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của nhà nước đến với đồng bào dân tộc và giúp đồng bào ổn định đời sống, phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững. Với phương châm kiên trì, bền bỉ, "mưa dầm thấm lâu", thông qua các hoạt động trên đây đã giúp đồng bào DTTS nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật, tác động mạnh mẽ đến tư duy, tình cảm và hành động của đồng bào các DTTS. Đồng bào các DTTS đã hiểu sâu hơn về sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với vùng DTTS và miền núi nói chung và trực tiếp đối với từng hộ gia đình DTTS nói riêng. Qua đó, tăng cường niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng, Nhà nước, tạo được động lực thúc đẩy đồng bào chủ động vươn lên thoát nghèo, xây dựng địa bàn DTTS và miền núi ngày càng trong sạch, vững mạnh, đổi mới, phát triển.

2. Hạn chế

- Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về giảm nghèo vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế như: Số lượng, thời lượng tuyên truyền còn hạn chế, chưa rộng khắp đến cơ sở, cộng đồng dân cư, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số. Người nghèo, đặc biệt người dân tộc thiểu số tiếp cận các thông tin tuyên truyền còn hạn chế bởi vì công tác tuyên truyền chủ yếu tập trung ở cấp tỉnh, hình thức tuyên truyền tập trung nhiều trên các phương tiện thông tin đại chúng; các hình thức tuyên truyền trực tiếp, có hiệu quả thiết thực, thu hút người nghèo tham gia còn ít.

- Công tác tuyên truyền ở các địa phương nội dung, hình thức chưa phong phú, đa dạng; các băng, đĩa, tờ rơi, tờ gấp được chuyển tải về địa phương nhưng chưa phát huy hết hiệu quả.

3. Nguyên nhân

- Đội ngũ cán bộ làm công tác thông tin tuyên truyền còn thiếu và yếu về kỹ năng tuyên truyền.

- Nhiều địa phương chưa thật sự quan tâm chú trọng tới công tác thông tin truyền thông về giảm nghèo, chưa tổ chức các chương trình tuyên truyền hiệu quả, thiết thực. Một số địa phương còn khó khăn trong phân kinh phí đối ứng và xã hội hóa để thực hiện hoạt động tuyên truyền.

- Kinh phí cho Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin so với đề xuất của Bộ Thông tin và Truyền thông để thực hiện các mục tiêu của Dự án còn rất thấp (chiếm khoảng 1,2% tổng kinh phí Chương trình). Nhiều nội dung kế

¹¹ Huyện Bình Liêu (Quảng Ninh), huyện Sơn Hà, Sơn Tây, Tây Trà (Quảng Ngãi)

¹² Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế

¹³ Thanh Hóa, Trà Vinh

hoạch bố trí không đủ thực hiện các mục tiêu; do đó, nếu không được NSTW và các địa phương quan tâm bố trí nguồn lực, thì đến năm 2020 sẽ khó đạt được mục tiêu của Dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

III. Công tác chỉ đạo, điều hành, phân công, phân cấp và xã hội hóa trong tổ chức thực hiện CTMTQG GNBV trên địa bàn vùng DTTS&MN

1. Việc thành lập và công tác chỉ đạo, điều hành của Ban Chỉ đạo Trung ương; Ban Chỉ đạo các cấp; các cơ quan tham mưu, giúp việc

Thực hiện Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1584/QĐ-TTg ngày 10/8/2016 thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương các CTMTQG giai đoạn 2016-2020; Phó Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo đã ban hành Quyết định số 317/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 20/10/2016 về quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực chủ trì CTMTQG GNBV, giao Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo là cơ quan giúp việc trực tiếp cho Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Phó Trưởng Ban Chỉ đạo, đồng thời giúp việc cho Ban Chỉ đạo trong việc tổ chức, triển khai thực hiện Chương trình.

Hàng năm, Trưởng Ban Chỉ đạo ban hành chương trình công tác của Ban Chỉ đạo trung ương phân công cho từng thành viên Ban Chỉ đạo theo dõi, đôn đốc và triển khai từng nhiệm vụ liên quan đến quản lý, điều hành, thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Các thành viên Ban Chỉ đạo cơ bản đã hoàn thành nhiệm vụ được phân công về các nội dung: chỉ đạo công tác xây dựng hệ thống văn bản quản lý, điều hành thực hiện các chương trình; chỉ đạo xây dựng các chương trình, đề án thí điểm trong xây dựng nông thôn mới; chỉ đạo triển khai các nội dung thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực; tổ chức các đoàn công tác kiểm tra tình hình và đôn đốc tiến độ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tại các địa phương được phân công theo dõi, chỉ đạo.

Qua kiểm tra, đã phát hiện những khó khăn tồn tại, hạn chế vướng mắc, ghi nhận kiến nghị của địa phương, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo trung ương có văn bản hướng dẫn, tháo gỡ kịp thời vướng mắc của địa phương.

Ở cấp địa phương, đến hết năm 2017 các tỉnh, thành phố đã hoàn thiện công tác kiện toàn, thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020. Việc kiện toàn các Ban Chỉ đạo đã bám sát và theo đúng yêu cầu tại Nghị quyết số 100/2015/QH13, mỗi địa phương thành lập 01 Ban Chỉ đạo¹⁴ cấp tỉnh các Chương trình mục tiêu quốc gia và theo cơ cấu: Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo; các Sở chuyên ngành làm đầu mối quản lý, tổ chức thực hiện từng chương trình theo chức năng, nhiệm vụ và kiện toàn lại hệ thống các Văn phòng điều phối giúp

¹⁴ Trừ Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

việc Ban Chỉ đạo theo chương trình¹⁵, cụ thể 10/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Văn phòng giúp việc Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về lĩnh vực giảm nghèo¹⁶, riêng thành phố Hồ Chí Minh thành lập thêm Trung tâm nghèo đa chiều thành phố với nhiệm vụ xúc tiến, hỗ trợ việc xây dựng và áp dụng cách tiếp cận nghèo đa chiều trong việc giám sát, đánh giá nhằm hỗ trợ hoạch định chính sách về giảm nghèo, nhận dạng hộ nghèo, hộ cận nghèo để hỗ trợ; 53/63 tỉnh, thành phố còn lại giao Sở LĐTBXH là cơ quan giúp việc, tham mưu cho Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về lĩnh vực giảm nghèo.

Hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia các cấp đã được triển khai bài bản, hoạt động hiệu quả, phát huy vai trò của người đứng đầu là Trưởng Ban Chỉ đạo trong việc kịp thời nắm bắt tình hình, chỉ đạo, đôn đốc các bộ, ngành ở trung ương, các sở ban ngành ở địa phương giải quyết các vướng mắc và tổ chức, thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và đảm bảo lộ trình hoàn thành mục tiêu của từng chương trình trong giai đoạn 2016-2020.

2. Việc điều phối, phân công trách nhiệm và công tác phối hợp, phát huy vai trò, sự tham gia của các ngành có liên quan trong tổ chức thực hiện CTMTQG GNBV

Ngày 10/10/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg về quy chế quản lý, điều hành các Chương trình mục tiêu quốc gia. Trên cơ sở đó, các bộ, ngành liên quan đã phối hợp thực hiện nghiêm túc và trách nhiệm các quy định trong việc (i) xây dựng các quy định, các văn bản về quản lý, điều hành thực hiện Chương trình; (ii) xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình, dự kiến ngân sách hằng năm, 5 năm gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp, xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, nguồn vốn các dự án, tiểu dự án thành phần; (iii) xây dựng hệ thống thông tin và trao đổi thông tin về Chương trình; (iv) xử lý các vấn đề phát sinh liên quan đến cơ chế quản lý, điều hành chung của Chương trình theo từng lĩnh vực, ngành; (v) Hướng dẫn nghiệp vụ và triển khai các hoạt động của chương trình và tổ chức kiểm tra đánh giá theo quy định nhằm phát hiện kịp thời những khó khăn tồn tại, hạn chế vướng mắc, ghi nhận kiến nghị của địa phương, đề xuất với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo trung ương có văn bản hướng dẫn, tháo gỡ kịp thời vướng mắc của địa phương.

3. Việc phân cấp cho địa phương để tổ chức thực hiện CTMTQG GNBV giai đoạn 2016-2020

a) Giai đoạn 2012-2015, tại Quyết định số 1489/QĐ-TTg đã nêu rõ: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các bộ, ngành liên quan ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Chương trình theo hướng:

+ Tăng cường phân cấp, trao quyền cho địa phương, cơ sở;

¹⁵ Các tỉnh: Bắc Kạn và Cà Mau thành lập 1 Văn phòng điều phối chung về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững

¹⁶ Các tỉnh: Đồng Nai, Hòa Bình, Quảng Ngãi, TP. Hồ Chí Minh, Thừa Thiên Huế, Trà Vinh, Bạc Liêu và Quảng Nam.

+ Mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân về các hoạt động của Chương trình từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch, triển khai, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện. Bảo đảm công khai, minh bạch trong suốt quá trình thực hiện Chương trình.

Nhưng do cơ chế phân bổ vốn chưa tạo sự chủ động cho cơ sở, địa phương, vì vậy tuy Chương trình đã có đề cập đến quan điểm phân cấp, trao quyền, mở rộng sự tham gia của người dân nhưng chưa có văn bản pháp lý quy định cụ thể phương thức thực hiện.

b) Giai đoạn 2016-2020, tại Quyết định 1722/QĐ-TTg đã quy định cụ thể cơ chế phân cấp, trao quyền cho địa phương, cơ sở, cộng đồng theo hướng trao quyền chủ động cho HĐND, UBND các tỉnh trong việc ban hành các quy định, hướng dẫn cụ thể về phân cấp cho xã làm chủ đầu tư, trao quyền cho cộng đồng và người dân trong thực hiện Chương trình phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương.

Nhìn tổng quát, hệ thống các văn bản chính sách cấp trung ương liên quan đến cơ chế phân cấp, trao quyền trong CTMTQG GNBV giai đoạn 2016-2020 đã được ban hành tương đối hoàn chỉnh. Tuy nhiên, còn một số điểm hạn chế, vướng mắc: (i) một số văn bản chính sách ở Trung ương ban hành chậm; (ii) các dự án/tiểu dự án do các cơ quan khác nhau chủ trì, với cơ chế phân cấp, trao quyền khác nhau; (iii) một số chính sách của Trung ương giao cho cấp tỉnh quy định cụ thể phù hợp với địa phương, nhưng đồng thời tạo nên thách thức lớn cho các cơ quan, ban ngành cấp tỉnh trong chuẩn bị, trình và ban hành kịp thời các quy định, hướng dẫn thực hiện; (iv) lập kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia theo phương pháp tham gia chưa được hướng dẫn đồng bộ; (v) chính sách của Trung ương quy định khá rõ về cơ chế trao quyền cho cộng đồng và người dân trong các công trình cơ sở hạ tầng theo cơ chế đặc thù, nhưng còn chưa rõ trong các dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất và Nhân rộng mô hình giảm nghèo; (vi) các văn bản về phân cấp, trao quyền chưa giải quyết được một số vướng mắc trong các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công.

4. Tình hình triển khai và kết quả thực hiện các cơ chế quy định tại điểm đ, khoản 7, Điều 1 Quyết định 1722 để tổ chức thực hiện CTMTQG GNBV giai đoạn 2016-2020

a) Áp dụng cơ chế đặc thù rút gọn đối với một số dự án đầu tư có quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp, Nhà nước chỉ hỗ trợ đầu tư một phần kinh phí, phần còn lại do nhân dân đóng góp, có sự tham gia giám sát của nhân dân;

Nghị định số 161/2016/NĐ-CP không quy định cụ thể về khái niệm “công trình có kỹ thuật không phức tạp” mà để mở cho các tỉnh ban hành danh mục công trình áp dụng cơ chế đặc thù. Các tỉnh cơ bản đã phê duyệt danh mục các công trình áp dụng cơ chế đặc thù theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP, đa số là tập trung vào danh mục công trình lớn, trong đó có các công trình đầu mối cấp xã, công trình kỹ thuật chuyên ngành mà cộng đồng, nhóm thợ không thể thi

công trong bối cảnh các hoạt động nâng cao năng lực hiện tại cho cộng đồng/nhóm thợ còn hạn chế.

Một số tỉnh đã ban hành chính sách riêng để hỗ trợ việc thực hiện công trình theo cơ chế đặc thù như Kon Tum, Hà Giang, Bắc Giang...

b) Cơ chế hỗ trợ tạo sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo

Thực hiện cơ chế hỗ trợ tạo sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo thông qua dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dựa trên quy hoạch sản xuất, đề án chuyển đổi cơ cấu sản xuất của địa phương; hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tự nguyện đăng ký tham gia dự án thông qua nhóm hộ, cộng đồng; nguồn vốn thực hiện dự án từ ngân sách nhà nước, vốn vay ngân hàng chính sách xã hội, nguồn vốn lồng ghép thực hiện các chính sách, chương trình, dự án, nguồn vốn đối ứng của hộ gia đình; thu hồi, luân chuyển trong cộng đồng một phần chi phí hỗ trợ hoặc vật nuôi (từ nguồn vốn ngân sách nhà nước) phù hợp với từng dự án và điều kiện cụ thể của từng đối tượng được hỗ trợ, nhằm nhân rộng dự án cho nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo khác được tham gia.

Các tỉnh đã ban hành định mức hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, định mức hỗ trợ cho từng loại mô hình/dự án, định mức chi phí quản lý dự án theo Thông tư số 15/2017/TT-BTC... Tuy nhiên chỉ có một số ít nơi ban hành quy định, hướng dẫn cụ thể về trao quyền cho cộng đồng, người (về quyền tự lựa chọn, tự mua giống/vật tư/công cụ/máy móc để thực hiện dự án, hay là hỗ trợ bằng tiền hay bằng hiện vật...) trong thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất (HTPTSX) và Nhân rộng mô hình giảm nghèo (NRMHGN). Các tỉnh cũng chưa quy định vai trò cụ thể của các ban ngành cấp huyện/xã trong việc hỗ trợ cộng đồng, người dân thực hiện dự án, chẳng hạn về vai trò hỗ trợ kỹ thuật, kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kết nối với các nguồn cung ứng, kết nối về tiếp cận thị trường; thiếu các văn bản quy định, hướng dẫn ở cấp tỉnh về trao quyền trong dự án khiến cho việc thực hiện sẽ tùy thuộc vào cấp huyện và cấp xã.

Một số tỉnh¹⁷ đã qui định việc thực hiện dự án HTPTSX và NRMHGN có thu hồi một phần kinh phí; nhưng cộng đồng, người dân chưa được tham gia đề xuất về cơ chế, cách thức thực hiện thu hồi, luân chuyển. Theo Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017, cơ chế, cách thức thực hiện trong việc thu hồi, luân chuyển một phần kinh phí dưới dạng tiền mặt hoặc hiện vật sẽ do Ủy ban nhân dân xã họp bàn với cộng đồng và các đối tượng tham gia dự án để thống nhất, căn cứ quyết định thu hồi một phần kinh phí của Ủy ban nhân dân tỉnh và quyết định phê duyệt dự án.

c) Lồng ghép lập kế hoạch 5 năm và hàng năm với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, lồng ghép các yếu tố thị trường, bình đẳng giới, giảm rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu

¹⁷ Hòa Bình, Kon Tum, Hà Giang, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đồng Tháp...

- Lồng ghép lập kế hoạch 5 năm và hàng năm với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT ngày 14/2/2017 hướng dẫn các địa phương lồng ghép lập kế hoạch thực hiện Chương trình 05 năm và hàng năm với quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và hàng năm ở cấp xã có sự tham gia của các cán bộ chuyên môn cấp xã, các tổ chức, đoàn thể và của cộng đồng. Đến nay hầu hết các tỉnh, thành phố đã hướng dẫn các cấp, các ngành lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, trong đó chú trọng lồng ghép kế hoạch giảm nghèo 5 năm, hàng năm để thực hiện hiệu quả mục tiêu giảm nghèo theo Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp đề ra. Trên cơ sở đó, đưa ra các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và bố trí nguồn lực để thực hiện, góp phần giảm nghèo hiệu quả.

- Lồng ghép các yếu tố thị trường, giảm rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu:

Yếu tố thị trường, biến đổi khí hậu (BĐKH) chưa được quan tâm lồng ghép vào trong các bản kế hoạch của địa phương. Tuy nhiên, hiện nay chưa có hướng dẫn/tập huấn cụ thể về lồng ghép các yếu tố này trong lập kế hoạch và triển khai các dự án/hoạt động. Thực tế các địa phương chưa quan tâm thích đáng, ảnh hưởng bất lợi đến phân cấp, trao quyền. Trong khi đó, để giải quyết các vấn đề thị trường, BĐKH đều cần đến vai trò tự chủ, tự quản của cộng đồng, tổ nhóm.

Vấn đề liên kết thị trường, BĐKH, giới đều chưa được chú trọng trong HTPTSX, xây dựng mô hình. Theo hướng dẫn của Thông tư 18, các dự án HTPTSX đều có nội dung tổ chức tiêu thụ sản phẩm gắn với doanh nghiệp hoặc hợp tác xã. Tuy nhiên, chưa có hướng dẫn, cơ chế về lồng ghép các yếu tố như thị trường, BĐKH, giới vào hoạt động lập kế hoạch và triển khai dự án ở cấp xã. Những nỗ lực lồng ghép của các địa phương thường xuất phát chủ yếu từ các dự án tài trợ và thường chịu ảnh hưởng bởi ưu tiên của dự án tài trợ¹⁸.

- Thực hiện lồng ghép giới trong CTMTQG GNBV

CTMTQG GNBV 2016-2020 lồng ghép bình đẳng giới qua nguyên tắc “ưu tiên phụ nữ” được thể hiện xuyên suốt trong Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 và các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện chương trình.

Mức độ tham gia và hưởng lợi của phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo từ các hoạt động của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 đã có những kết quả bước đầu quan trọng nhưng chưa đạt như mong muốn. Tại hầu hết các địa phương, tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các cuộc họp lập kế hoạch là khá cao (trên tỷ lệ tối thiểu 30% qui định). Tuy nhiên, chất lượng sự tham gia được nhìn nhận là chưa cao. Quá trình thẩm định và phê duyệt các công trình CSHT thì hầu như không tính đến yếu tố ưu tiên công trình có nhiều phụ nữ hưởng lợi. Vai trò của phụ nữ trong thực hiện

¹⁸ Hà Giang ban hành MO-SEDP chú trọng lồng ghép thị trường trong LKH PT KT-XH cấp xã với sự hỗ trợ của dự án vay vốn IFAD)

các hoạt động phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo của Chương trình chưa mang lại được sự cải thiện vị thế và tiếng nói của phụ nữ trong quá trình ra quyết định.

IV. Về huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện CTMTQG GNBV trên địa bàn vùng DTTS&MN

Giai đoạn 2012-2018, mức cân đối hỗ trợ từ NSNN để thực hiện các chính sách giảm nghèo giai đoạn 2012-2018 trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi khoảng 778.000 tỷ đồng (bình quân khoảng 111.000 tỷ đồng/năm), chiếm khoảng 72,5% tổng chi NSNN cho giảm nghèo chung cả nước, chiếm khoảng 9,5% tổng chi NSNN (bao gồm cả chi bù lãi suất để thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo vùng dân tộc thiểu số và miền núi); trong đó việc bố trí nguồn lực của một số chính sách chủ yếu giai đoạn 2012-2018 như sau:

1. Tổng kinh phí NSTW đã bố trí từ nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (trong đó có CTMTQG Giảm nghèo bền vững), các Chương trình mục tiêu hỗ trợ cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2012-2018 khoảng 156.234 tỷ đồng, chiếm 77,4% tổng chi CTMTQG, CTMT chung của cả nước, chiếm 20% tổng chi giảm nghèo của vùng dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó:

a) Ngân sách nhà nước bố trí thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2018:

* Tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã bố trí để thực hiện Chương trình giai đoạn 2012-2015 là 25.813,605 tỷ đồng, gồm 19.423 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển và 6.400,6 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp.

(Việc bố trí tăng vượt kế hoạch là do điều chỉnh tăng số lượng các huyện hưởng 70% chính sách đầu tư như huyện nghèo và các xã biên giới, xã an toàn khu, xã, thôn bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi)¹⁹.

* Tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã bố trí để thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2018 là 21.597,557 tỷ đồng, gồm 14.906,146 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển và 6.691,411 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp, đạt mức 52,11% quy định tại Nghị quyết 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội.

Trong đó, tổng kinh phí đã bố trí cho Chương trình trên địa bàn vùng DTTS&MN giai đoạn 2012-2018 khoảng 38.766 tỷ đồng (vốn đầu tư khoảng

¹⁹ Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015; số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 về hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện nghèo có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP và số 615/QĐ-TTg về hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 07 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; số 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 về việc bổ sung huyện Nậm Nhùn tỉnh Lai Châu; huyện Nậm Pồ tỉnh Điện Biên vào danh mục các huyện nghèo được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ theo NQ 30a; số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 phê duyệt danh sách xã ĐBKK, xã biên giới, xã ATK vào diện đầu tư CT 135 năm 2014 và năm 2015; số 495/QĐ-TTg ngày 08/4/2014 điều chỉnh, bổ sung QĐ 2405/QĐ-TTg; Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 về công nhận thôn ĐBKK, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015.

28.457 tỷ đồng, kinh phí sự nghiệp khoảng 10.309 tỷ đồng), chiếm 85,6% tổng kinh phí đã bố trí để thực hiện CTMTQG giảm nghèo cả nước; cụ thể như sau:

- Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ (Chương trình 30a):

+ Giai đoạn 2012-2015, ngân sách trung ương (NSTW) đã bố trí kinh phí để thực hiện Chương trình 30a là 10.006 tỷ đồng (trong đó: vốn đầu tư là 7.853 tỷ đồng; kinh phí sự nghiệp là 3.229 tỷ đồng). Nguồn NSTW giai đoạn này bố trí đạt thấp so với nhu cầu kinh phí của các địa phương phê duyệt để thực hiện Chương trình.

+ Giai đoạn 2016-2018, NSTW đã bố trí kinh phí thực hiện Chương trình 30a là 8.909 tỷ đồng (trong đó: vốn đầu tư là 5.829 tỷ đồng, kinh phí sự nghiệp là 3.080 tỷ đồng), đạt 46,3%²⁰ so với kế hoạch giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chương trình 135 về phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi:

+ Giai đoạn 2012-2015, NSTW đã bố trí là 12.583 tỷ đồng để hỗ trợ các địa phương thực hiện Chương trình 135 (trong đó, vốn đầu tư là 10.553 tỷ đồng, kinh phí sự nghiệp là 2.030 tỷ đồng), đạt 76,5% so với nhu cầu của Chương trình (16.439 tỷ đồng²¹).

Nguyên nhân bố trí vốn không đạt yêu cầu: Tại khoản 5 Điều 1 Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định định mức vốn đầu tư, hỗ trợ: năm 2012 và 2013 thực hiện theo định mức và vốn đã được phân bổ; năm 2014 và 2015, tăng 1,5 lần so với định mức vốn năm 2013; các năm tiếp theo bố trí tăng phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước; tuy nhiên do khó khăn trong cân đối ngân sách nên việc bố trí vốn thực hiện Chương trình 135 năm 2014, 2015 được giữ nguyên theo định mức hỗ trợ của năm 2013²².

+ Giai đoạn 2016-2018, NSTW đã bố trí hỗ trợ các địa phương là 11.588 tỷ đồng để thực hiện Chương trình 135 (trong đó, vốn đầu tư là 8.599 tỷ đồng, kinh phí sự nghiệp là 2.989 tỷ đồng), đạt 60,18% so với kế hoạch giai đoạn 2016 – 2020 (19.140,4 tỷ đồng²³).

b) Ngoài CTMTQG GNBV, NSTW đã bố trí kinh phí thực hiện các CTMTQG và CTMT khác để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN giai đoạn 2012-2018 là 113.207 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển là 69.732 tỷ đồng, kinh phí sự nghiệp là 43.475 tỷ đồng), chiếm 74% so tổng kinh phí đã bố trí để thực hiện các Chương trình.

²⁰ vốn đầu tư đạt 41,4% kế hoạch, kinh phí sự nghiệp đạt 60% kế hoạch.

²¹ Vốn đầu tư 13.400,6 tỷ đồng, kinh phí sự nghiệp 3.038,428 tỷ đồng.

²² Vốn đầu tư: 1.000 triệu đồng/xã/năm; 200 triệu đồng/thôn/năm; vốn sự nghiệp: Kinh phí hỗ trợ sản xuất 300 triệu đồng/xã/năm, 50 triệu đồng/thôn/năm; kinh phí duy tu, bảo dưỡng 6,3% vốn đầu tư.

²³ Vốn đầu tư 14.022 tỷ đồng, kinh phí sự nghiệp 5.118,4 tỷ đồng.

c) Chính sách đặc thù hỗ trợ trực tiếp cho đồng bào dân tộc thiểu số và vùng miền núi:

Giai đoạn 2012-2015, NSTW đã bố trí là 4.868 tỷ đồng để thực hiện các chính sách đặc thù hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số và vùng miền núi về định canh định cư, bố trí, ổn định dân cư các vùng bị thiên tai, đặc biệt khó khăn, thực hiện Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi,...; trong đó, một số chính sách lớn như: bố trí hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 755/QĐ-TTg là 2.128 tỷ đồng, đạt 44% nhu cầu Chương trình (phần NSTW hỗ trợ); Chương trình định canh, định cư cho đồng bào dân tộc theo Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg là 1.849 tỷ đồng, đảm bảo đủ nhu cầu thực hiện chính sách theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Bước sang giai đoạn sau năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016, phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN giai đoạn 2017-2020 (tích hợp các chính sách được Thủ tướng Chính phủ ban hành, đã hết thời gian thực hiện nhưng chưa hoàn thành được mục tiêu đề ra²⁴) và Quyết định số 2086/QĐ-TTg phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025²⁵.

Giai đoạn 2017-2018, NSTW đã bố trí 35,092 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp để hỗ trợ các địa phương thực hiện chính sách theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg, đạt 29,4% so với kế hoạch giai đoạn 2017-2020²⁶ (nếu tính cả số bố trí năm 2019 là 46,789 tỷ đồng thì đạt 68,7% kế hoạch) và 146,819 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp để hỗ trợ địa phương thực hiện chính sách theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg, đạt 45,7% kế hoạch giai đoạn 2016-2020²⁷ (nếu tính cả số bố trí năm 2019 là 99,932 tỷ đồng thì đạt 76,9% kế hoạch). Việc bố trí kinh phí sự nghiệp cho các Quyết định số 2085/QĐ-TTg và Quyết định số 2086/QĐ-TTg đảm bảo theo đúng yêu cầu của Ủy ban Dân tộc. Riêng đối với vốn đầu tư, hiện

²⁴ Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007 - 2010, Quyết định số 1342/QĐ-TTg ngày 25/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số du canh, du cư đến năm 2012, Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015; Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012 - 2015.

²⁵ Các chính sách hỗ trợ: (i) Xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng các thôn, bản phân đầu theo định hướng tiêu chí nông thôn mới; (ii) Hỗ trợ phát triển sản xuất; (iii) Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào; (iv) Đào tạo, sử dụng cán bộ và xây dựng hệ thống chính trị cơ sở; (v) Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ hiện hành về giáo dục và y tế, trong đó ưu tiên cho các dân tộc rất ít người.

²⁶ Tổng kinh phí là 4.119,778 tỷ đồng, trong đó: vốn đầu tư là 4.000,558 tỷ đồng; kinh phí sự nghiệp là 119,22 tỷ đồng theo đề xuất của Ủy ban Dân tộc tại văn bản số 1021/UBNDT-KHTC ngày 31/8/2018.

²⁷ Tổng kinh phí giai đoạn 2018-2020 là 1.718,412 tỷ đồng, trong đó: vốn đầu tư là 1.370,933 tỷ đồng (vốn NSTW 1.200,763 tỷ đồng; vốn lồng ghép 135,284 tỷ đồng; vốn địa phương 34,886 tỷ đồng); vốn sự nghiệp là 347,479 tỷ đồng (vốn NSTW 320,948 tỷ đồng; vốn lồng ghép 0,6 tỷ đồng; vốn địa phương 25,931 tỷ đồng)

nay Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Ngoài các chính sách hỗ trợ trực tiếp vùng DTTS&MN, chính sách hỗ trợ từ các CTMTQG, CTMT nêu trên, giai đoạn 2012-2018, Nhà nước đã bố trí là 630.764 tỷ đồng để thực hiện hỗ trợ về giáo dục, y tế, phát triển hạ tầng, kinh tế xã hội, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, chiếm 71,4% tổng chi cho các nhiệm vụ này của cả nước, chiếm 80% tổng chi giảm nghèo của vùng dân tộc thiểu số và miền núi; trong đó:

a) Bố trí 213.670 tỷ đồng để thực hiện các chính sách hỗ trợ chung về giáo dục, y tế, đảm bảo xã hội, phát triển sản xuất,... trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó một số chính sách lớn như: (1) chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí²⁸ là 20.938 tỷ đồng; (2) chính sách hỗ trợ trợ cấp học bổng cho học sinh dân tộc nội trú²⁹ và hỗ trợ tiền ăn, nhà ở, gạo cho học sinh phổ thông trung học bán trú vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi³⁰ là 21.110 tỷ đồng; (3) chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo³¹ vùng dân tộc thiểu số và miền núi là 4.990 tỷ đồng; (4) chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế cho các đối tượng thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi là 82.717 tỷ đồng; (5) các chính sách hỗ trợ tiền điện, dầu hoả thấp sáng, mua sắm vật tư phục vụ sản xuất, bảo trợ xã hội cho các đối tượng thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi là 57.964 tỷ đồng; (6); các chính sách hỗ trợ đất trồng lúa, miễn thu thủy lợi phí, bảo hiểm nông nghiệp để hỗ trợ người dân vùng dân tộc thiểu số và miền núi phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng cuộc sống là 18.694 tỷ đồng;...

b) Nhằm mục tiêu hoàn thiện cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc theo các Nghị quyết của Bộ Chính trị³², hỗ trợ đầu tư giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; giai đoạn 2012-2018 đã bố trí là 37.600 tỷ đồng từ nguồn NSTW, là 283.657 tỷ đồng từ nguồn trái phiếu Chính phủ, là 68.128 tỷ đồng từ nguồn xổ số kiến thiết;...

c) Giai đoạn 2012-2018, NSNN đã cấp cho Ngân hàng chính sách xã hội 24.871 tỷ đồng vốn điều lệ, cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý và cấp vốn cho một số chương trình tín dụng chính sách để NHCSXH triển khai các chính

²⁸ theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 và Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ

²⁹ theo Quyết định 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/04/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

³⁰ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010, Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

³¹ theo Quyết định 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010, Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ và chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ

³² phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng các tỉnh Tây Nguyên (Nghị quyết số 10-NQ/TW), trung du miền núi phía Bắc (Nghị quyết số 37-NQ/TW), Bắc trung bộ và duyên hải miền trung (Nghị quyết số 39-NQ/TW), đồng bằng sông Cửu Long (Nghị quyết số 21-NQ/TW)

sách giảm nghèo theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, triển khai chung trên phạm vi cả nước, trong đó bao gồm cả địa bàn vùng DTTS&MN³³.

Theo báo cáo của NHCSXH, đến 31/03/2019 tổng dư nợ của NHCSXH trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi đạt 102.039 tỷ đồng chiếm 52,5%/tổng dư nợ của Ngân hàng, với hơn 4,1 triệu món vay của trên 3,2 triệu khách hàng đang còn dư nợ, với dư nợ bình quân một hộ tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi đạt 31,9 triệu đồng/hộ (bình quân toàn quốc là 29,2 triệu đồng/hộ), dư nợ bình quân một xã trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đạt 19,4 tỷ đồng (bình quân xã trên toàn quốc 17,4 tỷ đồng).

Tóm lại, trong giai đoạn 2012-2018 mặc dù cân đối NSNN, đặc biệt cân đối NSTW khó khăn,... nhưng Nhà nước vẫn quan tâm ưu tiên bố trí kinh phí nhằm phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tổng kinh phí đã bố trí từ nguồn CTMTQG, CTMT cho vùng này chiếm 77,4% kinh phí bố trí thực hiện các chương trình.

Cơ bản các chính sách đã được bố trí đáp ứng đủ 100% nhu cầu theo quy định của Thủ tướng Chính phủ như chính sách định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, còn có những chính sách khi xây dựng các Bộ, cơ quan trung ương chưa xác định đầy đủ số đối tượng, mức hỗ trợ phù hợp, nhu cầu kinh phí phải bố trí cho cả giai đoạn trung hạn, khả năng cân đối nguồn lực tài chính của nhà nước, những khó khăn vướng mắc trong triển khai, thực hiện nên một số chính sách chưa đáp ứng được nhu cầu, như chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo Quyết định số 755/QĐ-TTg chỉ bố trí được 44% mức kế hoạch vốn dự kiến.

3. Về các nguồn vốn huy động thực hiện CTMTQG GNBV

a) Giai đoạn 2012-2015

Cùng với nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, chương trình huy động các nguồn lực khác để thực hiện trên **9.126** tỷ đồng, đạt 130,37% kế hoạch (7.000 tỷ đồng), cụ thể như sau:

- **Vốn huy động trong nước:** Đảng ủy khối doanh nghiệp Trung ương đã huy động trên 10.000 tỷ đồng từ các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp để thực hiện công tác an sinh xã hội, riêng đối với các huyện nghèo theo chương trình 30a, các doanh nghiệp cam kết hỗ trợ khoảng trên 3.138 tỷ đồng từ năm 2009-2014, trong đó giai đoạn 2011-2014 khoảng **1.800** tỷ đồng. Quỹ ngày vì người nghèo huy động được **4.588** tỷ đồng (2011-2014).

- **Vốn huy động từ các tổ chức quốc tế:** 29,43 triệu Euro (tương đương **735,75** tỷ đồng) cho dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã thuộc Chương trình 135.

³³ Nguồn vốn tín dụng đã góp phần hỗ trợ vốn đầu tư sản xuất kinh doanh, tạo việc làm cho người lao động trong nước và đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; giúp học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vay vốn học tập; xây dựng các công trình nước sạch, công trình vệ sinh ở nông thôn; xây dựng nhà ở cho hộ nghèo ổn định cuộc sống và nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2015/NĐ-CP.

- Ngân sách địa phương (2011-2015): **5.003,291** tỷ đồng³⁴.

Ngoài các chính sách chung về giảm nghèo, một số địa phương đã ban hành cơ chế, chính sách giảm nghèo đặc thù như: chính sách hỗ trợ cho các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn về sản xuất và đầu tư cơ sở hạ tầng³⁵; chính sách hỗ trợ 100% mệnh giá thẻ bảo hiểm y tế đối với hộ cận nghèo trên địa bàn, hỗ trợ chi phí đồng chi trả cho hộ nghèo, hộ cận nghèo khi đi khám chữa bệnh³⁶; hộ mới thoát nghèo được tiếp tục hưởng một số chính sách trong vòng 02 năm như: khám chữa bệnh, vay vốn tín dụng, đào tạo nghề, giáo dục - đào tạo³⁷; chính sách hỗ trợ cho mỗi điểm bán trú dân nuôi có từ 30 học sinh trở lên 01 suất lương tối thiểu/người/tháng cho người nhận quản lý, chăm sóc các cháu học sinh bán trú...; có 6 tỉnh, thành phố đã nâng mức chuẩn nghèo, cận nghèo cao hơn mức chuẩn nghèo của quốc gia³⁸.

- Trong 04 năm, Chương trình 135 đã huy động được nguồn lực hỗ trợ của Chính phủ Ai Len với tổng số tiền là 18,790 triệu EURO (tương đương 501,83 tỷ đồng) theo phương thức hỗ trợ trực tiếp.

b) Giai đoạn 2016-2018:

- Nguồn ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện Chương trình là 3.375,363 tỷ đồng, trong đó 1.271,522 tỷ đồng vốn hỗ trợ trong Chương trình; 1.628,726 tỷ đồng vốn thực hiện chính sách địa phương, bằng 69,62% quy định tại Nghị quyết 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội;

- Đối với 06 tỉnh sử dụng ngân sách địa phương (Quảng Ninh, Khánh Hòa, Vĩnh Phúc, Đồng Nai, Cần Thơ, Bà Rịa - Vũng Tàu) thực hiện Chương trình 135: đã bố trí ngân sách địa phương vượt quy định với tổng kinh phí là 959,115 tỷ đồng, đặc biệt tỉnh Quảng Ninh đã xây dựng và thực hiện Đề án “Nhiệm vụ và giải pháp đưa các xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn, hoàn thành mục tiêu chương trình 135 giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh” với tổng nguồn vốn cho cả giai đoạn 2016-2020 hơn 1.400 tỷ đồng.

- Tổng nguồn vốn tín dụng chính sách đạt 194.420 tỷ đồng, tăng 49.764 tỷ đồng (34,4%) so với đầu năm 2016 (tính đến ngày 31/12/2018).

- Các nguồn vốn huy động khác: 475,155 tỷ đồng.

- Thông qua các Chương trình MTQG và vận động hưởng ứng phong trào "Cả nước Chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau" đã thu hút được sự quan tâm của các đối tác phát triển, của cộng đồng doanh nghiệp và đông đảo người dân, cụ thể:

+ Tính đến tháng 6 năm 2018, đã huy động xã hội được khoảng 16.735 tỷ đồng để thực hiện công tác an sinh xã hội và giảm nghèo. Thông qua các Chương trình truyền hình trực tiếp “Chung tay Vì người nghèo năm 2017” trên

³⁴ Báo cáo số 507/BC-CP ngày 13/10/2015

³⁵ Như Kon Tum, Đắk Lắk, Yên Bái

³⁶ Theo Bộ Y tế, 18 tỉnh đã áp dụng chính sách này

³⁷ Các tỉnh Đồng Nai, Ninh Thuận, Bình Phước, Trà Vinh, Vĩnh Long

³⁸ TP Hồ Chí Minh, TP Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đà Nẵng

VTV1 đã tiếp nhận ủng hộ và cam kết ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo” và chương trình an sinh xã hội với số tiền gần 280 tỷ đồng; năm 2018” đã tiếp nhận ủng hộ và cam kết ủng hộ cho người nghèo qua Quỹ “Vì người nghèo” Trung ương số tiền 77 tỷ đồng; cam kết ủng hộ người nghèo bằng chương trình an sinh xã hội như khám chữa bệnh, xây dựng cơ sở hạ tầng... số tiền trên 780 tỷ đồng; đồng thời, tổ chức vận động nhân tin ủng hộ người nghèo qua Cổng thông tin điện tử nhân đạo quốc gia 1400 với thông điệp “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”, đến hết năm 2018 đã huy động được gần 13,728 tỷ đồng.

+ Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên của Mặt trận các tỉnh, thành phố, từ năm 2016 đến 6 tháng đầu năm 2018 đã vận động các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, các tổ chức trong nước và quốc tế, người Việt Nam ở nước ngoài, các cá nhân đã ủng hộ hơn 11.000 tỷ đồng.

+ Đạt được cam kết từ một số nhà tài trợ hỗ trợ nguồn vốn ODA để thực hiện hai Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 với tổng mức vốn khoảng 3.820 tỷ đồng, trong đó từ Ngân hàng thế giới là 153 triệu USD, từ Chính phủ IRELAND là 16 triệu USD.

4. Về công tác phân bổ, sử dụng nguồn lực

a) Công tác phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn kinh phí CTMTQG GNBV giai đoạn 2016-2018

Việc sử dụng nguồn vốn về cơ bản đã đảm bảo theo đúng quy định của Luật đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Việc cho vay nguồn vốn tín dụng ưu đãi được thực hiện theo quy định của từng chính sách tín dụng và quy định của pháp luật về hoạt động tín dụng. Nguồn huy động khác được sử dụng theo cam kết giữa Chính phủ Việt Nam và đối tác hỗ trợ (đối với nguồn vốn viện trợ không hoàn lại hoặc vốn vay ưu đãi) hoặc Quy chế sử dụng của từng địa phương (đối với nguồn vốn huy động tại địa phương).

Cơ chế quản lý đầu tư xây dựng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia đã được rút gọn, đơn giản hoá. Thông qua cơ chế đầu tư đặc thù đối với các công trình, dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia³⁹ đã khuyến khích, vận động được người dân tham gia tích cực hơn vào việc triển khai thực hiện chương trình trên địa bàn (từ khi lập kế hoạch đến triển khai thực hiện, giám sát, quản lý và vận hành các công trình...). Để tháo gỡ vướng mắc, tăng cường hơn nữa việc phân cấp, trao quyền chủ động cho các địa phương, nâng cao vai trò chủ thể của người dân trong thực hiện Chương trình, ngày 13/9/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 120/2018/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số

³⁹ Nghị định số 161/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020

161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

b) Về công tác phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí Chương trình 135

Giai đoạn 2012-2015, nguồn lực của Chương trình 135 được phân bổ cho các địa phương trên cơ sở số xã, thôn thuộc diện đầu tư của chương trình nhân với định mức từng hoạt động của chương trình⁴⁰. Nguồn vốn được giao trực tiếp cho các địa phương thực hiện Chương trình. Các địa phương chủ động phân cấp trong lập, thẩm định, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí theo hướng dẫn của các cơ quan trung ương.

Giai đoạn 2016-2018, việc xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện theo Luật Đầu tư công. Nguồn lực của Chương trình được phân bổ cho các địa phương trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 quy định tại Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Trên cơ sở tổng nguồn vốn được trung ương giao, các địa phương phân bổ cho các xã, thôn theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ của địa phương. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ trên đây thực hiện đúng theo yêu cầu của Quốc hội: ưu tiên cho vùng dân tộc thiểu số và địa bàn khó khăn hơn.

Trong suốt cả hai giai đoạn từ năm 2012 đến nay, nguồn vốn thực hiện Chương trình 135 luôn được Quốc hội, Chính phủ quan tâm bố trí, đồng thời Ủy ban Dân tộc cũng đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương thực hiện tốt công tác bố trí vốn thực hiện Chương trình 135: đảm bảo tổng nguồn lực đầu tư cho các công trình được triển khai trên địa bàn xã, thôn không vượt quá tổng nguồn vốn của Chương trình cho địa phương; tập trung xây dựng các công trình quy mô nhỏ, phù hợp với nhu cầu của địa phương; các công trình không được kéo dài quá 02 năm. Qua đó, việc triển khai thực hiện Chương trình không phát sinh nợ đọng đầu tư xây dựng cơ bản.

V. Hợp tác quốc tế

Ngày 14/11/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2214/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án "Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số" (sau đây gọi tắt là Đề án 2214) với mục tiêu tăng cường hợp tác nhằm thu hút các nguồn lực vốn đầu tư, khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm của các nước, các tổ chức quốc tế, tập thể, cá nhân ở nước ngoài, hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cho vùng DTTS, góp phần giảm nghèo nhanh, bền vững, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc; từng bước hình thành các trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học vùng DTTS;

⁴⁰ Định mức: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: 1.000 triệu đồng/xã, 200 triệu đồng/thôn; duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng bằng 6,3% nguồn vốn đầu tư CSHT; hỗ trợ phát triển sản xuất: 300 triệu đồng/xã, 50 triệu đồng/thôn.

phát triển nguồn nhân lực và đào tạo đội ngũ người DTTS; củng cố hệ thống chính trị cơ sở và giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc.

Với nhiệm vụ được giao là cơ quan thường trực giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, quản lý, triển khai, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Đề án, Ủy ban Dân tộc đã tổ chức Hội nghị sơ kết 05 năm thực hiện Đề án để đánh giá tình hình triển khai thực hiện, những kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân và đề xuất phương hướng, nhiệm vụ cho giai đoạn tiếp theo; Thảo luận, lấy ý kiến về phương hướng và giải pháp thực hiện đề án này ngày một hiệu quả cao và thúc đẩy việc hỗ trợ, viện trợ của các tổ chức trong và ngoài nước tiếp tục đầu tư, viện trợ cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Trên cơ sở tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ ngành Trung ương và địa phương, trong giai đoạn 2012-2018 đã thu hút và triển khai được 97 chương trình, dự án, hoạt động hợp tác quốc tế về giảm nghèo trên địa bàn vùng DTTS&MN với số kinh phí từ viện trợ, tài trợ từ các tổ chức, cá nhân quốc tế là: 8.974.360,99 triệu đồng

VI. Chế độ thống kê, báo cáo, theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện CTMTQG GNBV

1. Cấp trung ương

Thực hiện quy định tại Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, công tác theo dõi, giám sát được triển khai đồng bộ từ trung ương đến cấp tỉnh và cấp cơ sở thông qua việc chấp hành chế độ báo cáo; xây dựng văn bản hướng dẫn triển khai, đôn đốc tiến độ thực hiện; các hoạt động kiểm tra thực địa tại các bộ, ngành và địa phương. Thông qua đó góp phần tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành tổ chức thực hiện từng chương trình; xây dựng được bộ dữ liệu quốc gia về kết quả thực hiện từng chương trình; kịp thời ghi nhận những điển hình tốt để nhân rộng, cũng như những khó khăn, vướng mắc để hướng dẫn, tham mưu, đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện từng Chương trình mục tiêu quốc gia.

Công cụ thực hiện công tác theo dõi, đánh giá các chương trình đã được các Bộ chủ chương trình, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện trên phạm vi toàn quốc thông qua quy định về xây dựng bộ chỉ số giám sát từng chương trình⁴¹, hệ thống báo cáo thu thập thông tin giám sát về các Chương trình mục tiêu quốc gia⁴². Bên cạnh đó, các bộ đã đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, xây dựng và hoàn chỉnh dữ liệu theo dõi, giám sát các chương trình trên phạm vi toàn quốc.

Việc chấp hành chế độ báo cáo đã được các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện theo thời hạn quy định. Tuy nhiên, chất lượng công tác báo cáo chưa đồng đều và chưa đảm bảo đầy đủ theo yêu cầu cung cấp thông tin xây dựng hệ thống dữ liệu theo dõi, giám sát các chương trình.

⁴¹ Các Thông tư số: 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01/3/2017; 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016.

⁴² Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14/12/2017

Để tăng cường công tác chỉ đạo, giám sát tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, Trưởng Ban Chỉ đạo trung ương đã lồng ghép kế hoạch phân công địa bàn cụ thể cho từng đồng chí thành viên Ban Chỉ đạo trực tiếp chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện ở các địa phương trong chương trình công tác hằng năm. Công tác kiểm tra thực địa của các cơ quan trung ương thông qua các đoàn kiểm tra, khảo sát tại các địa phương của các bộ chủ chương trình, dự án thành phần và các thành viên Ban Chỉ đạo đã được tiến hành định kỳ theo quy định. Thông qua các hoạt động kiểm tra thực tế này, các cơ quan quản lý chương trình, dự án kịp thời hướng dẫn kỹ thuật về công tác quản lý, tổ chức thực hiện từng nội dung, hoạt động thuộc từng chương trình; ghi nhận điển hình tiên tiến để tổ chức phổ biến rộng rãi; ghi nhận những vướng mắc, khó khăn để kịp thời điều chỉnh quy định hoặc đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn cho địa phương⁴³.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã triển khai 02 hệ thống thông tin về đầu tư công và hệ thống giám sát đánh giá đối với các CTMTQG (theo Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14/12/2017), việc lập kế hoạch hằng năm đối với các CTMTQG đã bắt đầu được thực hiện trên hệ thống thông tin về đầu tư công.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan ban hành Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (thay thế cho Thông tư số 30/2008/TT-BLĐTBXH ngày 09/12/2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình kiểm tra, đánh giá định kỳ hằng năm thuộc CTMTQG GNBV ở các cấp địa phương).

Ủy ban Dân tộc đã phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng và ban hành Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBDT-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013, Thông tư số 01/2017/TT-UBDT ngày 10/5/2017 hướng dẫn thực hiện Chương trình 135, trong đó quy định rõ nguyên tắc, trách nhiệm của các Bộ ngành, địa phương đối với việc kiểm tra, giám sát, đánh giá quá trình thực hiện Chương trình 135, chú trọng sự tham gia, phối hợp của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng.

Qua thực tiễn triển khai, mặc dù các văn bản đã được hướng dẫn chi tiết nhưng việc chấp hành chế độ báo cáo tại nhiều địa phương còn chưa đảm bảo, nhất là trong giai đoạn 2012-2015. Báo cáo của một số địa phương thực hiện

⁴³ Trong triển khai các chương trình: các Bộ là cơ quan chủ chương trình; chủ trì nội dung, dự án thành phần kịp thời bổ sung văn bản hướng dẫn tháo gỡ vướng mắc trong triển khai từng nội dung, hoạt động của từng chương trình;

- Trong quản lý đầu tư công: Bộ Kế hoạch và Đầu tư tham mưu trình Chính phủ ban hành Nghị quyết 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

- Trong quản lý ngân sách nhà nước: Bộ Tài chính có văn bản số 11907/BTC-HCSN ngày 07/9/2017 đề điều chỉnh, hướng dẫn tháo gỡ khó khăn trong áp dụng các quy định của Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017.

chưa đầy đủ, kịp thời và chưa thống nhất theo quy định, dẫn đến khó khăn cho công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành.

2. Cấp địa phương

Các địa phương đã chú trọng hơn đến công tác kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Chương trình. Ban Chỉ đạo của nhiều tỉnh, thành phố đã chủ động ban hành kế hoạch và phân công địa bàn kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Chương trình ở cơ sở. Thông qua kết quả kiểm tra, nhiều địa phương đã kịp thời có những giải pháp tháo gỡ khó khăn cho cơ sở; phát hiện những cách làm sáng tạo, những mô hình hiệu quả để nhân rộng trên địa bàn.

VII. Công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và xử lý vi phạm

1. Công tác thanh tra, kiểm tra công tác giảm nghèo

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện 05 cuộc thanh tra trên địa bàn 05 tỉnh, gồm Cao Bằng, Bắc Kạn, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Lào Cai, với số đối tượng được thanh tra là 40 cơ quan, đơn vị.

Kết quả thanh tra:

- Số kiến nghị qua thanh tra: 156 kiến nghị, đã được các cơ quan, đơn vị thực hiện, khắc phục.

- Một số sai phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra:

+ Dự án 1- Chương trình 30a: Ủy ban nhân dân một số tỉnh ban hành văn bản triển khai thực hiện Chương trình chưa đúng quy định; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi không đúng đối tượng, vượt định mức quy định; hồ sơ chỉ định thầu không có biên bản thương thảo hợp đồng với đơn vị cung cấp; quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình trong khi đã được bố trí bằng nguồn kinh phí của địa phương; nghiệm thu, quyết toán không đúng khối lượng thi công thực tế tại công trình xây dựng; lập, sử dụng quyết toán nguồn kinh phí được trích lại của Chương trình tại Ban quản lý dự án cấp huyện chưa đúng quy định...

+ Dự án 2 - Chương trình 135: Ủy ban nhân dân một số tỉnh ban hành văn bản triển khai thực hiện Chương trình chưa đúng quy định; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi không đúng đối tượng, vượt định mức quy định; hồ sơ chỉ định thầu không có biên bản thương thảo hợp đồng với đơn vị cung cấp; thanh quyết toán các chương trình hội nghị, tập huấn sai mức quy định; nghiệm thu, quyết toán không đúng khối lượng thi công thực tế tại công trình xây dựng...

+ Dự án 5 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình: Chưa thực hiện chế độ thu thập thông tin, báo cáo kiểm tra và giám sát, đánh giá theo quy định.

- Số tiền đã thu hồi nộp ngân sách nhà nước: 4.474.198.382 đồng.

2. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát Chương trình 135

Ủy ban Dân tộc đã phối hợp với các Bộ, ngành tổ chức trên 150 đoàn kiểm tra, đánh giá tại các địa phương. Cơ quan Thanh tra của Ủy ban Dân tộc đã tổ chức 47 đoàn thanh tra chuyên đề về Chương trình 135 và các chính sách dân tộc.

Quốc hội đã tổ chức Đoàn giám sát tối cao về kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo giai đoạn 2005 - 2012, trong đó có Chương trình 135.

Kiểm toán Nhà nước tổ chức trên mười đoàn kiểm toán việc thực hiện Chương trình 135 tại các địa phương triển khai Chương trình. Kết thúc các đợt kiểm toán đã tổ chức họp báo, đăng tải công khai kết quả kiểm toán trên trang thông tin điện tử.

Hàng năm, các địa phương đã thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành có sự tham gia của Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát, kiểm tra việc thực hiện các Chương trình, chính sách dân tộc trên địa bàn, trong đó có Chương trình 135.

Qua các cuộc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, đã phát hiện một số sai phạm trong quá trình thực hiện Chương trình 135 và các chính sách dân tộc, đã kiến nghị: thu hồi nợ ngân sách nhà nước trên 10 tỷ; hoàn trả vốn cho chương trình, chính sách trên 86 tỷ; chuyển trả ngân sách trung ương do nguồn vốn đã hết nhiệm vụ chi: 5,54 tỷ đồng...

Với sự tăng cường, thường xuyên kiểm tra, đánh giá, giám sát thực hiện Chương trình đã góp phần đẩy mạnh thực hiện nguyên tắc công khai dân chủ, sự tham gia giám sát của các tầng lớp nhân dân nên đã phát hiện những vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện, những bất cập trong cơ chế quản lý, điều hành để kịp thời sửa đổi, bổ sung nhằm hoàn thiện, từng bước cải thiện, nâng cao chất lượng thực hiện, một số địa phương đã kịp thời phát hiện những yếu kém, ngăn chặn có hiệu quả sự thất thoát trong quản lý đầu tư.

Phần thứ ba

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2012-2018

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO VÙNG DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2012-2018

I. Giai đoạn 2012-2015

1. Về mục tiêu giảm nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước đã giảm từ 14,2% năm 2010 xuống 11,76% cuối năm 2011 (giảm 2,24%), 9,6% cuối năm 2012 (giảm 2,16%) và 7,8% cuối năm 2013 (giảm 1,8%) và cuối năm 2014 còn 5,97% (giảm 1,83%). Đến cuối năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn khoảng 4,2% theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015.

Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm từ 50,97% cuối năm 2011 xuống còn 38,2% cuối năm 2013, 32,59% cuối năm 2014 và còn khoảng 28% cuối năm 2015; bình quân giảm từ 5-6% mỗi năm.

Bình quân tỷ lệ hộ nghèo chung cả nước giảm 2%/năm, tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm bình quân trên 5% mỗi năm, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra theo Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020 và Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nội dung CTMTQG GNBV giai đoạn 2012-2015.

2. Về mục tiêu thu nhập bình quân đầu người

a) Về mục tiêu tăng mức thu nhập bình quân đầu người chung cả nước lên 1,6 lần so với năm 2011

Đầu giai đoạn 2011-2015, chuẩn xác định hộ nghèo ở mức 400.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 500.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015), đến cuối năm 2015 chuẩn hộ nghèo được xác định ở mức 700.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 900.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị (theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020). Theo đó, mức tăng chuẩn nghèo đã tăng 1,5 lần ở khu vực nông thôn và 1,8 lần ở khu vực thành thị so với đầu giai đoạn 2011-2015, cơ bản đáp ứng mục tiêu thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo chung cả nước tăng 1,6 lần đề ra tại Quyết định số 1489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Thực tế, theo đề xuất ban đầu của Bộ LĐTBXH về mức chuẩn nghèo 800.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và 1.000.000 đồng/người/tháng ở khu vực thành thị khi trình ban hành mức chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020 thì mức tăng gấp 2 lần cả ở khu vực nông thôn và khu vực thành thị là đạt vượt mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1489/QĐ-TTg.

b) Về mục tiêu tăng mức thu nhập bình quân đầu người các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn lên 2,5 lần so với năm 2011

Theo số liệu báo cáo của các địa phương, về cơ bản chỉ tiêu về tăng mức thu nhập bình quân đầu người năm 2015 lên 2,5 lần so với thời điểm năm 2011 là không thực hiện được, hầu hết các huyện chỉ dao động ở mức tăng dưới 2 lần so với năm 2011; chỉ có một số huyện đạt mức trên 2,5 lần như huyện Tân Uyên (Lai Châu), huyện Mường Khương (Lào Cai), huyện Ba Tơ, huyện Sơn Hà, huyện Sơn Tây, huyện Tây Trà (Quảng Ngãi), huyện Bắc Ái (Ninh Thuận), huyện Kỳ Sơn (Nghệ An); tuy nhiên mức đạt trên chưa phản ánh đúng thực trạng tăng mức thu nhập bình quân đầu người của các huyện nghèo do về cơ bản mức thu nhập bình quân đầu giai đoạn (năm 2011) của các huyện ở mức thấp (từ 3 triệu đồng/người/năm đến 5-6 triệu đồng/người/năm, dẫn đến chỉ số lần tăng khi so sánh cao hơn so với các huyện có mức thu nhập bình quân đầu người từ 7-8 triệu đồng/người/năm trở lên. Mặt khác, do cách xác định chưa thống nhất về mức thu nhập bình quân đầu người nên số liệu báo cáo của một số huyện còn thiếu và chưa chính xác, phản ánh chưa đúng kết quả tăng thu nhập trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2011-2015.

c) Về mục tiêu đến năm 2015 có 10% số huyện nghèo và 30% số xã, thôn/bản đặc biệt khó khăn thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn:

Giai đoạn 2011-2015 chưa ban hành hệ thống tiêu chí đánh giá nên mục tiêu trên chưa được thể hiện trong kết quả giảm nghèo chung của các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn.

Tuy nhiên, với mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân chung của các huyện nghèo từ 5-6%/năm và đến cuối năm 2015 có 13/64 huyện nghèo⁴⁴ có tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 20% so với mức bình quân chung của các huyện nghèo là 28%, có thể thấy có hơn 20% số huyện nghèo đã đạt mục tiêu thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2011-2015;

Tính đến hết năm 2015, số xã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 là 80 xã (tổng số xã thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2014-2015 là 2.331 xã), chiếm tỷ lệ 0,03%; số thôn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 đạt 372 thôn (tổng số thôn thuộc diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2014-2015 là 3.506 thôn), chiếm tỷ lệ 10,6%, không đạt các mục tiêu đề ra, nguyên nhân: theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, định mức nguồn vốn hỗ trợ cho các xã cao gấp 1,5 lần giai đoạn trước (tăng từ 01 tỷ đồng/xã lên 1,5 tỷ đồng/xã), tuy nhiên do điều kiện ngân sách nhà nước nên định mức phân bổ năm 2014 và năm 2015 vẫn bằng định mức năm 2012 và năm 2013, do đó đã ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu Chương trình 135.

3. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch của từng Dự án thành phần

⁴⁴ Huyện Quản Bạ, huyện Hoàng Su Phì (Hà Giang); huyện Hà Quảng (Cao Bằng); huyện Pác Nặm (Bắc Kạn); huyện Tân Sơn (Phú Thọ); huyện Phú Yên, huyện Quỳnh Nhai (Sơn La); huyện Than Uyên, huyện Tân Uyên (Lai Châu); huyện Như Xuân, huyện Thường Xuân, huyện Bá Thước, huyện Quan Hóa (Thanh Hóa); huyện Đam Rông (Lâm Đồng);

- Dự án 1. Chương trình 30a:

+ Hoàn thành 03/08 chỉ tiêu; tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm 4% trên địa bàn các huyện nghèo; 60% thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hoá theo tiêu chuẩn và theo cấp kỹ thuật và tỷ lệ trung tâm xã có điện;

+ 05/08 chỉ tiêu không hoàn thành do nguồn lực huy động không đáp ứng nhu cầu phát sinh do tăng số đối tượng hỗ trợ (huyện nghèo, xã nghèo, thôn bản đặc biệt khó khăn). Cụ thể các chỉ tiêu không hoàn thành: (i) Tỷ lệ huyện thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn 5%/Kế hoạch 10% số huyện; (ii) Tỷ lệ xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn: 30%/kế hoạch 50% xã (đạt 60% kế hoạch đề ra do suất đầu tư hàng năm còn thấp; các công trình đầu tư chủ yếu là công trình giao thông nông thôn, các công trình hạ tầng khác chưa được đầu tư nhiều); (iii) Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn và theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải 70%/kế hoạch 85% xã (đạt 82,35%); (iv) Tỷ lệ các thôn, bản có điện phục vụ sinh hoạt và phát triển sản xuất 70%/kế hoạch 90% (đạt 77,78% kế hoạch đề ra do khó khăn về kinh phí đầu tư, địa bàn vùng sâu, vùng xa); (v) Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây trồng hàng năm của công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư 70%/kế hoạch 80%.

- Dự án 2. Chương trình 135:

+ Hoàn thành 04/10 chỉ tiêu: (i) Thu nhập bình quân đầu người bằng 50% so với mức bình quân chung khu vực nông thôn của cả nước; (ii) 96% trung tâm xã có điện (vượt chỉ tiêu KH đề ra 1%); (iii) Các công trình thủy lợi nhỏ được đáp ứng 50% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây hàng năm; các công trình hạ tầng giáo dục, văn hóa... được quan tâm đầu tư để đạt các mục tiêu của chương trình;

+ 06/10 chỉ tiêu không đạt kế hoạch là do: vốn cấp chậm, không đủ theo mức được phê duyệt nên nhiều công trình cơ sở hạ tầng phải kéo dài, chậm bàn giao đưa vào sử dụng; do nguồn lực hạn hẹp nên các Bộ chuyên ngành chủ yếu vẫn tập trung cơ sở hạ tầng các khu vực thành thị và vùng đồng bằng; vùng dân tộc miền núi chưa được quan tâm đúng mức, cụ thể: (i) Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm trên địa bàn xã: 3%/kế hoạch 4% (đạt 75%); (ii) Tỷ lệ giao thông có đường cho xe cơ giới là 82%/ kế hoạch 85% (đạt 96,47%), trong đó có 30%/kế hoạch 35% số xã và 40%/kế hoạch 50% số thôn có đường giao thông đạt chuẩn; (iii) 57%/kế hoạch 60% số thôn có điện (đạt 95%); (iv) 20%/kế hoạch 50% trạm y tế xã được chuẩn hóa (đạt 40%).

- Dự án 3. Nhân rộng mô hình giảm nghèo: ước đạt các mục tiêu đề ra theo Quyết định số 1489 (Thu nhập của hộ nghèo tham gia mô hình tăng 15-20%/năm; 10% hộ nghèo tham gia mô hình thoát nghèo bền vững; ít nhất 25% lao động nghèo tham gia dự án được tạo việc làm (tính theo lao động chính của các hộ gia đình); 100% người nghèo tham gia mô hình được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về sản xuất kinh doanh, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

Tuy nhiên việc bố trí vốn cho dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thấp (200 tỷ đồng giai đoạn 2011-2015 và 160 tỷ đồng/kế hoạch 2.000 tỷ đồng, đạt

8%) đã ảnh hưởng đến việc nhân rộng hiệu quả mô hình ra các địa bàn khác trên cả nước.

- Dự án 4. Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình:

+ 02/08 chỉ tiêu đạt kế hoạch: các tỉnh thành phố đã có kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP và 100% cán bộ làm công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, dự án các cấp được tập huấn về nghiệp vụ giám sát, đánh giá.

+ 06/08 chỉ tiêu không đạt chỉ tiêu kế hoạch do mức phân bổ vốn không đảm bảo theo kế hoạch phê duyệt. Ngân sách Trung ương bố trí để thực hiện dự án nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá trong 05 năm là: 245,87 tỷ đồng, giai đoạn 2012-2015 là 175,87 tỷ đồng, đạt 32,75% so tổng số vốn được phê duyệt 2012-2015 (537 tỷ đồng), cụ thể: (i) 140.000/kế hoạch 200.000 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo được tập huấn, đào tạo nâng cao năng lực về giảm nghèo, thực hiện Chương trình và các dự án thành phần; (ii) 1.050/kế hoạch 1.500 cán bộ được đào tạo làm giảng viên nguồn để đào tạo cán bộ giảm nghèo các cấp, đặc biệt là ở cơ sở; (iii) 1.400/kế hoạch 2.000 cán bộ được phát triển và bồi dưỡng làm tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo các cấp; (iv) Số tỉnh/thành phố được tăng cường bổ sung trang thiết bị phục vụ đào tạo để thực hiện các kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ giảm nghèo: 0/63 tỉnh; (v) 70.000/kế hoạch 100.000 tờ rơi và ấn phẩm thông tin, tuyên truyền về Chương trình được phát hành; (vi) Khung và hệ thống chỉ tiêu quốc gia về giám sát, đánh giá và cơ chế cho giám sát đánh giá việc thực hiện Nghị quyết 80/NQ-CP đã được nghiên cứu, báo cáo, tuy nhiên chưa được ban hành.

II. Giai đoạn 2016-2018

1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể, chủ yếu quy định tại điểm b và điểm c, khoản 2, Điều 1 Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 phê duyệt CTMTQG GNBV giai đoạn 2016-2020 đạt được đến năm 2018 so với mục tiêu đề ra

a) Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo cả nước bình quân 1-1,5%/năm (riêng các huyện nghèo, xã nghèo giảm 4%/năm; hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3-4%/năm) theo chuẩn nghèo tếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

Kết quả: theo kết quả tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo cả nước cuối năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cả nước là 15,10% (trong đó, tỷ lệ hộ nghèo là 9,88%), tại các huyện nghèo là 63,26% (trong đó, tỷ lệ hộ nghèo là 50,43%).

- Đến cuối năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cả nước giảm còn 13,64% (trong đó, tỷ lệ hộ nghèo là 8,23%, giảm 1,65% so với cuối năm 2015); đến cuối năm 2017 giảm còn 12,02% (trong đó, tỷ lệ hộ nghèo là 6,70%, giảm 1,53% so với cuối năm 2016).

Như vậy, giai đoạn 2015-2017, tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước giảm 1,59%/năm, đạt vượt so với mục tiêu đề ra là từ 1-1,5%/năm.

* Về kết quả giảm nghèo phân theo hộ nghèo về thu nhập và hộ nghèo thiếu hụt đa chiều:

+ Năm 2015, theo kết quả tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo cả nước, số hộ nghèo về thu nhập là 1.777.758 hộ, tương ứng 7,47% trong tổng số 9,88% tỷ lệ hộ nghèo cả nước; số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều là 573.270 hộ, tương ứng 2,41% trong tổng số 9,88% tỷ lệ hộ nghèo cả nước);

+ Năm 2016, số hộ nghèo về thu nhập là 1.583.764 hộ, tương ứng 6,56% trong tổng số 8,23% tỷ lệ hộ nghèo cả nước; số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều là 349.628 hộ, tương ứng 1,45% trong tổng số 8,23% tỷ lệ hộ nghèo cả nước);

+ Năm 2017, tổng số hộ nghèo là 1.642.489/24.511.255 tổng số hộ dân, tương ứng 6,70% (trong đó: số hộ nghèo về thu nhập là 1.423.912 hộ, tương ứng 86,69% so với tổng số hộ nghèo và 5,81% so với tổng số hộ dân; số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều là 212.229 hộ, tương ứng 12,92% so với tổng số hộ nghèo và 0,87% so với tổng số hộ dân);

+ Năm 2018, tổng số hộ nghèo là 1.304.001, tương ứng tỷ lệ nghèo 5,23% (trong đó: số hộ nghèo về thu nhập là 1.167.439 hộ, tương ứng 89,32% so với tổng số hộ nghèo và 4,68% so với tổng số hộ dân; số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều là 136.648 hộ, tương ứng 10,68% so với tổng số hộ nghèo và 0,55% so với tổng số hộ dân);

Như vậy, trong giai đoạn 2015-2018: tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả nước giảm 1,55%/năm, vượt mục tiêu đề ra (giảm 1-1,5%/năm); tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo giảm 5,5%/năm, vượt mục tiêu đề ra (giảm 4%); tỷ lệ hộ nghèo các xã ĐBKK vùng DTTS&MN giảm khoảng 3-4%/năm, đạt mục tiêu đề ra.

b) Phần đầu 50% số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; 20-30% số xã, thôn bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.

Kết quả: đến cuối năm 2018 có 8/64 huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn đạt 12,5% và 14/30 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao hưởng cơ chế theo Nghị quyết 30a (theo các Quyết định số 615/QĐ-TTg và Quyết định số 293/QĐ-TTg) thoát khỏi tình trạng khó khăn, so với tiêu chí huyện nghèo được quy định tại Quyết định số 2115/QĐ-TTg ngày 07/11/2016 về việc ban hành tiêu chí huyện nghèo áp dụng cho giai đoạn 2017-2020 thì đến cuối năm 2020 ước đạt 50% số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP trong giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 03/2019/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xác định xã, thôn hoàn thành mục tiêu Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc CTMTQG GNBV 2016-2020, trên cơ sở báo cáo chưa đầy đủ của các địa phương (30/51 tỉnh) về việc rà soát các xã, thôn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135, tính đến hết tháng 05 năm 2019 có khoảng hơn 60

xã, hơn 1.000 thôn đủ điều kiện để xét hoàn thành mục tiêu Chương trình 135. Dự kiến số lượng các xã, thôn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 như trên cao hơn giai đoạn 2011-2015 và phù hợp với mục tiêu đã đề ra của Chương trình (20-30% số xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn).

c) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và dân sinh trên địa bàn các huyện, xã, thôn thuộc Chương trình phù hợp quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất, đảm bảo phục vụ có hiệu quả đời sống và phát triển sản xuất của người dân:

Kết quả: đến cuối năm 2018 tỷ lệ quy hoạch cấp xã theo tiêu chuẩn nông thôn mới đạt 99,4%, trên cơ sở quy hoạch cấp xã Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo đã tổ chức xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và dân sinh trên địa bàn các huyện, xã, thôn thuộc Chương trình phù hợp quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất, đảm bảo phục vụ có hiệu quả đời sống và phát triển sản xuất của người dân.

+ Mục tiêu: từ 80%-90% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

Kết quả: đến cuối năm 2017, đường xã và đường từ trung tâm xã đến huyện đã cứng hóa đạt 61% tương ứng với 86.157 km/140.362 km⁴⁵. Kết quả trên cho thấy việc cứng hóa đã tăng nhiều so với năm 2008 (31% tương ứng với 21.462 km/69.671 km). Trong đó khu vực vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 90%, vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt 69 %, Tây Nguyên đạt 65%, Duyên hải Miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận đạt trên 63%,; các vùng đạt tỷ lệ thấp gồm khu vực miền núi phía Bắc đạt 41%, Đông Nam bộ đạt 44% (chủ yếu tập trung tại Bình Phước, Tây Ninh còn khó khăn).

+ Mục tiêu: từ 70%-80% thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

Kết quả: đến cuối năm 2017, kết quả cứng hóa đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 57% tương ứng với 94.526 km/167.194 km⁴⁶. Kết quả trên cho thấy việc cứng hóa đã tăng nhiều so với năm 2008 (32% tương ứng với 22.381 km/70.849 km). Trong đó khu vực vùng Đông Nam bộ đạt 88%, Đồng bằng sông Hồng đạt gần 83%, Duyên hải Miền Trung đạt trên 53%, đồng bằng sông Cửu Long đạt tỷ lệ thấp 50 %, khu vực miền núi phía Bắc 43%, Tây Nguyên đạt 41%.

+ Mục tiêu: từ 60%-70% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, từ 80%-90% trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;

Kết quả: cuối năm 2018 có khoảng 90% trạm y tế xã có bác sĩ làm việc, 95% trạm y tế xã có bác y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh, 99,7% xã có cơ sở trạm

⁴⁵ BC kèm Công văn số 342-KH/BCSD ngày 17/7/2018 BCSD Bộ Giao thông vận tải.

⁴⁶ BC kèm Công văn số 342-KH/BCSD ngày 17/7/2018 BCSD Bộ Giao thông vận tải.

(0,3% phải nhờ cơ sở khác), 99% thôn, bản, ấp có nhân viên y tế hoạt động, 76% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã⁴⁷. Số lượng các dịch vụ thực hiện theo phân tuyến kỹ thuật của trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã ngày càng tăng, một số đơn vị đã thực hiện được một số kỹ thuật của tuyến trên. Gần 90% trạm y tế xã thực hiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế (BHYT). Số lượt khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại các cơ sở y tế chiếm khoảng 70% (xã khoảng 20%, huyện khoảng 50%).

+ Mục tiêu: 100% xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân; 80% số xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới;

Kết quả: cuối năm 2018 có 59,9% xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới⁴⁸ kế hoạch đến cuối năm 2020 đạt 80% số xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới;

+ Mục tiêu: 75% hộ gia đình được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh;

Kết quả: hệ thống cung cấp nước sạch được tập trung đầu tư xây dựng với quy mô, mô hình xã hội hoá, hợp tác công tư đa dạng, phong phú⁴⁹. So với năm 1993, đến nay tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh tăng từ 57% lên 93%, nông thôn là 90,6%, thành thị là 98,3%⁵⁰. Cuối năm 2017, có 17,71% hộ nghèo thiếu hụt nước sinh hoạt hợp vệ sinh, tức là 82,29% hộ gia đình nghèo đã được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

+ Mục tiêu: các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng 75%-80% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây trồng hằng năm.

Kết quả: cuối năm 2018 đạt 87,8% đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây trồng hằng năm⁵¹.

d) Thu nhập của hộ gia đình tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tăng 20% - 25%/năm; bình quân mỗi năm có ít nhất 15% hộ gia đình tham gia dự án thoát nghèo, cận nghèo.

Kết quả: các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tổ chức triển khai điều đạt mục tiêu của dự án là tăng thu nhập từ 20-25% cho các hộ tham gia dự án và có ít nhất 15% hộ gia đình tham gia dự án thoát nghèo, cận nghèo.

⁴⁷ BC 1496/BC-BYT ngày 28/12/2018 BC tổng kết công tác y tế năm 2018 và nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2019 của Bộ Y tế.

⁴⁸ Tổng hợp theo Bộ Tiêu chí NTM của Bộ NN&PTNN

⁴⁹ Đến nay, cả nước có gần 100 doanh nghiệp cấp nước, quản lý trên 500 hệ thống cấp nước lớn, nhỏ tại các đô thị toàn quốc với tổng công suất cấp nước đạt 7 triệu m³/ngày, đêm tăng trên 800.000 m³/ngày, đêm so với năm 2011; tỷ lệ dân cư thành thị được cung cấp nước qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 80%, tăng 4% so với năm 2011; mức sử dụng nước sinh hoạt bình quân đạt 105 lít/người/ngày, đêm.

⁵⁰ Theo BC Đề án Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới của Bộ Y tế

⁵¹ Tổng hợp theo Bộ Tiêu chí NTM của Bộ NN&PTNN

+ Hỗ trợ đào tạo nghề và giáo dục định hướng cho 20.000 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số, trong đó từ 60%-70% lao động đi làm việc ở nước ngoài.

+ 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng.

đ) Đến cuối năm 2018 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo.

100% cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động; 50% số xã nghèo đã có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời; có khoảng 100 huyện và 600 xã được trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động; tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương... thiết lập ít nhất 20 cụm thông tin cơ sở.

Kết quả: đến cuối năm 2018, tổ chức được khoảng 128 lớp đào tạo, bồi dưỡng cho 19.240 lượt cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông cơ sở đạt 96,2%, đến năm 2020 thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cho 20.000 lượt cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông cơ sở (100% so với mục tiêu Thủ tướng giao) đến năm 2020 là đạt và vượt chỉ tiêu đề ra;

Xây dựng, nâng cấp 582 điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời ở 356 xã nghèo đạt 16,6%, do đây là nhiệm vụ do ngân sách địa phương thực hiện;

Trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động cho 137 huyện (đạt 137% vượt so với mục tiêu) và 343 xã (đạt 57,2% so với mục tiêu); do kinh phí để thực hiện nhiệm vụ này mới được bố trí từ năm 2018, và việc nguồn kinh phí tập trung cho nhiệm vụ này vào năm 2019, 2020, nên mục tiêu trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động cho khoảng 600 xã nghèo đến hết năm 2020 dự kiến đạt 100%;

Về nguồn kinh phí sự nghiệp: năm 2017, Bộ Thông tin và Truyền thông đã thực hiện được 01 cụm thông tin cơ sở tại Điện Biên; sau khi Thông tư số 15/T/2017/TT-BTC ban hành thì nguồn kinh phí để thực hiện nhiệm vụ này Bộ Thông tin và Truyền thông đã điều chỉnh chuyển về các địa phương để thực hiện. Theo phương án phân bổ kinh phí trung hạn thì năm 2019 Bộ Thông tin và Truyền thông đã đề xuất giao cho 03 tỉnh thực hiện và năm 2020 là 04 tỉnh. Sau khi có ý kiến thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và ý kiến của Bộ Xây dựng về thẩm định dự án; ngày 28/12/2018, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phê duyệt dự án “Thiết lập cụm thông tin cơ sở tác các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương” thuộc Dự án “Truyền thông và giảm nghèo về thông tin” thuộc CTMTQG GNBV giai đoạn 2016-2020. Trong đó dự kiến năm 2019, 2020 sẽ thiết lập 12 cụm/12 tỉnh. Như vậy, đến năm

2020 Bộ Thông tin và Truyền thông dự kiến thực hiện được 20 cụm đạt mục tiêu Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg.

e) 90% các hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua các hình thức báo chí, các xuất bản phẩm và các sản phẩm truyền thông khác; Hỗ trợ phương tiện nghe - xem cho khoảng 10.000 hộ nghèo sống tại các đảo xa bờ; hộ nghèo thuộc các dân tộc rất ít người; hộ nghèo sống tại các xã đặc biệt khó khăn.

Kết quả: Đến cuối năm 2018, sản xuất và phát sóng trên Đài phát thanh, truyền hình các cấp trên/dưới 10.000 chương trình phát thanh và 560 chương trình truyền hình; xuất bản 21 đầu sách chuyên đề về giảm nghèo, với số lượng in và phát hành khoảng 56.400 cuốn sách; xuất bản và phát hành 116.366 chuyên san; xây dựng 8.754 video clip và khoảng 260.700 tờ rơi, tờ gấp thông tin, tuyên truyền về giảm nghèo được phát hành. Như vậy, với số lượng nội dung thông tin được sản xuất, phát hành nêu trên thì mục tiêu 90% các hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua các hình thức nêu trên;

Cuối năm 2018 thực hiện hỗ trợ 360 tivi và 2.525 radio cho các hộ nghèo đạt 28,9%, do nguồn kinh phí để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ phương tiện nghe - xem cho các hộ nghèo mới được bố trí từ năm 2018, và việc nguồn kinh phí tập trung cho nhiệm vụ này vào năm 2019, 2020, nên mục tiêu hỗ trợ phương tiện nghe xem cho khoảng 10.000 hộ nghèo đến hết năm 2020 dự kiến đạt 100%.

2. Đánh giá kết quả thực hiện

a) Đánh giá chung

Kết quả thực hiện mục tiêu Chương trình giai đoạn 2018-2020 đã và đạt được những thành quả đáng khích lệ nhằm cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là hạ tầng thiết yếu như giao thông, trường học, trạm y tế, thủy lợi nhỏ, nước sinh hoạt; tạo điều kiện để người dân tham gia thực hiện các hoạt động của Chương trình để tăng thu nhập thông qua tạo việc làm công nhằm phát huy hiệu quả các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư, góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, cải thiện tiếp cận thị trường. Đến nay có 01/4 chỉ tiêu trong chỉ cụ thể đạt và vượt so với kế hoạch đề ra là chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo; đến cuối năm 2018 có 6,5/19 chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được đến năm 2020 đã đạt và vượt chỉ tiêu đề ra.

b) Phân tích nguyên nhân đói nghèo của vùng DTTS&MN

- Nguyên nhân khách quan:

+ Điều kiện kinh tế - xã hội của khu vực miền núi có xuất phát điểm thấp, mật độ dân trí nói chung còn hạn chế; địa hình hiểm trở, chia cắt phức tạp, thời tiết khắc nghiệt, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt, đòi hỏi suất đầu tư lớn...; Hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu chưa đảm bảo; trình độ sản xuất của đồng bào vẫn còn dựa trên nền tảng đơn giản lạc hậu, chủ yếu là quảng canh, tự cấp, tự túc, dựa vào thiên nhiên.

+ Do suy thoái kinh tế thế giới ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế Việt Nam, các Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp đang trong quá trình tái cơ cấu nên khả năng hỗ trợ các huyện, xã nghèo hạn chế; mặc dù chuẩn nghèo đã được nâng lên nhưng số lượng hộ nghèo thời điểm đầu 02 giai đoạn (2011-2015 và 2016-2020) hầu như không đổi, tuy nhiên về mức sống của một bộ phận lớn đã được thay đổi tích cực so với trước đây, người dân tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ xã hội cơ bản.

+ Khả năng tiếp nhận chính sách hỗ trợ của đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế, nhất là khó khăn về ngôn ngữ, trình độ giao tiếp; tâm lý của người dân tộc thiểu số không muốn xa nơi cư trú, nên hiệu quả công tác đào tạo nghề, xuất khẩu lao động đối với người dân tộc thiểu số chưa cao; việc tiếp nhận áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất của đồng bào còn hạn chế, dẫn đến hiệu quả sản xuất chưa cao.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Công tác thông tin truyền thông, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế; do địa bàn chia cắt; rào cản ngôn ngữ...;

+ Một số địa phương do điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, chủ yếu dựa vào nguồn ngân sách nhà nước nên vẫn còn tâm lý duy trì mức tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cao để thụ hưởng các chính sách giảm nghèo của nhà nước; một số địa phương mặc dù tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh nhưng về cơ bản chuyển sang thành hộ cận nghèo, chưa thực sự thoát nghèo bền vững; các chính sách hỗ trợ cho hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo còn ít để hạn chế tình trạng tái nghèo, phát sinh nghèo còn ít và chưa được các địa phương thực sự quan tâm.

+ Trong các năm 2016 và 2017, các chính sách hỗ trợ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết của Chính phủ mới chỉ hỗ trợ cho hộ nghèo về thu nhập dẫn đến thực trạng hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản chưa được hỗ trợ các chính sách giảm nghèo, dẫn đến thực trạng tái nghèo, rơi xuống hộ nghèo về thu nhập tại một số địa phương;

+ Một số chính sách đặc thù đối với vùng DTTS&MN đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành, nhưng chưa được bố trí vốn thực hiện, làm hạn chế đến việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo (Quyết định số 2085/QĐ-TTg, Quyết định số 2086/QĐ-TTg);

+ Tỷ lệ vốn hàng năm chủ yếu đầu tư hạ tầng, vốn hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm tăng thu nhập cho các đối tượng này còn chiếm tỷ lệ thấp trong tổng số vốn được bố trí; mặt khác, chưa quy định tỷ lệ vốn đầu tư dành

cho cộng đồng dân cư tự tổ chức thực hiện, góp phần tạo thu nhập trực tiếp cho người dân, trong đó có người nghèo dân tộc thiểu số.

c) Đánh giá tính chính xác, hợp lý của kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo qua từng năm (2016-2018); những bất cập, vướng mắc trong đo lường nghèo theo tiếp cận đa chiều vùng DTTS&MN

Đo lường nghèo đa chiều theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ là một cách tiếp cận đo lường nghèo mới, được thực hiện ở nước ta từ năm 2016; đây là phương pháp đánh giá nghèo không chỉ dựa vào thu nhập mà còn xem xét mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (05 tiêu chí, 10 chỉ số; được lựa chọn theo các quyền tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân theo Nghị quyết 15-NQ/TW tại Hội nghị thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI); giúp cho việc xác định đối tượng chính xác hơn, đồng thời tạo giải pháp hỗ trợ để hộ nghèo tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ xã hội cơ bản. Tuy nhiên, do đây chỉ là các chỉ số đầu vào, chưa phải là chỉ số đầu ra nên chưa thực sự phản ánh được bản chất hộ nghèo.

Điểm mới của việc rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2016-2020 là việc không thống kê trực tiếp thu nhập của hộ gia đình từ các nguồn thu và chỉ tiêu trong năm như các giai đoạn trước (trước đây cán bộ đi điều tra gặp khó khăn khi hộ gia đình không khai báo trung thực về thu nhập và chỉ tiêu trong năm nên dẫn đến sai số, xác định sai đối tượng) mà chuyển sang phương pháp ước lượng thu nhập qua đánh giá, chấm điểm hệ thống tài sản và các đặc điểm, điều kiện sống của hộ gia đình để ước lượng mức thu nhập có nằm trong các ngưỡng nghèo, cận nghèo hay không; đồng thời xác định các chiều, chỉ số thiếu hụt về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin để có giải pháp hỗ trợ về chính sách cho hộ gia đình. Trong giai đoạn này, các thông tin về nguyên nhân nghèo không được thu thập do một số nguyên nhân như thiếu vốn sản xuất, thiếu đất sản xuất, thiếu phương tiện làm ăn, thiếu tay nghề lao động, thiếu việc làm đã có các chính sách hỗ trợ cụ thể; các nguyên nhân khác như ốm đau, tàn tật, không có khả năng lao động đã được hưởng các chính sách trợ cấp xã hội; các nguyên nhân về nghiện hút, chây lười lao động... các địa phương đã thực hiện công tác tuyên truyền, vận động, khơi dậy ý chí vươn lên thoát nghèo, tránh xa tệ nạn xã hội của người dân.

Trong quá trình thực hiện, các địa phương đã tổ chức vận động hộ nghèo chủ động đăng ký thoát nghèo và nhu cầu cần trợ giúp, thông qua đó đã hỗ trợ hộ nghèo về vay vốn tín dụng ưu đãi, đào tạo nghề, giới thiệu làm việc tại các doanh nghiệp hoặc đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, ưu tiên hỗ trợ vốn phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo; hỗ trợ kinh phí cho con em hộ nghèo đi học trên cơ sở vận động các doanh nghiệp, nhà hảo tâm hỗ trợ, nhận đỡ đầu, cấp học bổng..., vì vậy đã có hàng trăm ngàn hộ thoát nghèo bền vững.

Qua 3 năm thực hiện, phương pháp đo lường nghèo đa chiều đã giúp cho việc phân loại đối tượng phù hợp hơn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực miền núi có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước

(gấp khoảng 3-4 lần), mức độ thiếu hụt về nhà ở, nước sạch, vệ sinh cũng ở tỷ lệ cao, khả năng tiếp cận dịch vụ y tế còn gặp nhiều khó khăn.... Theo đánh giá của các địa phương, quy trình rà soát giai đoạn 2016-2020 trực quan, logic và khoa học hơn so với giai đoạn trước đây, việc loại bỏ quy trình bình xét đã giúp giải tỏa áp lực cho cán bộ điều tra và chính quyền cơ sở; hệ thống các số liệu, diễn biến giảm nghèo đã được phản ánh đầy đủ, chính xác thực trạng nghèo của các địa phương.

Những bất cập, vướng mắc:

+ Do cách tiếp cận đo lường nghèo theo phương pháp mới nên bước đầu không tránh khỏi lúng túng đối với cán bộ cơ sở, địa phương, nhất là vùng miền núi, dân tộc thiểu số; những kiến nghị của các đại biểu Quốc hội, của cử tri về bộ công cụ xác định hộ nghèo tiếp cận đa chiều, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã tiếp thu, bổ sung trong Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018; một số vấn đề chưa thể khắc phục trước mắt như mẫu Phiếu B về đánh giá, chấm điểm tài sản, đặc điểm điều kiện sống của hộ gia đình (Tổng cục Thống kê là cơ quan nghiên cứu, xây dựng dựa trên phân tích số liệu khảo sát mức sống dân cư hằng năm) sẽ được tiếp thu, sửa đổi trong xây dựng bộ công cụ xác định hộ nghèo giai đoạn 2021-2025⁵²; đồng thời, để giải quyết các vấn đề nêu trên, Bộ LĐTBXH đã chỉ đạo các địa phương tăng cường tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ cơ sở, đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về giảm nghèo để tạo sự thống nhất, đồng thuận trong tổ chức thực hiện.

+ Khi thiết kế chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều nhằm mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách đối với các hộ nghèo mà không thiếu hụt về thu nhập, chỉ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, đã tính đến khả năng cân đối nguồn lực ngân sách nhà nước, tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, nguồn lực ngân sách chưa đáp ứng được việc hỗ trợ cho các nhóm hộ nghèo thiếu hụt đa chiều, vì vậy đã ảnh hưởng đến tâm lý, thắc mắc về chính sách của đối tượng cũng như cán bộ làm công tác giảm nghèo.

d) Đánh giá việc sử dụng kết quả đo lường nghèo để thiết kế, vận hành các chính sách nhằm tăng cơ hội tiếp cận các dịch vụ xã hội của người dân vùng DTTS&MN theo Quyết định số 1614/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

- Trên cơ sở kết quả đo lường nghèo đa chiều, Chính phủ đã chỉ đạo ưu tiên nguồn lực của Chương trình bố trí cho địa bàn miền núi, vùng dân tộc thiểu số để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra với tỷ lệ trên 80% tổng vốn Chương trình trong 3 năm (2016-2018).

- Để đảm bảo việc thực hiện các chính sách hỗ trợ cho hộ nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, Bộ LĐTBXH đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 31/5/2018 về một số chính sách đối với hộ nghèo thiếu hụt đa chiều; thông qua Nghị quyết,

⁵² Ý kiến của Tổng cục Thống kê: nên giữ nguyên như hiện tại để đảm bảo không gây xáo trộn về mặt số liệu, mục tiêu thực hiện của các địa phương; đồng thời việc thay đổi các chỉ tiêu đánh giá cần dựa trên cơ sở các cuộc khảo sát thực tế, dự kiến sẽ được thử nghiệm trong Khảo sát mức sống dân cư năm 2019.

các hộ nghèo thiếu hụt đa chiều sẽ được hỗ trợ các chính sách để giải quyết những chiều, chỉ số còn thiếu hụt về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

B. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGÈO THUỘC CTMTQG GNBV TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DTTS&MN

I. Giai đoạn 2012-2015 (Quyết định số 1489/QĐ-TTg)

1. Chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực DTTS&MN

a) Đối với huyện nghèo 30a (theo Nghị quyết 30a của Chính phủ và các văn bản có liên quan - Tiểu dự án 1, Dự án 1)

Trong 04 năm (2012-2015), bằng nguồn vốn đầu tư phát triển bố trí trực tiếp từ Chương trình 30a và thực hiện lồng ghép một số nguồn vốn đầu tư khác trên địa bàn, các huyện nghèo đã thực hiện đầu tư 4.459 công trình cơ sở hạ tầng hỗ trợ phát triển sản xuất và phục vụ nhu cầu dân sinh tại các huyện nghèo, cụ thể như sau:

- Đối với cấp huyện: đã thực hiện đầu tư 2.345 công trình, trong đó bao gồm 386 trường học; 45 cơ sở dạy nghề tổng hợp; 66 bệnh viện, trung tâm y tế; 20 trung tâm dịch vụ nông - lâm - ngư nghiệp; 364 công trình thủy lợi cấp huyện, liên xã; 678 công trình giao thông từ tỉnh tới huyện, từ huyện tới xã, liên xã; 221 trung tâm cụm xã...

- Đối với cấp xã: đã thực hiện đầu tư 2.103 công trình, trong đó bao gồm 197 trường học; 46 trạm y tế xã đạt chuẩn; 525 đường giao thông liên thôn, bản và vào các khu kinh tế, sản xuất tập trung (bao gồm cả cầu, cống); 481 công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp; 131 công trình điện phục vụ sản xuất, dân sinh; 22 chợ trung tâm xã; 3 trạm chuyển phát thanh xã; 42 nhà văn hóa xã, thôn, bản; 22 công trình xử lý nước thải...

- Thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình đã xuống cấp, hư hỏng được đầu tư trong chương trình 30a từ năm 2009, tập trung vào các hạng mục công trình giao thông và thủy lợi. Trên cơ sở duy tu, bảo dưỡng, các công trình được xây dựng tiếp tục phát huy hiệu quả đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

b) Chương trình 135 (theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản có liên quan)

- Về tình hình chỉ đạo tổ chức thực hiện

+ Ở Trung ương, các Bộ, ngành đã chủ động phối hợp, khẩn trương nghiên cứu, xây dựng văn bản trình Thủ tướng Chính phủ ban hành và trực tiếp ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện; tổ chức hội thảo, tập huấn cho đội ngũ cán bộ quản lý, điều hành cấp tỉnh, huyện và một số xã, đồng thời thường xuyên cập nhật thông tin, kịp thời phát hiện những bất cập để sửa đổi, bổ sung và hoàn

thiện cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện phù hợp điều kiện thực tế của địa bàn các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn⁵³.

Nhìn chung, các Bộ, ngành đã có sự phối hợp chặt chẽ trong công tác chỉ đạo, điều hành, nhất là trong nghiên cứu, xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình. Do vậy, các văn bản hướng dẫn cơ bản đồng bộ, đơn giản, phù hợp điều kiện thực tế và có tác động tích cực trong việc đổi mới công tác quản lý đầu tư, hỗ trợ cho các xã đặc biệt khó khăn. Các văn bản chỉ đạo, các cơ chế, chính sách đã phân cấp mạnh cho cơ sở nên đã tăng cường vai trò trách nhiệm cho địa phương, nhất là cấp xã, phát huy được dân chủ cơ sở, đề cao trách nhiệm của từng cấp, từng ngành; đảm bảo công khai, minh bạch, người dân được biết, được bàn, được trực tiếp tham gia, kiểm tra, giám sát.

+ Ở địa phương: Các tỉnh đã bám sát nội dung văn bản của các Bộ, ngành trung ương để chủ động ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện phù hợp với điều kiện từng địa phương. Nhiều tỉnh đã ban hành Nghị quyết của Thường vụ tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân về tăng cường phát triển kinh tế- xã hội đối với các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn; 100% số tỉnh đã ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình; 38 tỉnh ban hành tiêu chí phân bổ vốn theo hướng xã, thôn bản khó khăn hơn sẽ được hỗ trợ đầu tư vốn cao hơn, không chia đều bình quân. Các văn bản hướng dẫn của địa phương đều đảm bảo nguyên tắc dân chủ, công khai, minh bạch, phân cấp, trao quyền cho cấp huyện, cấp xã trực tiếp quản lý, điều hành thực hiện các hoạt động của Chương trình. Do phân cấp, trao quyền mạnh cho cơ sở, nhiều địa phương đã lựa chọn được mô hình, phương thức thực hiện các Chương trình, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế, phát huy được nội lực của người dân và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội dưới sự lãnh đạo của chính quyền địa phương.

- Việc triển khai và kết quả thực hiện

Dự án tập trung đầu tư chủ yếu vào 07 nhóm công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, gồm: Đường giao thông, điện sinh hoạt, thủy lợi, trường học, trạm y tế, nhà sinh hoạt cộng đồng và chợ. Các công trình được đầu tư đã góp phần kết hợp

⁵³Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc Công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015; Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHDT-TC-XD ngày 18/11/2013 của liên bộ: Ủy ban Dân tộc, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng về Hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn; Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 18/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015; Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi vào diện đầu tư của Chương trình 135; Văn bản số 1550/KBNN-KSC ngày 27/6/2014 của Khoa bạc Nhà nước hướng dẫn kiểm soát thanh toán vốn Chương trình 135; Văn bản số 9955/BTC-ĐT ngày 21/7/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thanh toán vốn các dự án khởi công mới thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia; Văn bản số 884/UBND-VP135 ngày 05/9/2014 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn Báo cáo thực hiện Chương trình 135; Văn bản số 1178/UBND-VP135 ngày 28/10/2014 của Ủy ban Dân tộc về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện Chương trình 135; Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Quyết định số 551/QĐ-TTg; Văn bản số 317/UBND-VP135 ngày 06/4/2015 của Ủy ban Dân tộc về việc triển khai thực hiện chương trình, chính sách dân tộc năm 2015.

giữa mục tiêu tăng cường phục vụ sản xuất và hỗ trợ dân sinh, đảm bảo sự hài hòa giữa nhu cầu của người dân về nâng cao thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Đã đầu tư xây dựng 16.952 công trình cơ sở hạ tầng (đường giao thông 9.174 công trình, thủy lợi 2.135 công trình, trường học 2.321 công trình, điện 414 công trình, chợ 47 công trình, trạm y tế 187 công trình, nhà sinh hoạt cộng đồng 2.014 công trình, 659 công trình nước sinh hoạt và các công trình khác). Về duy tu, bảo dưỡng công trình: Các địa phương thực hiện duy tu, bảo dưỡng cho 4.639 công trình hạ tầng. Đa số các địa phương triển khai thực hiện khá tốt, góp phần nâng cao tính bền vững các công trình trên địa bàn.

Các địa phương thường xuyên chủ động rà soát, bổ sung quy hoạch cơ sở hạ tầng, làm cơ sở để triển khai kế hoạch hàng năm, đảm bảo mục tiêu công trình được đầu tư cơ bản phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng được nguyện vọng của người dân. Công trình đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả, thúc đẩy phát triển sản xuất, cải thiện nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Tuy nhiên, không ít địa phương còn triển khai đầu tư mang tính dàn trải; bên cạnh đó, định mức, nguồn lực đầu tư còn hạn chế dẫn đến các công trình thường có quy mô nhỏ, chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo chuẩn nông thôn mới.

2. Chính sách hỗ trợ sản xuất, giáo dục đào tạo và dạy nghề tại các huyện nghèo

a) Chính sách hỗ trợ sản xuất, giáo dục đào tạo và dạy nghề các huyện nghèo (tiểu dự án 3, Dự án 1 - Quyết định số 826/QĐ-TTg ngày 29/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản có liên quan).

Giai đoạn 2012-2015, hầu hết các địa phương đều chủ động triển khai thực hiện các hỗ trợ cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số về phát triển sản xuất. Tùy theo điều kiện của từng địa phương, nhu cầu hỗ trợ của người dân, các địa phương đã triển khai hỗ trợ người dân về khoán bảo vệ rừng, lương thực trong thời gian chưa tự túc được lương thực, trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất, khai hoang, phục hoá nhiều diện tích đất nông nghiệp, phát triển trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, ngành nghề, xây dựng các mô hình khuyến nông, xúc tiến thương mại...

Kết quả thực hiện như sau:

- Chính sách hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất: năm 2014 và 2015, tổng kinh phí đầu tư cho phát triển rừng là 334,7 tỷ đồng. Trong đó, có 95.609 lượt hộ nhận hỗ trợ khoán bảo vệ rừng với kinh phí 268,43 tỷ đồng; 1778 lượt hộ nhận hỗ trợ trồng rừng với kinh phí 8,47 tỷ đồng. Về hỗ trợ lương thực cho hộ nghèo nhận khoán chăm sóc bảo vệ rừng trong thời gian chưa tự túc được lương thực và hộ ở vùng giáp biên giới: hầu hết các địa phương đều chú trọng thực hiện hỗ trợ lương thực cho hộ nghèo theo quy định, theo tổng hợp hai năm đã hỗ trợ 879.778 tấn gạo với kinh phí 35.172,98 tỷ đồng cho 74.065 lượt hộ.

- Chính sách tạo đất sản xuất cho hộ nghèo: đã có hơn 33.267 ha đất được khai hoang, hơn 345 ha đất được phục hoá giao cho các hộ gia đình với kinh phí hỗ trợ khoảng 481,2 tỷ đồng.

- Chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi: đã chi hơn 1.512,503 tỷ đồng hỗ trợ cho chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi trong đó, hỗ trợ giống cây trồng, phân bón chiếm 38,3%, hỗ trợ cho mua giống chăn nuôi chiếm 25,3%, thú y chiếm 36,27%. Chi hỗ trợ thêm đối với hộ nghèo là hơn 42,527 tỷ, trong đó hỗ trợ làm chuồng trại khoảng 82,9%, giống cỏ gần 9,6% và hỗ trợ diện tích nuôi trồng thủy sản gần 7,4%.

- Hỗ trợ lương thực cho người nghèo vùng giáp biên giới, theo tổng hợp báo cáo của các địa phương đã có hơn 39.928 nghìn lượt hộ được hỗ trợ với khối lương lương thực khoảng 799,28 nghìn tấn tương đương 89,928 tỷ đồng⁷.

- Về tăng cường hỗ trợ cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư⁷: Hầu hết các địa phương đều bố trí cán bộ khuyến nông cơ sở từ cấp huyện, xã đến thôn bản và bố trí kinh phí triển khai thực hiện các mô hình khuyến nông cho bà con. Kinh phí bố trí cho cán bộ khuyến nông cơ sở và các hoạt động khuyến nông khoảng hơn 113.098 tỷ đồng, trong đó 64,991 tỷ đồng là hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông và 48,107 tỷ đồng hỗ trợ cho cán bộ.

- Đến 31/12/2015, tổng dư nợ tín dụng chính sách tại khu vực dân tộc thiểu số, miền núi đạt 73,018 tỷ đồng, chiếm 51,2% tổng dư nợ tại Ngân hàng Chính sách xã hội, với trên 3,2 triệu khách hàng còn dư nợ.

- Chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động:

+ Thực hiện đào tạo, đưa khoảng 9.500 lao động đi làm việc tại các thị trường như Malaysia, UAE, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ả rập Xê út, Đài Loan, v.v..., trong đó lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số chiếm khoảng 95% với kinh phí hỗ trợ trên 56 tỷ đồng. Nhìn chung, người lao động các huyện nghèo đi làm việc ở nước ngoài đều có việc làm và thu nhập ổn định, trung bình khoảng 6,5-7,5 triệu đồng/tháng ở thị trường Libya, UAE, Ả rập xê út và Macao; từ 5-7 triệu đồng/tháng ở thị trường Malaysia; 15-20 triệu đồng/tháng ở thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản. Có khoảng 65-70% số hộ có người đi xuất khẩu lao động đã thoát nghèo.

Ngoài ra, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội còn phối hợp với các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức đào tạo và bồi dưỡng tiếng Hàn cho trên 3.000 lao động của các huyện nghèo để tham gia chương trình đi làm việc tại Hàn Quốc; phối hợp với IM Nhật Bản tổ chức đào tạo cho gần 210 lao động. Đến nay có gần 200 lao động huyện nghèo được chọn đi làm việc tại Hàn Quốc, 93 lao động sang làm việc tại Nhật Bản theo các chương trình này; đến cuối năm 2015, tỷ lệ lao động xuất cảnh so với số lao động tham gia đào tạo theo các hợp đồng đặt hàng bình quân là 55%.

Tính đến 31/12/2015, Ngân hàng Chính sách xã hội đã cho vay 8.577 hộ thuộc 64 huyện nghèo cho 8.715 người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo

Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg; doanh số cho vay lũy kế là gần 298 tỷ đồng, bình quân 34,2 triệu đồng/lao động.

b) Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất tại các xã thuộc Chương trình 135:

Đã hỗ trợ cho trên một triệu lượt hộ với trên 3.300 tấn giống cây lương thực, trên 8 triệu giống cây công nghiệp, 2,7 triệu cây ăn quả, cây đặc sản, 20.000 con giống đại gia súc, gần 350 ngàn con giống gia súc, trên 1,2 triệu con giống gia cầm, trên 4,5 triệu con giống thủy sản, 57 ngàn tấn phân bón hóa học, 120.000 liều thuốc bảo vệ thực vật; 2.665 mô hình phát triển nông - lâm - ngư nghiệp, gần 72.000 máy móc phục vụ sản xuất, chế biến sản phẩm, tổ chức trên 3.450 lớp tập huấn khuyến nông, khuyến lâm, tham quan, học tập các mô hình sản xuất...

Nhiều tỉnh đã lồng ghép một số chương trình, chính sách khác trên địa bàn tăng cường cho địa bàn đặc biệt khó khăn (như: chương trình 30a, khoanh nuôi bảo vệ rừng, vay vốn phát triển sản xuất...). Thông qua tiếp cận với giống cây trồng vật nuôi mới, các khóa tập huấn kiến thức khuyến nông, khuyến lâm, kinh nghiệm sản xuất, nhận thức và tập quán sản xuất của đồng bào đã từng bước chuyển biến, nhiều nơi từ chỗ sản xuất mang tính tự cung, tự cấp đã chuyển sang sản xuất hàng hóa, một số mô hình sản xuất có hiệu quả được nhân rộng, kỹ năng và tập quán sản xuất mới với những giống cây trồng vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt đang từng bước thay thế; người dân từng bước được tiếp cận thường xuyên với các dịch vụ xã hội.

Tuy nhiên, do số lượt hộ nghèo cần hỗ trợ khá lớn, nguồn vốn hỗ trợ chưa đáp ứng được nhu cầu; việc lồng ghép với các chương trình, chính sách trên địa bàn còn hạn chế nên nguồn lực chưa đủ lớn để đảm bảo phát triển sản xuất mang tính bền vững.

Việc ban hành các văn bản hướng dẫn chậm, còn nhiều điểm chưa phù hợp; cơ cấu vốn bất hợp lý. Bên cạnh đó một số tỉnh ít quan tâm chỉ đạo, giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc, trông chờ chỉ đạo của cấp trên nên tác động của dự án đến đời sống của người dân chưa đạt được kết quả như mong muốn.

3. Chính sách nhân rộng mô hình giảm nghèo

- Mô hình giảm nghèo được triển khai xây dựng và nhân rộng cho gần 200 xã của 111 huyện thuộc 35 tỉnh, 6 Khu kinh tế quốc phòng tại Quân khu 1, 2, 3, 4 do các Đoàn kinh tế quốc phòng phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện các mô hình gắn với an ninh quốc phòng. Ngoài ra, đơn vị quản lý chương trình đã hợp đồng đặt hàng với các ngành, doanh nghiệp phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện. Mô hình giảm nghèo hàng năm chủ yếu tập trung xây dựng và nhân rộng 3 loại mô hình: mô hình giảm nghèo ở các vùng đặc thù, mô hình giảm nghèo liên kết giữa người nghèo với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với củng cố an ninh quốc phòng. Từ 3 loại mô hình này đã tác động không nhỏ đến đời sống của người dân tham gia mô hình, cụ thể như:

Hỗ trợ phát triển sản xuất, tăng thu nhập, tạo việc làm, cải thiện đời sống và thoát nghèo: hàng năm đã xây dựng và nhân rộng được hơn 100 mô hình giảm nghèo hiệu quả trên toàn quốc, trực tiếp hỗ trợ, giúp đỡ gần 8 ngàn lượt hộ nghèo phát triển sản xuất. Các hộ nghèo tham gia mô hình được hỗ trợ 100% hộ nghèo tham gia mô hình về giống, vật tư sản xuất, tập huấn kỹ thuật; 70% số hộ thực hiện dự án được trực tiếp tham gia xây dựng mô hình trình diễn; 60% hộ dân tham gia xây dựng mô hình liên kết được hỗ trợ bảo quản sơ chế sau thu hoạch; 50% số hộ được hỗ trợ khai hoang; 100% số hộ tham gia mô hình liên kết được bao tiêu sản phẩm với giá cả phù hợp; năng suất cây trồng vật nuôi tăng trung bình từ 20%-30%; ngày công lao động bình quân của hộ tăng khoảng 20%; tạo việc làm cho 25% lao động nông thôn; thu nhập bình quân của hộ nghèo tăng khoảng 15%, đặc biệt là thu nhập của hộ dân tham gia mô hình đã chuyển biến tốt về cơ cấu thu nhập, đa dạng hoá nguồn thu nhập trên cơ sở đa dạng hoá việc làm trên đơn vị diện tích.

Theo đánh giá của các địa phương, đơn vị số hộ nghèo tham gia dự án đã thoát nghèo đạt khoảng 15-20%, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn thực hiện đạt trung bình 4%.

- Tồn tại, hạn chế/ nguyên nhân:

Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thực hiện tại các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng cao biên giới, điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội còn gặp rất nhiều khó khăn và hạn chế; năng lực và kinh nghiệm của cán bộ cơ sở trong việc tổ chức thực hiện còn hạn chế, dẫn đến việc tổ chức triển khai, hướng dẫn người dân thực hiện có lúc, có nơi còn chậm với thời vụ sản xuất và yêu cầu của tiến độ dự án, việc tổng kết, đánh giá và phổ biến nhân rộng chưa kịp thời. Nhu cầu đầu tư phát triển sản xuất của hộ nghèo thường lớn hơn mức hỗ trợ của dự án và mức cho vay của ngân hàng chính sách xã hội, song việc tháo gỡ khó khăn này còn chậm.

Nguồn lực bố trí cho chương trình đã không được bố trí theo kế hoạch được phê duyệt. Theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 Dự án nhân rộng mô hình được bố trí 2.000 tỷ cho giai đoạn 2012-2015 nhưng thực tế chỉ được bố trí 160 tỷ cho giai đoạn 2012-2015 đạt 8% so với kế hoạch (cả giai đoạn 2011-2015 đã được bố trí 200 tỷ đồng) đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu của Chương trình, hạn chế hiệu quả của việc nhân rộng mô hình ra các địa bàn khác trên cả nước.

Việc lồng ghép vốn của các chương trình, dự án thực hiện trên địa bàn xã còn hạn chế; về cơ chế, chính sách hỗ trợ hộ nghèo của các dự án, chương trình khác nhau ở các địa phương cũng được vận dụng khác nhau, chưa phát huy được tính chủ động vươn lên thoát nghèo bền vững của người nghèo.

Mô hình tạo việc làm công cho người nghèo thông qua thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng, quy mô nhỏ ở thôn, bản chưa được thực hiện trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2015, do chưa quy định cơ chế tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, mô hình này được thí điểm thực hiện

trong Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, mô hình đã đem lại hiệu quả tích cực trong việc tạo việc làm cho chính người nghèo thông qua đầu tư công trình hạ tầng trên địa bàn, bên cạnh đó mô hình còn tăng cường khả năng tham gia và giám sát hiệu quả công trình.

4. Chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình

a) Hoạt động nâng cao năng lực

Chương trình đã triển khai các hoạt động đào tạo cán bộ làm công tác giảm nghèo và đạt được các kết quả chủ yếu sau:

- Đã tổ chức các cuộc đối thoại chính sách, xác định nhu cầu và năng lực tham gia của người dân.

- Đã xây dựng chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo cán bộ trợ giúp pháp lý cho người nghèo và cán bộ giảm nghèo một cách phù hợp với yêu cầu của đội ngũ cán bộ chuyên trách, cán bộ các đoàn thể xã hội các cấp và trưởng thôn, bản. Đã xây dựng được nội dung đào tạo, tập trung vào nâng cao nhận thức, kỹ năng tổ chức thực hiện các chính sách và dự án giảm nghèo, kỹ năng phát hiện nhu cầu của cộng đồng, xây dựng và lập kế hoạch dự án, quản lý dự án về giảm nghèo ở cơ sở; phương pháp huy động sự tham gia của người dân, kỹ năng lồng ghép giới trong hoạt động giảm nghèo ở các cấp, huy động nguồn lực ở cộng đồng, thu thập thông tin và xây dựng dữ liệu về nghèo đói ở cấp cơ sở; kỹ năng theo dõi, giám sát đánh giá việc thực hiện chương trình. Ngoài ra, cán bộ giảm nghèo cần được nâng cao kiến thức và kỹ năng sư phạm để tập huấn cho người dân, vận động cộng đồng.

- Đã tổ chức tập huấn cho khoảng 140 nghìn lượt cán bộ giảm nghèo ở cơ sở theo chương trình và nội dung đã được xây dựng. Thông qua các đợt tập huấn đã giúp nhiều cán bộ cơ sở nắm được các kiến thức cơ bản về tổ chức thực hiện nhiệm vụ ở cơ sở, nâng cao hiệu quả của việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác xoá đói giảm nghèo, qua đó làm tốt công tác tham mưu cho các cấp ủy Đảng, chính quyền, góp phần thúc đẩy hơn nữa công tác giảm nghèo ở địa phương.

- Đã tổ chức 20 đợt khảo sát học tập kinh nghiệm trong nước, tổ chức được hàng trăm hội thảo, hội nghị trao đổi kinh nghiệm về giảm nghèo.

b) Hoạt động truyền thông

Công tác truyền thông giảm nghèo luôn được chú trọng trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, đây là giải pháp tích cực nhằm nâng cao nhận thức của các cấp, ngành, địa phương và của chính bản thân người nghèo để xoá đói giảm nghèo bền vững. Trong thời gian qua, từ nguồn kinh phí của Chương trình và các nguồn vốn lồng ghép khác, trong hoạt động truyền thông cho giảm nghèo, các địa phương đã đạt được kết quả sau đây:

- Đã xây dựng và thống nhất được các nội dung và chủ đề truyền thông cho giảm nghèo. Bao gồm thông tin về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo,

các chương trình giảm nghèo khác, các chủ trương và chính sách, pháp luật của Đảng và Chính phủ về giảm nghèo, hỗ trợ giảm nghèo, kinh nghiệm, mô hình giảm nghèo vươn lên làm giàu thành công của các địa phương, cộng đồng và người nghèo...

- Các địa phương đã đa dạng hoá các hình thức thông tin và tuyên truyền về giảm nghèo. Các địa phương đã kết hợp chặt chẽ truyền thông qua hệ thống phát thanh, truyền hình, báo chí, tờ rơi, áp phích, hội nghị, hội thảo, bản tin chuyên đề.

- Tất cả các tỉnh đều có kế hoạch tuyên truyền về giảm nghèo đã được phê duyệt với sự vào cuộc của các tổ chức truyền thông như phát thanh truyền hình, báo, các tổ chức đoàn thể xã hội.

- Đã triển khai có hiệu quả các hoạt động truyền thông về giảm nghèo theo các nội dung đã được xây dựng: tổ chức tuyên truyền được nhiều chủ đề truyền thông trên hệ thống phát thanh và truyền hình, báo chí; xây dựng được hàng trăm nghìn tờ rơi, áp phích. Đã phát hành thường xuyên các bản tin chuyên đề và các hoạt động văn hoá, văn nghệ với chủ đề giảm nghèo phù hợp với tâm lý tập quán của người dân, của các dân tộc thiểu số ở các vùng, miền nhằm nâng cao nhận thức và xây dựng ý chí quyết tâm vượt nghèo, khuyến khích tự lực, vươn lên thoát nghèo bền vững.

- Đã xây dựng, nâng cấp được trang Website về giảm nghèo. Nhờ đó, thông tin từ chương trình tới các địa phương, các cấp các ngành, các tổ chức quốc tế và người dân và ngược lại, thông tin giữa các địa phương với nhau, giữa các địa phương với các tổ chức quốc tế và chương trình đã thông suốt. Thông qua đó, đã huy động thêm nguồn lực và sự phối kết hợp tốt hơn giữa các ngành, các cấp, các tổ chức quốc tế để triển khai tốt hơn chương trình.

c) Giám sát đánh giá

Công tác giám sát đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2011-2015 được tổ chức rất chặt chẽ từ trung ương đến cơ sở đã đạt được các kết quả chủ yếu sau:

- Đã xây dựng khung thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020.

- Đã xây dựng được phần mềm quản lý đối tượng, nhằm theo dõi những biến động hộ nghèo, những nguyên nhân tái nghèo, thoát nghèo.

- Hàng năm, chỉ đạo các địa phương tổ chức rà soát hộ nghèo, kiểm tra đánh giá việc thực hiện chính sách giảm nghèo. Công tác tự giám sát đánh giá ở các cấp và tổ chức giám sát, đánh giá của cấp Trung ương theo định kỳ hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ đã được tiến hành. Nhờ đó, đã kịp thời giải quyết được những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện chương trình, đảm bảo cho các đối tượng được thụ hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước một cách hiệu quả nhất.

- Tổ chức việc theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo hàng năm ở các cấp: tổ chức các đoàn công tác liên ngành đi kiểm tra giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết 80/NQ-CP, Chương trình 30a và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

- Tổ chức đánh giá giữa kỳ Chương trình giảm nghèo vào năm 2013.

- Năng lực vận hành hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá và cập nhật thông tin về giảm nghèo được nâng cao.

d) Hạn chế, tồn tại

- Đối với hoạt động truyền thông:

Công tác thông tin tuyên truyền trong chương trình chưa thúc đẩy được sự tham gia chủ động của người dân. Việc thiết lập kế hoạch, xây dựng các mô hình, tổ chức thông tin còn theo phương pháp “từ trên xuống”. Thông tin về quy trình thủ tục theo kênh hành chính, công tác tuyên truyền, giải thích đến người dân ở cấp thôn bản chưa hiệu quả, chưa tăng cường sự chủ động, tham gia của người dân vào công tác xây dựng, triển khai và giám sát các công trình.

Các hoạt động truyền thông chưa chú trọng đầy đủ đến yếu tố đặc thù về ngôn ngữ, văn hoá của đồng bào ở các vùng miền nên chưa khai thác hết hiệu quả của công tác truyền thông. Chưa vận dụng đầy đủ các phương pháp truyền thông đa dạng và sáng tạo của nhân dân vào công tác tuyên truyền. Chưa khai thác hiệu quả các thế mạnh của cán bộ của cộng đồng như kiến thức bản địa, ngôn ngữ... vào công tác tuyên truyền.

Ở các cấp chưa có bộ phận chuyên trách về thông tin của chương trình, nên công tác thông tin, tuyên truyền không chuyên nghiệp, năng lực và trang bị chuyên môn không đảm bảo yêu cầu, thông tin chậm, sai lệch, nội dung không đồng nhất.

Kênh thông tin quản lý chủ yếu qua con đường hành chính từ TW đến tỉnh, huyện và xã, ngoài hoạt động họp người dân thôn bản thiếu kênh tiếp nhận thông tin phản hồi từ dân, và cung cấp thông tin cho nhân dân nên có nơi chưa biết đầy đủ về kế hoạch và kinh phí của chương trình, hoặc những cơ chế liên quan đến công trình. Thiếu kênh thông tin để huy động sự tham gia phối hợp của các tổ chức đoàn thể xã hội.

Mặc dù có sự tham gia của các tổ chức đoàn thể trên địa bàn vào công tác truyền thông về giảm nghèo nhưng do chưa có chiến lược truyền thông, nên việc phối kết hợp trong việc thực hiện công tác truyền thông về giảm nghèo chủ yếu là tham gia họp, hội nghị.

Ngoài ra, các chương trình truyền thông giảm nghèo cũng chưa huy động được cán bộ cơ sở và người dân vào hoạt động giám sát và đánh giá kết quả truyền thông. Hoạt động giám sát truyền thông và đánh giá kết quả mới tập trung nhiều vào sản phẩm đầu ra hơn là hiệu quả truyền thông (ví dụ như sự thay đổi về nhận thức và hành vi của đối tượng truyền thông).

Một số mô hình, bài học truyền thông, tài liệu truyền thông của các tổ chức quốc tế hoặc tổ chức phi chính phủ chưa được tận dụng vào các hoạt động truyền thông giảm nghèo.

Ngân sách chi cho công tác truyền thông giảm nghèo chủ yếu do nhà nước cấp, vì vậy chưa đáp ứng với nhu cầu tại địa phương.

Nguồn tài chính của Trung ương cấp cho các tỉnh cho hoạt động truyền thông hạn chế, đồng thời khả năng huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp, từ các tổ chức quốc tế, phi chính phủ của tỉnh/huyện/xã vào hoạt động truyền thông còn ít.

- Đối với hoạt động đào tạo cán bộ:

Trình độ cán bộ cơ sở vẫn còn nhiều hạn chế ảnh hưởng tới chất lượng lớp tập huấn và gây nhiều trở ngại trong việc phổ biến những chủ trương, chính sách và những phương pháp tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo ở địa phương. Đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo tại các địa phương không ổn định, chủ yếu là những cán bộ kiêm nhiệm, thiếu cán bộ chuyên trách, thiếu sự chuyên môn hoá (đặc biệt là ở cấp xã, phường, thị trấn).

Mặc dù hoạt động đối thoại chính sách để tìm hiểu nhu cầu và phản hồi chính sách đã được tiến hành ở một số ít địa phương, nhưng những hoạt động này chưa trở thành hoạt động sâu rộng để nâng cao năng lực giảm nghèo.

Chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo cán bộ giảm nghèo chưa thật phù hợp với yêu cầu của đội ngũ cán bộ chuyên trách, cán bộ các đoàn thể xã hội các cấp và trưởng thôn, bản.

Dự án đào tạo cán bộ mới thực hiện ở mức bồi dưỡng, tập huấn. Nội dung, tài liệu giảng dạy chậm được cải tiến. Chủ yếu tập trung vào việc phổ biến các nghị định, chủ trương, chứ chưa thực sự đi vào cải thiện các kỹ năng quản lý và kỹ thuật thiết thực như cách thức chuẩn bị một kế hoạch đầu tư, quản lý dự án, giám sát kỹ thuật và các phương pháp thu hút sự tham gia của người dân. Có nơi công tác đào tạo được tiến hành chiếu lệ (lồng ghép vào các cuộc họp ở cấp huyện khi bắt đầu triển khai chu trình kế hoạch), chưa thực sự nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở.

Giảng viên tham gia đào tạo cán bộ giảm nghèo chủ yếu thực hiện theo phương pháp truyền thông, ít sử dụng phương pháp có sự tham gia. Trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo tập huấn cán bộ giảm nghèo còn thiếu và lạc hậu.

Ngân sách dành cho hoạt động đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo còn thiếu, chưa đảm bảo so với số lượng đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo. Vì vậy, nhiều nội dung, hoạt động không triển khai kịp thời, đầy đủ để đảm bảo mục tiêu của dự án.

- Đối với hoạt động giám sát đánh giá: Cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý dữ liệu về giảm nghèo ở các cấp trung ương, tỉnh và huyện tuy đã được xây dựng nhưng thiếu đồng bộ và chưa được cập nhật thường xuyên. Năng lực của cán bộ giảm nghèo các cấp, nhất là ở cấp xã và huyện về giám sát và đánh giá,

năng lực vận hành hệ thống giám sát, đánh giá và cập nhật thông tin về giảm nghèo còn hạn chế. Việc tổ chức theo dõi, giám sát và đánh giá việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo chưa thật thường xuyên. Trang thiết bị cho xây dựng, quản lý dữ liệu về giảm nghèo nhất là ở cấp xã còn thiếu.

Kinh phí bố trí từ Ngân sách Trung ương cho các hoạt động của dự án thấp (đạt 32% so với kế hoạch được duyệt) đã ảnh hưởng nhiều đến kết quả, mục tiêu, chỉ tiêu đề ra của dự án cũng như chương trình.

II. Giai đoạn 2016 - 2018 (Quyết định số 1722/QĐ-TTg)

1. Chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực DTTS&MN

a) Đối với các huyện nghèo 30a (tiểu dự án 1, Dự án 1)

Về nội dung hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện nghèo: Theo báo cáo của các địa phương, số công trình được đầu tư trong năm 2016, 2017 là 600 công trình... Ngoài ra còn có hơn 500 công trình được duy tu bảo dưỡng hằng năm. Các công trình được ưu tiên đầu tư là giao thông nông thôn, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, kênh mương nội đồng...

b) Đối với các xã đặc biệt khó khăn và các thôn, bản đặc biệt khó khăn (của tiểu dự án 1, Dự án 2)

Trong 03 năm 2016-2018, Chương trình 135 đã đầu tư 9.106 công trình, hoàn thành 7.247 công trình và đang thực hiện 1.859 công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, thực hiện duy tu bảo dưỡng cho 3.295 công trình, trong đó đã đẩy mạnh phân cấp cho các xã làm chủ đầu tư và tổ nhóm cộng đồng thôn bản thực hiện công tác duy tu bảo dưỡng. Các công trình được đầu tư tập trung vào các công trình giao thông, thủy lợi, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học, trạm y tế, nước sinh hoạt, công trình điện và công trình khác; các công trình được duy tu bảo dưỡng chủ yếu là các công trình nước sinh hoạt, trường lớp học, đường giao thông, kênh mương thủy lợi. Việc duy tu bảo dưỡng chủ yếu các xã làm chủ đầu tư và tổ nhóm cộng đồng thôn bản thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 01/TT-UBND. Đến nay đã có 25/2.139 xã đặc biệt khó khăn xã biên giới, xã an toàn khu thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn

2. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã thuộc Chương trình 30a, 135 (Tiểu dự án 3 Dự án 1 và Tiểu dự án 2 Dự án 2)

a) Về ngân sách:

Ngân sách Trung ương bố trí để thực hiện dự án (từ 2016-2018) ở các xã thuộc Chương trình 30a là: 2.403,374 tỷ đồng và thực hiện ở các xã thuộc Chương trình 135 là: 2.195,845 tỷ đồng;

b) Về chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện:

- Các Bộ, ngành trung ương đã ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện, gồm: Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình

mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

- Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo chủ yếu tập trung xây dựng và nhân rộng 3 loại mô hình: mô hình giảm nghèo ở các vùng đặc thù; mô hình giảm nghèo liên kết giữa người nghèo với doanh nghiệp; mô hình giảm nghèo gắn với củng cố an ninh quốc phòng.

c) Về kết quả thực hiện

* Kết quả thực hiện trên địa bàn các huyện nghèo

- Về nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo:

Trong 02 năm 2016-2017, đã thực hiện tiêm với 1.975.864 liều vắc xin; chính sách tạo đất sản xuất (khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang) cho hộ nghèo hiện mới có 2 tỉnh thực hiện⁵⁴ với diện tích 750 ha đất sản xuất, góp phần hỗ trợ bảo vệ cho khoảng 1,75 triệu ha rừng cho các huyện nghèo; triển khai hỗ trợ giống, vật tư, kỹ thuật... để chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có năng suất và giá trị cao hơn với trên 500 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo; hỗ trợ hoạt động chuyển giao khoa học, kỹ thuật và bố trí cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn bản với số người nghèo tham gia 5.035 người.

- Về nội dung hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi lao động có thời hạn ở nước ngoài:

Trong 2 năm 2016-2017, khoảng 1.600 lao động được hỗ trợ các chi phí tham gia đào tạo và làm các thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; hơn 12 nghìn lượt cán bộ và tuyên truyền viên cơ sở làm công tác tư vấn được tập huấn nâng cao năng lực trong lĩnh vực đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và khoảng 16 nghìn lượt lao động được tư vấn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng hoặc tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước. Trong 8 tháng đầu năm 2018, đã tổ chức đào tạo và làm thủ tục cho 1.191 lao động đi làm việc tại Nhật Bản và Hàn Quốc.

* Kết quả thực hiện trên địa bàn các xã thuộc Chương trình 135

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo: trong 2 năm 2016-2017, thực hiện 4.250 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất (mỗi xã 01 dự án) với 102.587 người tham gia; tập huấn khuyến nông, khuyến lâm cho 60.963 lượt người; nhân rộng 96 mô hình với số người tham gia là 2.822 người, kinh phí hỗ trợ là 20.016 triệu đồng.

⁵⁴ Yên Bái và Lào Cai

* Về thực trạng thực hiện cơ chế, chính sách bảo vệ phát triển rừng gắn với giảm nghèo và hỗ trợ đồng bào DTTS, bổ sung số liệu những tỉnh/huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao tương ứng với tỷ lệ che phủ rừng cao

Hầu hết các địa phương đều chủ động triển khai thực hiện các hỗ trợ cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số về phát triển sản xuất. Tùy theo điều kiện của từng địa phương và nhu cầu hỗ trợ của người dân, các địa phương đã triển khai hỗ trợ người dân về khoán bảo vệ rừng, lương thực trong thời gian chưa tự túc được lương thực, trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất, khai hoang, phục hoá nhiều diện tích đất nông nghiệp:

- Về hỗ trợ gạo cho bảo vệ và phát triển rừng: Giai đoạn 2016-2018, Chính phủ phê duyệt hỗ trợ 93.224 tấn, cho 15 huyện của 3 tỉnh (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Giang); trợ cấp 4.247 tấn gạo cho tỉnh Bắc Giang. Việc thực hiện chính sách hỗ trợ bằng gạo dự trữ Quốc gia đã được người dân và các địa phương nhiệt tình ủng hộ, góp phần giải quyết an ninh lương thực cho người dân sống liền kề với rừng, đồng thời phát huy được tính cộng đồng trong công tác bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng;

- Kết quả giao đất, giao rừng cho cộng đồng, hộ gia đình dân tộc thiểu số:

+ Tổng diện tích rừng trên toàn quốc là 14.491.295 ha. Trong đó, diện tích rừng giao cho cộng đồng quản lý là 1.156.714 ha, chỉ chiếm 8%;

+ Giao cho cộng đồng: Diện tích rừng được giao cho cộng đồng dân tộc thiểu số là 805.559 ha (trung bình 66,6 ha/cộng đồng) chiếm 70,3% tổng diện tích đất giao cho cộng đồng; số cộng đồng dân tộc thiểu số được giao là 12.095 cộng đồng, trong đó có 4.739 thôn/buôn, 125 dòng họ, 5.679 nhóm hộ.

+ Giao cho hộ gia đình: Tổng số diện tích giao cho hộ gia đình quản lý là 2.955.134 ha. Trong đó, diện tích đã giao cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số là 936.135 ha, chiếm 32% diện tích. Về số hộ dân tộc thiểu số được giao để quản lý, sử dụng là 439.374 hộ (trung bình 2,13 ha/hộ), chiếm 11,5% số hộ dân tộc thiểu số; số hộ được cấp quyền sử dụng là 327.272 hộ (trung bình 2,7 ha/hộ), chiếm 10,7% số hộ dân tộc thiểu số.

d) Về hiệu quả thực hiện chính sách:

- Thông qua hoạt động phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng các mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn đã thúc đẩy phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo, tăng cường mối liên kết hiệu quả giữa nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân trong sản xuất, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, góp phần giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội; đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; chuyển giao khoa học kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất; phát triển quy mô sản xuất từ hộ gia đình, phát triển thành hợp tác, hợp tác xã, liên kết hợp tác sản xuất, phát triển các vùng nguyên liệu gắn với sản xuất, từng bước hình thành và phát triển sản phẩm mang tính hàng hoá; góp phần nâng cao thu nhập, phát triển

kinh tế và giảm nghèo; khuyến khích, phát huy vai trò, sáng kiến và nguồn lực đối ứng của chính người dân và cộng đồng trong quá trình thực hiện mô hình, chủ động vươn lên thoát nghèo và giảm nghèo.

- Góp phần tăng thu nhập của hộ nghèo từ 15-20%; bình quân có khoảng 15% hộ gia đình tham gia dự án thoát nghèo; 100% người nghèo tham gia mô hình được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về sản xuất kinh doanh, chuyên giao tiếp kỹ thuật; nâng cao năng lực quản lý và tổ chức triển khai thực hiện dự án, bổ sung kiến thức công tác giảm nghèo cho đội ngũ cán bộ cơ sở.

- Góp phần nâng cao nhận thức cho người nghèo, nhất là người nghèo đồng bào dân tộc thiểu số hiểu đầy đủ và đúng đắn về các chủ trương, chính sách ưu việt của Đảng, Nhà nước luôn hướng về người nghèo, quan tâm đến người nghèo và những vùng còn nhiều khó khăn; đội ngũ cán bộ, nhất là ở cơ sở được bồi dưỡng, nâng cao thêm về kiến thức quản lý, điều hành các chương trình, dự án về giảm nghèo.

- Góp phần củng cố hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở, tạo môi trường gắn kết các hộ gia đình trong sản xuất và sinh hoạt cộng đồng, xây dựng tình đoàn kết tương thân, tương ái, chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau, góp phần tích cực xây dựng đời sống văn hoá, làng bản văn hoá, giữ vững an ninh, quốc phòng vùng biên giới, củng cố thế trận lòng dân, thế trận quốc phòng an ninh vững chắc. Đã phát huy được vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, cơ sở, sự phối hợp của các ban, ngành, đoàn thể và tinh thần tự giác, trách nhiệm của từng người dân trong quá trình thực hiện chính sách. Khuyến khích huy động được các nguồn lực của địa phương, cơ sở và đối ứng của người dân, lồng ghép với các chương trình, dự án trên địa bàn để tăng nguồn lực thực hiện chính sách có hiệu quả.

3. Chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (Tiểu dự án 3, Chương trình 135)

Vốn trung ương bố trí 327.281 triệu đồng giao cho cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh tổ chức thực hiện. Các tỉnh thực hiện Chương trình 135 đã tổ chức biên soạn và ban hành tài liệu phục vụ xây dựng khung đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng; tổ chức tập huấn hơn 1.692 lớp với trên 103 nghìn học viên (trong đó trên 4 nghìn học viên là cán bộ cơ sở, trên 99 nghìn học viên là người dân); Nhiều tỉnh đã chủ động xây dựng khung đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng cho cả giai đoạn 2017-2020 phù hợp với đặc thù của địa phương như Lai Châu, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Yên Bái, Thái Nguyên, Đắk Nông, ...

Tồn tại, hạn chế: do các học viên hưởng lương không có chế độ hỗ trợ nên một số địa phương gặp khó khăn trong việc triệu tập cán bộ, công chức cấp xã tham gia tập huấn tại tỉnh vì nguồn ngân sách các xã thấp, khó bố trí nguồn cho cán bộ, công chức xã tham gia tập huấn theo quy định.

4. Chính sách truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm về giảm nghèo và chính sách giảm nghèo về thông tin (Dự án 4)

a) Hoạt động “Truyền thông về giảm nghèo”

Giai đoạn 2016-2018 ngân sách trung ương đã bố trí 53,65 tỷ đồng để thực hiện hoạt động truyền thông về giảm nghèo (chiếm 41,5% tổng số kinh phí phân bổ cho hoạt động này giai đoạn 2016-2020), trong đó:

+ Phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương: 10,1 tỷ đồng.

+ Phân bổ cho các địa phương: 43,55 tỷ đồng.

Với số kinh phí nêu trên, các Bộ, ngành, địa phương đã phối hợp với cơ quan Báo, Đài phát thanh, truyền hình bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú thực hiện biên soạn, in và phát hành các tin bài, phim tài liệu, tuyên truyền về chính sách, chương trình giảm nghèo, về các gương hộ nghèo làm kinh tế giỏi vươn lên thoát nghèo, các tổ chức, đoàn thể, cá nhân thực hiện tốt công tác an sinh xã hội và giảm nghèo. Giai đoạn 2016-2018, các địa phương đã tổ 350 lớp để tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng thông tin, tuyên truyền về giảm nghèo cho khoảng 26.000 lượt cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên; sản xuất khoảng 2.850 chương trình phát thanh và 281 chương trình truyền hình; xuất bản 5.025 chuyên san, khoảng 460.000 tờ rơi, tờ gấp và 42.745 sách chuyên đề về giảm nghèo; tổ chức 76 buổi tọa đàm, đối thoại và tổ chức 798 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo cho khoảng 71.650 lượt người. Qua đó, đã truyền tải chính sách, chương trình giảm nghèo đến được đông đảo cộng đồng, người dân; khuyến khích, động viên người nghèo chủ động vươn lên thoát nghèo, giảm nghèo.

b) Hoạt động “Giảm nghèo về thông tin”

Giai đoạn 2016-2018, Ngân sách Trung ương đã bố trí 115,55 tỷ đồng (gồm: vốn đầu tư phát triển: 15 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 100,55 tỷ đồng) để thực hiện hoạt động giảm nghèo về thông tin (chiếm 31,2% tổng số kinh phí phân bổ cho hoạt động này giai đoạn 2016-2020), trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển: 15 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 100,55 tỷ đồng.

+ Phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương: 36,85 tỷ đồng (gồm: vốn đầu tư phát triển: 15 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 21,85 tỷ đồng).

+ Phân bổ cho các địa phương: 78,7 tỷ đồng.

- Về nguồn vốn đầu tư phát triển (15 tỷ đồng): đến ngày 28/12/2018, Bộ Thông tin Truyền thông đã phê duyệt dự án “Thiết lập cụm thông tin cơ sở các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương” sau khi có ý kiến thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng.

- Từ nguồn vốn sự nghiệp 21,85 tỷ đồng, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan đã tổ chức Hội nghị tập huấn triển khai các nội dung, dự án thành phần về thông tin và truyền thông thuộc CTMTQG GNBV vào cuối tháng 6/2017; tổ chức 02 lớp tập huấn (tại tỉnh Hòa Bình và tỉnh Đắk Lắk) về công tác thông tin, tuyên truyền nội dung CTMTQG GNBV

cho mạng lưới cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên giảm nghèo các cấp từ trung ương đến địa phương; sản xuất nội dung thông tin cung cấp cho các đối tượng ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; hoàn thành thiết lập 03 cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương; xuất bản tài liệu “Hệ thống văn bản quản lý CTMTQG GNBV giai đoạn 2016-2020” để phục vụ cho công tác quản lý; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông đã phát động cuộc thi “Báo chí viết về giảm nghèo bền vững”; xây dựng phần mềm thiết lập, nội dung thông tin, tuyên truyền thực hiện hoạt động truyền thông về giảm nghèo và duy trì, cập nhật các tin, bài truyền thông và giảm nghèo trên Cổng Thông tin điện tử “Truyền thông và giảm nghèo về thông tin”; sản xuất và phát sóng 15 phim tài liệu chính luận 30 phút, 02 phóng sự tài liệu, 289 tin, ảnh, 100 bài viết và 10 video phóng sự chính luận;...

Giai đoạn 2016-2018, các địa phương đã tổ chức khoảng 128 lớp đào tạo, bồi dưỡng cho 19.240 lượt cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông cơ sở; sản xuất và phát sóng trên Đài phát thanh, truyền hình các cấp trên/dưới 10.000 chương trình phát thanh và 560 chương trình truyền hình; xuất bản 21 đầu sách chuyên đề về giảm nghèo; thực hiện hỗ trợ 360 tivi và 2.525 radio cho các hộ nghèo; trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cơ động cho 137 huyện và 343 xã; xây dựng, nâng cấp 582 điểm thông tin, tuyên truyền cơ động ngoài trời ở 356 xã nghèo... Qua đó đã thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo nhằm khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, góp phần xây dựng, củng cố hệ thống thông tin cơ sở, tăng cường nội dung thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của nhà nước và đáp ứng nhu cầu thông tin thiết yếu của xã hội và nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của người dân.

5. Chính sách nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (Dự án 5)

Tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp (trong hai năm 2016-2017 đã tập huấn trên 80 ngàn cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp và người dân); tổ chức 150 đoàn kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chính sách, chương trình giảm nghèo ở địa phương, cơ sở. Năm 2018, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã tổ chức 03 lớp tập huấn cho trên 400 cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp tỉnh, huyện. Các Hội đoàn thể cũng đã tổ chức 43 lớp tập huấn công tác giảm nghèo cho 3.210 đoàn viên, hội viên các tỉnh, thành phố. Tại các địa phương, tổ chức tập huấn cho hơn 67 nghìn cán bộ giảm nghèo các cấp và người dân. Qua đó giúp cho đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là ở cơ sở có thêm kiến thức và kỹ năng tổ chức thực hiện chính sách, chương trình giảm nghèo; tổ chức trên 900 đoàn kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chính sách, chương trình giảm nghèo ở địa phương, cơ sở.

(Kết quả chi tiết về việc thực hiện các mục tiêu, dự án thuộc Chương trình theo các Biểu tổng hợp kèm theo Báo cáo: Biểu số 1, 2, 3, 4, 5a, 5b, 5c, 6a, 6b, 7)

Phần thứ tư

ĐÁNH GIÁ CHUNG

I. Những kết quả đạt được

Giai đoạn 2012-2018, lĩnh vực giảm nghèo nói chung và giảm nghèo ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục nhận được sự quan tâm Lãnh đạo của Đảng, Quốc hội về định hướng giảm nghèo bền vững và ưu tiên bố trí nguồn lực để thực hiện; sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các cấp ở địa phương, cùng với sự nỗ lực phấn đấu vươn lên của đồng bào các dân tộc; huy động sự vào cuộc của các hệ thống chính trị; sự nghiệp giảm nghèo đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, là một trong những điểm sáng trong hệ thống các chính sách an sinh xã hội, đã tạo ra sự thay đổi nhanh và cơ bản diện mạo của nông thôn vùng dân tộc và miền núi. Các chính sách đầu tư phát triển kinh tế xã hội, giảm nghèo đã tạo ra sự chuyển biến rõ nét về cơ sở hạ tầng, khoảng 25.000 công trình hạ tầng đã được xây dựng trên địa bàn các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn vùng DTTS&MN.

Đến nay 100% các xã đã có đường ô tô đến trung tâm; 99% trung tâm xã và 80% thôn có điện; 65% xã có hệ thống thủy lợi nhỏ đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống; 88% thôn có đường cho xe cơ giới và 42% thôn có đường giao thông đạt chuẩn; trên 50% xã có trạm y tế đạt chuẩn. Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo, nhất là hộ đồng bào DTTS trên địa bàn giảm nhanh theo từng giai đoạn (giảm trung bình khoảng 3,5%/năm).

Qua thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng, đã xóa bỏ phần lớn các trường tạm, lớp tạm, tạo điều kiện huy động hầu hết trẻ em trong độ tuổi ở các xã ĐBKK đến trường, góp phần tích cực hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở ở các xã vùng sâu, vùng xa; các công trình thủy lợi đã góp phần tăng năng lực tưới tiêu, giúp đồng bào có đất canh tác, trồng cây các loại cây công, nông nghiệp, cây ăn quả, tăng sản lượng lương thực hàng hoá; các trạm y tế xã từng bước đạt chuẩn đảm bảo phục vụ chữa bệnh chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân; hàng ngàn hộ dân đã có nước sạch để dùng... Tuy nhiên, qua một số năm thực hiện đầu tư, một số công trình hạ tầng trên địa bàn các huyện nghèo, các xã thuộc Chương trình 135 đã có tình trạng xuống cấp nhưng nguồn vốn thực hiện công tác duy tu bảo dưỡng còn thiếu, chưa đảm bảo thực hiện công tác duy tu bảo dưỡng ở các địa phương.

Nhờ được phổ biến các mô hình sản xuất, làm ăn có hiệu quả, được hỗ trợ thông qua hoạt động khuyến nông khuyến lâm, kết hợp với việc hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi, được vay vốn tín dụng ưu đãi phát triển sản xuất đã góp phần làm thay đổi nhận thức của một bộ phận lớn đồng bào các dân tộc; Một số mô hình sản xuất có hiệu quả được người dân chủ động nhân rộng, kỹ năng và tập quán sản xuất mới với những giống cây trồng vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt đang từng bước thay thế. Những năm gần đây, sản xuất nông lâm nghiệp vùng dân tộc và miền núi tiếp tục có chuyển biến tích cực, lưu thông hàng hóa được mở rộng; người dân khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đang từng bước gắn với

lợi ích từ việc khoanh nuôi và bảo vệ rừng... Từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tích cực, cuộc sống của người nông dân ngày càng được nâng cao, góp phần giảm nghèo và từng bước ổn định cuộc sống;

Công tác giáo dục và đào tạo nghề ở vùng dân tộc thiểu số đã có nhiều tiến bộ, hình thành nhiều loại hình đào tạo như nội trú, bán trú dân nuôi, dạy nghề và đào tạo nghiệp vụ các cấp. Thành tựu giáo dục đã góp phần đáng kể vào việc nâng cao mặt bằng dân trí và phát triển nguồn nhân lực vùng DTTS&MN;

Mạng lưới y tế các cấp phát triển, đảm bảo cho đồng bào dân tộc được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản. Chính sách bảo hiểm y tế được thực hiện đúng quy định. Các dịch bệnh ở vùng dân tộc và miền núi như sốt rét, bấu cồ cơ bản được khống chế; giảm đáng kể tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng... góp phần cải thiện chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

Giá trị văn hóa dân tộc tiếp tục được quan tâm bảo tồn và phát huy như: khôi phục các lễ hội truyền thống, tổ chức Ngày hội văn hóa - nghệ thuật, thể thao khu vực... Hạ tầng kỹ thuật phát thanh truyền hình, thông tin liên lạc được quan tâm đầu tư, từng bước nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần của người dân.

Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật trong vùng dân tộc và miền núi đang có chuyển biến tích cực, dịch vụ trợ giúp pháp lý đang tiếp cận với người dân. Công tác dân vận, vận động quần chúng nhân dân, phát huy vai trò người có uy tín trong cộng đồng được chú trọng. Công tác bình đẳng giới đang giúp người dân nâng cao nhận thức vươn lên phát huy vai trò của bản thân trong gia đình và xã hội.

Hệ thống chính trị thường xuyên được quan tâm xây dựng, củng cố và ngày càng phát triển, nhất là hệ thống chính trị cơ sở. Đội ngũ cán bộ cơ sở được đào tạo, tập huấn thường xuyên, đáp ứng yêu cầu quản lý các hoạt động của Chương trình nói riêng và các chính sách trên địa bàn nói chung. Tình hình chính trị - xã hội được ổn định, an ninh - quốc phòng được giữ vững. Đồng bào các dân tộc đoàn kết, tin tưởng vào đường lối đổi mới, thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nâng cao cảnh giác trước mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch.

Cơ chế chính sách đã từng bước thay đổi về quan điểm, tư duy, từ cơ chế nặng về áp đặt chuyển sang cơ chế tự chủ, phân cấp mạnh cho địa phương trên cơ sở công khai, minh bạch trong công tác xây dựng và lập kế hoạch, từ hỗ trợ trực tiếp cho hộ chuyển dần sang hỗ trợ cho cộng đồng, nhóm hộ, từ cho không chuyển sang mô hình cho vay hoàn toàn mang tính chủ động. Các chính sách cũng được sự quan tâm, phối hợp giữa các bộ ngành và địa phương, vai trò của người dân được phát huy, tạo được sự đồng thuận từ trung ương đến địa phương trong các khâu xây dựng, thực hiện và kiểm tra, đánh giá chính sách.

Những kết quả trên đã làm thay đổi nhanh và cơ bản diện mạo của nông thôn vùng dân tộc và miền núi, thực sự là lực lượng vật chất to lớn, góp phần thúc đẩy nhanh công tác giảm nghèo ở địa bàn đặc biệt khó khăn này.

II. Tồn tại, hạn chế

- Các chính sách dân tộc tại thời điểm ban hành cơ bản là phù hợp, tuy nhiên, một số chính sách khi xây dựng còn chưa tính đến đặc điểm địa bàn, văn hóa đặc thù của đồng bào DTTS. Hệ thống chính sách chưa đồng bộ, công tác phối hợp giữa các cơ quan trong xây dựng và ban hành vẫn chưa chặt chẽ. Chính sách thường có mục tiêu lớn, thời gian thực hiện ngắn nên việc triển khai thực hiện đạt hiệu quả chưa cao. Có chính sách định mức thấp, vốn cấp không đồng bộ, thời gian thực hiện kéo dài nên khó khăn trong triển khai; còn một số chính sách chưa thực sự phù hợp với vùng DTTS&MN như: chính sách thu hút đầu tư, khoa học công nghệ và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật...; chưa chú trọng đúng mức đến phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, ảnh hưởng đến môi trường sinh tồn và văn hóa của đồng bào dân tộc.

- Về cơ chế thực hiện chính sách còn bất cập như: thiếu cơ chế khuyến khích đối với các địa phương thực hiện tốt chính sách và chưa có chế tài đủ mạnh để xử lý đối với các trường hợp triển khai chậm, kém hiệu quả. Chưa có cơ chế đặc thù để phát huy được nội lực người dân trong quá trình hội nhập, phù hợp với đặc điểm vùng DTTS&MN. Văn bản quản lý, hướng dẫn thực hiện một số chính sách chưa kịp thời hoặc chậm được sửa đổi, bổ sung. Việc theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, đánh giá, sửa đổi thực hiện một số chính sách dân tộc chưa đạt được như mong muốn.

- Việc giải quyết đất ở, đất sản xuất cho đồng bào là người DTTS là nhiệm vụ chính trị rất quan trọng, tác động đa chiều về kinh tế, xã hội, an ninh và quốc phòng nhưng chưa thực sự chuyển biến tích cực. Tỷ lệ hộ DTTS được giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận sử dụng đất còn rất thấp (chỉ 11,5% số hộ DTTS được giao và khoảng 10,7% số hộ DTTS được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất); tiến độ giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất lâm nghiệp và cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp còn chậm; người dân chưa sống được bằng nghề rừng; tình trạng di dân không theo quy hoạch ở một số địa phương chưa được giải quyết căn cơ.

- Đào tạo nghề nông thôn chưa thực sự mang lại hiệu quả tạo sinh kế bền vững giúp đồng bào thoát nghèo; nhiều địa phương phản ánh về khó khăn trong việc nhân rộng mô hình giảm nghèo khi không còn kinh phí hỗ trợ của Nhà nước.

- Kết quả giảm nghèo thiếu tính bền vững, số hộ tái nghèo (bằng khoảng 5% số hộ thoát nghèo), hộ nghèo mới phát sinh còn cao (bằng khoảng 1/4 số hộ thoát nghèo). Tốc độ giảm nghèo không đồng đều giữa các vùng, miền; ở khu vực các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, nhiều nơi tỷ lệ hộ nghèo vẫn trên 50%, một số nơi trên 60%; xu hướng gia tăng khoảng cách giàu - nghèo ngày càng rõ rệt. Khó khăn của đồng bào DTTS vẫn còn nhiều, sự chênh lệch không chỉ về thu nhập mà cơ hội phát triển giữa vùng DTTS và các vùng khác vẫn còn lớn. Một bộ phận đồng bào vẫn còn thiếu đói, nhất là vào những tháng giáp hạt hoặc sau những đợt thiên tai.

- Về nguồn lực: bố trí vốn cho các chính sách tuy có tăng hơn so với giai đoạn trước nhưng chưa thể hiện rõ được tính ưu tiên. Nguồn vốn hỗ trợ ít, địa bàn và đối tượng hỗ trợ nhiều, suất đầu tư lớn, ngân sách địa phương khó khăn nên chưa đáp ứng nhu cầu thực tế của người dân trong khi cùng lúc có nhiều chương trình, dự án, chính sách không được tích hợp, khó lồng ghép, khó lựa chọn ưu tiên chính sách. Việc cấp phát vốn không đủ, cấp chậm, không đồng bộ giữa vốn vay, sự nghiệp và vốn đầu tư đối với một số chính sách đã ảnh hưởng nhiều đến kết quả thực hiện. Tuy các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách khác đều có chủ trương ưu tiên cho vùng đồng bào dân tộc và miền núi nhưng thực tế không đạt được như mong muốn. Hỗ trợ từ nguồn vốn ODA, vốn đóng góp của doanh nghiệp và vốn đối ứng của các địa phương còn hạn chế, nhất là đối với địa bàn cần trợ cấp NSNN. Tổng hợp nguồn lực đầu tư cho vùng DTTS và miền núi gặp nhiều khó khăn, kinh phí thực hiện theo từng chương trình mục tiêu, chính sách của các Bộ ngành phần lớn không tổng hợp riêng cho vùng DTTS và miền núi, không tách riêng nguồn vốn đầu tư, vốn sự nghiệp, vốn vay, vốn ODA...

III. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

1. Nguyên nhân khách quan

Xuất phát điểm vùng DTTS&MN là vùng khó khăn, cơ sở hạ tầng chưa phát triển, xa các trung tâm phát triển, biến đổi khí hậu gia tăng, khả năng thích ứng của đồng bào với xu thế phát triển, hội nhập của đất nước còn chậm; chất lượng giáo dục và nguồn nhân lực chưa cao, tập quán canh tác còn lạc hậu, một số địa bàn vẫn còn tiềm ẩn nguy cơ bất ổn về vấn đề dân tộc, tôn giáo, an ninh chính trị.

2. Nguyên nhân chủ quan

- Kinh phí để xây dựng chính sách thấp, chưa có định mức kinh phí phù hợp cho việc xây dựng chính sách; việc điều tra, khảo sát một số chính sách chưa đảm bảo, chưa có điều tra cơ bản ban đầu, hệ thống số liệu chưa đầy đủ, thiếu cán bộ có kinh nghiệm thực tế xây dựng chính sách... dẫn đến chất lượng chính sách ban hành chưa cao.

- Đội ngũ cán bộ cơ sở vùng DTTS&MN nhiều nơi chưa đáp ứng yêu cầu, hệ thống cơ quan và cán bộ làm công tác dân tộc chưa được kiện toàn và quan tâm đúng mức.

- Còn nhiều đầu mối ban hành chính sách từ cấp trung ương, vai trò và trách nhiệm chủ trì thẩm định chưa rõ ràng, phối hợp thực thi chính sách giữa các bộ, ngành và các địa phương còn yếu, chủ yếu vẫn theo cơ chế ngành dọc. Sự phối hợp giữa các Bộ, ngành trong kiểm tra đánh giá một số chính sách chưa chặt chẽ.

- Nguồn vốn từ ngân sách trung ương để thực hiện một số chính sách bố trí vốn chưa đáp ứng tiến độ theo kế hoạch, công tác hoàn tất các thủ tục đầu tư ở địa phương còn kéo dài, chậm phân bổ nguồn vốn đến các dự án cụ thể, giải

ngân chậm, dồn vào thời điểm giữa năm, ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng các công trình, dự án. Một số địa phương còn tâm lý trông chờ vào hỗ trợ của trung ương, chưa chủ động cân đối nguồn lực địa phương (tình điều tiết ngân sách về trung ương vẫn xin hỗ trợ, xã vừa đưa vào diện hỗ trợ đã hoàn thành mục tiêu nông thôn mới hoặc đủ điều kiện lên phường, thị xã). Cơ chế quản lý đặc thù đã được ban hành, nhưng chưa thực sự tháo gỡ cho các địa phương và chưa đồng bộ với các cơ chế khác như phân cấp, phân quyền, cơ chế tài chính, thanh quyết toán, năng lực chủ đầu tư theo Luật Xây dựng.

- Công tác giám sát đã được quan tâm nhưng chưa đảm bảo thực hiện tốt các nội dung, nhiều địa phương chưa bố trí kinh phí cho ban giám sát đầu tư cộng đồng theo Nghị định số 84/2015/NĐ-CP về giám sát và đánh giá đầu tư.

- Hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội về công tác giảm nghèo nhằm khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững còn nhiều bất cập, chưa tạo được chuyển biến trong đội ngũ cán bộ cơ sở và người dân về những thay đổi chính sách và cách tiếp cận mới trong giảm nghèo. Người dân chưa thực sự được tham gia sâu trong quá trình tham vấn, giám sát chương trình, chính sách.

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội vẫn còn hạn chế, nhất là trong việc tổ chức thực hiện các chính sách có tính liên ngành nhằm tạo sinh kế bền vững cho hộ nghèo; vẫn còn tình trạng các ngành độc lập triển khai nhiệm vụ của mình; vai trò điều phối, lồng ghép chính sách của nhiều Ban chỉ đạo cấp tỉnh các Chương trình mục tiêu quốc gia chưa rõ nét; cấp ủy, chính quyền một số địa phương chưa chủ động trong việc đề ra nghị quyết, chương trình, kế hoạch, giải pháp trong công tác xóa đói giảm nghèo cho vùng DTTS&MN

- Nhiều địa phương, việc tổ chức thực hiện nội dung nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở chưa bám sát với các hoạt động của Chương trình 135, chưa mang tính thực tiễn trong triển khai tại cơ sở và cộng đồng.

- Việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo chưa được các địa phương quan tâm thực hiện. Công tác báo cáo thường chậm tiến độ, nội dung chưa đầy đủ theo yêu cầu của các cơ quan trung ương.

IV. Những bài học kinh nghiệm từ quá trình thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện CTMTQG GNBV trên địa bàn vùng DTTS&MN

Thứ nhất, Chính phủ luôn xác định: khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số là cơ sở, căn cứ cách mạng trong các cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc; bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bà con đồng bào các dân tộc thiểu số trong cả nước mặc dù còn nhiều khó khăn về đời sống nhưng đã không tiếc máu xương, tiền của để nuôi nấng cán bộ, bộ đội, ủng hộ sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Vì vậy, ưu tiên đầu tư cho khu vực miền núi, chăm lo nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số - không để ai bị bỏ lại phía sau là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội.

Thứ hai, khu vực miền núi có vị trí địa chính trị quan trọng của đất nước, là địa bàn có đường biên giới giáp với nhiều quốc gia trong khu vực, là mái nhà của khu vực đồng bằng, có vai trò quan trọng trong việc điều tiết nguồn nước xuôi về hạ lưu thông qua công tác chăm sóc, khoanh nuôi, trồng và bảo vệ rừng. Vì vậy, cần xác định quan tâm đầu tư cho khu vực miền núi, nơi đông bà con dân tộc thiểu số sinh sống chính là thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của đất nước.

Thứ ba, chính sách và chương trình hỗ trợ giảm nghèo khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số cần mang tính hệ thống, toàn diện, được thực hiện thường xuyên, liên tục, bảo đảm nguồn lực để thực hiện, đánh giá theo kết quả đầu ra và bảo đảm tính liên thông, bao gồm từ việc ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kết nối với các vùng động lực phát triển, khai thác tiềm năng, thế mạnh của khu vực miền núi, tạo điều kiện để bà con dân tộc thiểu số trên địa bàn tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản, đến việc hỗ trợ nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở tại chỗ, cho cộng đồng; hỗ trợ tạo sinh kế, tạo việc làm, thu nhập cho bà con gắn với chuỗi giá trị; đẩy mạnh các hoạt động phổ biến, tuyên truyền phù hợp với từng địa bàn, nhóm dân tộc, tạo sức mạnh và sự đồng thuận để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

Thứ tư, cần có các chính sách hỗ trợ đặc thù, đồng bộ đối với nhóm đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt ít người, nhưng chính sách giảm nghèo đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số cần theo hướng hỗ trợ theo nhóm cộng đồng, có thu hồi, luân chuyển, do cộng đồng tự quản lý và tổ chức thực hiện phù hợp với phong tục, tập quán từng địa bàn nhằm khơi dậy nội lực của cộng đồng, hạn chế tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào nhà nước trong quá trình thực hiện.

Thứ năm, quan tâm đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số tại chỗ, và có mục tiêu, kế hoạch sử dụng phù hợp đội ngũ cán bộ qua đào tạo là chìa khóa thành công trong việc giải quyết vấn đề nghèo đói theo hướng bền vững ở khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Phần thứ năm
ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

1. Giải pháp

a) Nhóm giải pháp về nhận thức

Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả hoạt động truyền thông giảm nghèo, nâng cao ý thức tự vươn lên thoát nghèo, phát huy vai trò, nội lực của người nghèo và cộng đồng để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; đồng thời, chú trọng biểu dương, khen thưởng đối với các địa phương, cộng đồng, hộ nghèo phấn đấu và có thành tích thoát nghèo bền vững.

b) Nhóm giải pháp về thể chế, chính sách

Tiếp tục thực hiện rà soát, đánh giá hệ thống chính sách giảm nghèo, trên cơ sở đó lồng ghép các chính sách, loại bỏ các chính sách chồng chéo, không hiệu quả.

Ban hành các chính sách chiến lược có tính dài hạn đi đôi với các chính sách mang tính cấp bách; kết hợp hỗ trợ có điều kiện gắn với tiêu chí cụ thể như đối tượng, địa bàn, thời gian thụ hưởng, đảm bảo yếu tố đầu ra thị trường; đảm bảo tính hiệu quả của chính sách và tính khả thi trong bố trí nguồn lực thực hiện.

Tích hợp một số chính sách hiện đang trợ cấp bằng tiền mặt thành một gói trợ cấp có điều kiện để giảm đầu mỗi cơ quan quản lý, chi trả và tạo điều kiện thuận lợi, giảm thời gian, thủ tục, chi phí đi lại,.. cho đối tượng thụ hưởng khi nhận trợ cấp.

Xây dựng và hoàn thiện cơ chế khuyến khích, huy động nguồn lực từ người dân và cộng đồng xã hội cho công tác giảm nghèo.

Đổi mới hình thức hỗ trợ các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, chuyển dần từ hình thức bao cấp toàn bộ sang đồng chia sẻ về kinh phí.

Gắn việc giảm nghèo DTTS với thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) không để ai bị bỏ lại phía sau.

c) Nhóm giải pháp về xác định đúng đối tượng, đúng địa bàn

Đề nghị các địa phương thực hiện nghiêm túc, đánh giá đúng thực trạng về diễn biến nghèo, xác định đúng đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn, thực hiện phân loại theo từng nhóm đối tượng cụ thể; thực hiện nghiêm túc, đánh giá đúng thực trạng về địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn theo đúng hệ thống các tiêu chí quy định (Quyết định số 2115/QĐ-TTg ngày 19/11/2016 về tiêu chí huyện nghèo, Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày

3/11/2016 về tiêu chí xác định các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn) để đảm bảo việc thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ giảm nghèo.

Đối với chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, Bộ LĐTBXH đang chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan đánh giá kết quả 3 năm thực hiện chuẩn nghèo theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ; tổ chức nghiên cứu, xây dựng chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021-2025, theo đó sẽ khắc phục những bất cập đã và đang gặp phải trong quá trình tổ chức thực hiện giai đoạn 2016-2020 theo hướng: đánh giá theo các chỉ số đầu ra; sửa đổi hoặc thay thế các chỉ số, ngưỡng thiếu hụt không phù hợp; bổ sung thêm các chiều, chỉ số phản ánh thu nhập và đời sống của hộ nghèo; nghiên cứu việc thay thế chỉ tiêu thu nhập hoặc đưa thu nhập là một chiều để đánh giá mức độ nghèo nhằm hạn chế sự trùng lặp giữa các chỉ tiêu; xây dựng bộ công cụ và phương pháp điều tra, rà soát hộ nghèo phù hợp với thực tiễn, khuyến khích người dân tự đăng ký trên cơ sở áp dụng công nghệ 4.0 để xây dựng cơ sở dữ liệu về hộ nghèo trong phạm vi cả nước...; trên cơ sở đó trình cấp có thẩm quyền ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021-2025.

Đối với tiêu chí xác định các địa bàn nghèo (huyện, xã, thôn bản), tổ chức đánh giá tính phù hợp của các tiêu chí hiện hành, nghiên cứu, đề xuất xây dựng bộ tiêu chí về địa bàn nghèo theo hướng: làm cơ sở để ưu tiên đầu tư nguồn lực cho những địa bàn thực sự khó khăn, không bình quân dân trải, tạo nên sự bứt phá thực sự cho các địa bàn này nhằm hạn chế tình trạng bất bình đẳng, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về địa bàn, nhóm dân cư so với cả nước.

d) Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cơ quan làm công tác giảm nghèo, dân tộc từ trung ương đến địa phương, đảm bảo vai trò thẩm định, theo dõi, giám sát, đánh giá các chính sách giảm nghèo và dân tộc. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ xã, thôn bản và người dân để có khả năng tiếp nhận và tổ chức thực hiện tốt các chính sách, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Phân cấp, trao quyền mạnh cho cơ sở đi đôi với hướng dẫn, tăng cường năng lực, nhất là đối với cán bộ cấp xã.

Đẩy mạnh thực hiện phân cấp, trao quyền cho cơ sở đi đôi với hướng dẫn, giúp đỡ cho cơ sở, không “khoán trắng” cho cơ sở trong quản lý, tổ chức thực hiện, nhất là đối với cấp xã.

Cơ chế quản lý vận hành các chính sách cần theo hướng đơn giản thủ tục hành chính phù hợp với trình độ quản lý, thực hiện. Việc công khai, dân chủ phải được thực hiện thường xuyên, liên tục và thông tin đầy đủ, kịp thời đến các đối tượng hưởng lợi. Bên cạnh đó phải có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng giữa Trung ương và địa phương, giữa các cấp, các ngành. Trung ương hỗ trợ theo khả năng cân đối của ngân sách và ban hành cơ chế để địa phương tổ chức thực hiện. Các địa phương chủ động, bám sát thực tiễn để có cơ chế thích ứng trong điều hành.

Có cơ chế kiểm tra giám sát rõ ràng, minh bạch, tăng cường vai trò của cộng đồng trong công tác kiểm tra, theo dõi, giám sát các chương trình, dự án, chính sách, công tác thống kê kịp thời và đầy đủ. Gắn trách nhiệm cụ thể của các cấp quản lý với hiệu quả thực hiện công tác kiểm tra giám sát.

đ) Nhóm giải pháp chủ yếu về cân đối nguồn lực tài chính - ngân sách thực hiện các chính sách giảm nghèo bền vững trong giai đoạn tiếp theo

* Quan điểm:

- Chính sách, pháp luật về giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi là cần thiết đặt trong tổng thể các cơ chế, chính sách chung về giảm nghèo trong phạm vi cả nước, giúp phân thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, góp phần ổn định đời sống của người dân, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Thực hiện các chính sách hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời gian thụ hưởng, ưu tiên các địa bàn có tỷ lệ nghèo cao, địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đảm bảo người dân có thể tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

- Việc cân đối nguồn lực thực hiện các chính sách giảm nghèo được đảm bảo từ nhiều nguồn, trong đó nguồn vốn từ NSNN (NSTW và NSĐP) đóng vai trò chủ đạo. Đồng thời, Nhà nước có các cơ chế, giải pháp phù hợp để huy động thêm nguồn tài chính từ các doanh nghiệp, vốn tín dụng và các nguồn huy động khác cho các chính sách.

- Việc quản lý, sử dụng các nguồn lực cho giảm nghèo phải được thực hiện chặt chẽ, công khai, minh bạch, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

* Trên cơ sở mục tiêu nêu trên và từ những tồn tại trong việc huy động, bố trí nguồn lực cho các chính sách trong giai đoạn vừa qua, đề xuất một số giải pháp đảm bảo nguồn lực tài chính, ngân sách thực hiện các chính sách giảm nghèo như sau:

- Đề nghị tiếp tục rà soát, đánh giá các chính sách giảm nghèo, trên cơ sở đó lồng ghép, loại bỏ các chính sách chồng chéo, không hiệu quả, nghiên cứu trình cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách hỗ trợ có điều kiện gắn với tiêu chí cụ thể như đối tượng, địa bàn, thời gian thụ hưởng; đảm bảo tính hiệu quả của chính sách và tính khả thi trong bố trí nguồn lực thực hiện; tích hợp một số chính sách hiện đang trợ cấp bằng tiền mặt thành một gói trợ cấp có điều kiện để giảm đầu mối cơ quan quản lý, chi trả và tạo điều kiện thuận lợi, giảm thời gian, thủ tục, chi phí đi lại,.. cho đối tượng thụ hưởng khi nhận trợ cấp.

Việc nghiên cứu ban hành chính sách mới và sửa đổi, bổ sung cần phải điều tra xác định đối tượng được hưởng; xác định dự toán kinh phí đầy đủ; đảm

bảo tính minh bạch và công khai trong tổ chức thực hiện. Đồng thời, chỉ ban hành chính sách, chế độ mới làm tăng chi NSNN khi cân đối được nguồn.

- Đề nghị các bộ, ngành khi xây dựng chính sách cần có tiêu chí để đánh giá kết quả thực hiện chính sách ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Tiếp tục ưu tiên các nguồn lực để thực hiện các chính sách giảm nghèo; tập trung ưu tiên bố trí NSNN (bao gồm cả vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA), vốn tín dụng nhà nước cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội các vùng khó khăn; NSNN đảm bảo chi thường xuyên để thực hiện các chính sách hỗ trợ các đối tượng nghèo ổn định đời sống, phát triển sản xuất vươn lên thoát nghèo.

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế khuyến khích, huy động nguồn lực từ người dân và cộng đồng xã hội cho công tác giảm nghèo. Đổi mới hình thức hỗ trợ các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, chuyển dần từ hình thức bao cấp toàn bộ sang đồng chia sẻ về kinh phí.

- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát việc phân bổ kinh phí, sử dụng vốn của các địa phương, đảm bảo kinh phí được phân bổ theo đúng hướng dẫn của trung ương và các chế độ, chính sách hỗ trợ của nhà nước đến với đồng bào dân tộc thiểu số đầy đủ, kịp thời, sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm hiệu quả; hạn chế tình trạng vốn bố trí trong năm không sử dụng hết phải chuyển nguồn sang năm sau.

- Công khai, minh bạch các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước để người dân được biết; đồng thời, tăng cường vai trò kiểm tra giám sát của cơ quan thanh tra, kiểm toán, các cơ quan Quốc hội, Hội đồng nhân dân, các tổ chức chính trị xã hội và người dân. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Việc quản lý, sử dụng các nguồn lực cho giảm nghèo phải được thực hiện chặt chẽ, công khai, minh bạch, đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

- Bố trí nguồn lực thực hiện các chính sách cần mang tính ổn định, dài hạn. Công khai đối tượng thụ hưởng, định mức vốn đầu tư hỗ trợ, tạo tâm lý tin cậy cho các địa phương chủ động xây dựng kế hoạch và lấy ngân sách Trung ương là động lực kêu gọi nguồn vốn, hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức Quốc tế, đồng thời huy động sự tham gia, đóng góp bằng nhiều hình thức của người dân, cộng đồng.

- Huy động mọi nguồn lực tập trung đầu tư phát triển toàn diện kinh tế - xã hội các xã vùng dân tộc thiểu số, trọng tâm là các xã, thôn bản có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất, nước phục vụ sản xuất, nước sinh hoạt, bảo đảm định canh, định cư và giảm nghèo bền vững.

- Quan tâm bổ sung kinh phí cho một số nhiệm vụ cấp bách thuộc lĩnh vực giảm nghèo, đặc biệt trong việc giải quyết thiếu hụt các chỉ số về nhà ở, y tế, giáo dục, nước sinh hoạt là những yếu tố mấu chốt để bảo đảm an sinh và trật tự xã hội; cân đối nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng cho đồng bào các địa phương

bị ảnh hưởng bởi các công trình thủy điện lớn ổn định đời sống, phát triển sản xuất; bổ sung nguồn vốn để Ngân hàng chính sách xã hội có điều kiện phát huy tốt hơn hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng.

e) Giải pháp bổ sung cho 02 năm còn lại để đạt được các chỉ tiêu số huyện nghèo, xã nghèo thoát khỏi tình trạng ĐBKK trong giai đoạn 2016-2020

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình và chính sách giảm nghèo trên địa bàn để đạt được mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững đến năm 2020; tập trung ưu tiên đối với khu vực miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các huyện nghèo, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu. Kết hợp chặt chẽ giữa việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, gắn với giảm nghèo, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên từng địa bàn.

- Tiếp tục ưu tiên nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sự liên kết vùng, khu vực, giữa các vùng nghèo với các vùng phát triển; khuyến khích thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ, tạo sự chuyển biến rõ rệt về cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở các huyện nghèo thông qua đào tạo nghề, tạo việc làm, chuyên giao khoa học kỹ thuật, nâng cao năng lực sản xuất hàng hóa trên địa bàn các huyện nghèo;

- Đẩy mạnh phân cấp cho cấp xã và trao quyền cho địa phương, cơ sở và cộng đồng, người dân theo đúng chủ trương của Chương trình. Cần sửa đổi đồng bộ các qui định trong Luật Đầu tư công, trong Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và các văn bản liên quan để tạo thuận lợi cho phân cấp và trao quyền, thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù. Các địa phương cần xác định rõ danh mục phù hợp, khả thi các loại công trình không yêu cầu kỹ thuật phức tạp để áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù, ban hành đầy đủ các thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, đổi mới phương pháp nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng, xây dựng cơ chế giao nhiệm vụ, kinh phí cho các ban ngành cấp huyện trong hỗ trợ, giám sát cấp xã thực hiện phân cấp và trao quyền.

2. Kiến nghị

a) Đề nghị Quốc hội tiếp tục quan tâm bố trí nguồn lực tập trung cho thực hiện các chính sách đối với vùng DTTS&MN.

b) Đề nghị Quốc hội chỉ đạo phân định vùng DTTS&MN theo trình độ phát triển phù hợp thực tiễn hiện nay để làm cơ sở xây dựng chính sách cho giai đoạn tiếp theo.

c) Đề nghị Quốc hội sớm thông qua Luật đầu tư công sửa đổi theo hướng đẩy mạnh phân cấp điều chỉnh dự án, phân cấp thẩm định, bỏ bước phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư gắn với trách nhiệm của từng cấp địa phương đối với toàn bộ quá trình triển khai dự án của CTMTQG GNBV.

d) Đề nghị Quốc hội thông qua phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương đảm bảo đủ mức kinh phí thực hiện CTMTQG GNBV đã được Quốc hội thông qua tại các Nghị quyết số 100/2015/QH13 và số 71/2018/QH14; đồng thời quan tâm bổ sung nguồn lực thực hiện Chương trình nhằm đẩy nhanh hoàn thành các mục tiêu thực hiện Chương trình khi có khả năng bố trí tăng thêm nguồn vốn.

đ) Đề nghị Quốc hội, Chính phủ bố trí riêng nguồn vốn thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh và bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 và nguồn vốn thực hiện chính sách tiêm phòng vắc xin lở mồm long móng ngoài nguồn vốn thực hiện CTMTQG GNBV để đảm bảo nguồn vốn thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các huyện nghèo.

e) Đề nghị Quốc hội tăng cường công tác giám sát, kiểm tra việc thực hiện chính sách, chương trình giảm nghèo và an sinh xã hội, các chính sách liên quan đến vùng DTTS&MN, chính sách, pháp luật về khám chữa bệnh và bảo hiểm y tế và giáo dục, đào tạo nghề; giám sát việc đầu tư từ ngân sách để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giảm nghèo được giao./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP; Công TTĐT; các Vụ: KGVX, KTTH;
- Các Bộ: KHĐT, TC, TTTT, LĐTBXH, NNPTNT;
- Ủy ban Dân tộc;
- Ngân hành Chính sách xã hội;
- Lưu: VT, KGVX (3). 25

TM. CHÍNH PHỦ
TU. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI



Đào Ngọc Dung

Biểu số 1

DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN 51 TỈNH, THÀNH PHỐ VÙNG DTTS&MN NĂM 2018

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	CUỐI NĂM 2017				CUỐI NĂM 2018			
		Tổng số hộ dân cư đầu năm	Tổng số hộ DTTS	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo DTTS	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Tổng số hộ DTTS	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo DTTS
<i>Đơn vị tính</i>		<i>Hộ</i>	<i>Hộ</i>	<i>Hộ</i>	<i>Hộ</i>	<i>Hộ</i>	<i>Hộ</i>	<i>Hộ</i>	<i>Hộ</i>
I	51 tỉnh vùng DTTS&MN	19.178.956	3.135.649	1.444.027	864.675	19.532.989	3.119.500	1.152.640	720.593
1	Hà Giang	176.803	154.679	60.428	60.007	179.938	153.763	56.083	55.727
2	Tuyên Quang	205.201	103.236	39.644	31.690	208.006	103.821	31.983	26.006
3	Cao Bằng	125.378	122.298	43.592	43.413	126.529	123.098	38.987	38.623
4	Lạng Sơn	191.617	156.880	36.537	34.391	193.147	158.177	30.583	27.582
5	Thái Nguyên	320.106	88.874	28.810	15.604	323.933	89.568	20.705	10.990
6	Bắc Giang	448.618	60.933	42.734	15.369	454.733	62.308	33.156	11.921
7	Lào Cai	163.911	92.558	35.746	32.978	168.326	73.595	27.364	23.530
8	Yên Bái	208.813	104.012	45.899	37.109	212.889	103.912	37.634	30.581
9	Phú Thọ	396.035	59.983	35.247	11.458	404.432	59.246	28.667	9.177
10	Quảng Ninh	346.174	36.620	7.783	4.398	353.014	37.771	4.248	2.125
11	Bắc Kạn	78.987	68.158	19.379	18.477	79.677	68.755	17.435	16.636
12	Sơn La	278.093	224.147	81.260	78.897	282.427	224.574	71.798	70.124
13	Điện Biên	124.810	96.254	51.188	50.486	127.667	100.289	47.336	46.121
14	Lai Châu	94.727	78.478	28.257	27.912	96.851	77.405	24.195	23.955
15	Hòa Bình	212.769	146.170	38.293	35.595	215.726	154.729	31.792	29.376
16	Vĩnh Phúc	319.717	12.209	9.368	724	327.315	9.484	6.921	630
17	Hà Nội	1.933.629	13.116	17.465	1.093	2.009.649	13.114	11.901	630
18	Ninh Bình	297.899	7.755	13.455	611	301.297	7.692	10.951	476
19	Thanh Hóa	969.932	159.772	81.758	37.758	982.243	159.672	54.918	25.521
20	Nghệ An	867.838	111.894	65.435	40.980	936.975	108.987	51.949	34.402
21	Hà Tĩnh	375.749	629	32.180	102	377.787	682	26.140	88
22	Quảng Bình	244.871	6.024	23.219	4.513	247.658	6.145	17.298	4.289
23	Quảng Trị	169.615	17.816	19.541	10.678	172.804	18.705	16.723	9.634
24	Thừa Thiên Huế	295.481	13.600	17.662	3.893	301.313	13.949	15.153	3.388

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	CUỐI NĂM 2017				CUỐI NĂM 2018			
		Tổng số hộ dân cư đầu năm	Tổng số hộ DTTS	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo DTTS	Tổng số hộ dân cư cuối năm	Tổng số hộ DTTS	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo DTTS
25	Quảng Nam	410.644	33.432	38.112	18.927	416.624	34.276	31.537	16.712
26	Quảng Ngãi	350.667	49.673	39.127	20.899	355.412	50.695	33.381	18.228
27	Bình Định	423.377	10.646	37.181	7.432	428.705	10.813	30.067	6.894
28	Phú Yên	258.111	13.917	20.258	6.109	258.863	14.297	15.150	5.037
29	Khánh Hòa	292.791	17.087	19.142	9.357	303.597	17.664	15.035	8.142
30	Ninh Thuận	166.794	34.456	17.284	9.898	172.504	35.547	14.391	8.689
31	Gia Lai	339.819	141.221	45.340	39.217	347.372	144.502	34.873	30.441
32	Đắk Lắk	435.688	142.373	66.956	42.774	446.297	145.396	57.180	37.067
33	Đắk Nông	151.776	43.993	25.144	15.211	156.010	10.168	21.070	13.381
34	Kon Tum	128.904	66.932	26.164	24.236	132.187	69.244	22.851	21.392
35	Lâm Đồng	311.029	69.426	12.168	8.027	317.708	70.672	9.046	6.008
36	TP. Hồ Chí Minh	1.995.882	108.590	0	0	1.995.882	108.590	0	0
37	Bình Thuận	302.092	22.881	11.085	3.061	304.886	23.180	8.289	2.327
38	Tây Ninh	295.821	3.569	4.339	152	299.691	3.876	2.976	102
39	Bình Phước	239.370	42.421	10.760	5.349	242.513	43.711	8.614	4.545
40	Bình Dương	294.573	2.546	0	0	294.573	2.546	0	0
41	Đồng Nai	792.269	36.220	4.020	389	808.961	36.220	3.150	342
42	Bà Rịa - Vũng Tàu	264.754	7.612	2.609	197	274.036	8.166	1.652	148
43	An Giang	543.359	26.638	28.461	5.721	544.625	26.946	19.989	4.338
44	Vĩnh Long	279.011	7.488	10.355	1.352	279.672	8.291	7.363	1.031
45	Trà Vinh	274.425	90.392	23.078	13.887	275.817	91.422	16.414	10.090
46	Hậu Giang	199.576	8.283	19.228	1.951	201.846	8.578	14.489	1.615
47	Cần Thơ	322.678	9637	8.229	785	323.712	9506	4.951	483
48	Sóc Trăng	323.353	115.976	38.304	19.018	323.415	115.781	27.154	13.605
49	Kiên Giang	432.981	63.275	26.833	6.881	440.442	66.421	18.252	4.954
50	Bạc Liêu	204.564	19.402	17.216	3.249	205.228	22.103	8.818	1.616
51	Cà Mau	297.875	11.468	17.754	2.460	298.075	11.448	12.028	1.874

Biểu số 02

TỔNG HỢP
DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ GIẢM NGHÈO
TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI TỪ 2012 - 2018

STT	Văn bản	Trích yếu	Trạng thái			Ghi chú
			Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hiệu lực	
A	GIAI ĐOẠN 2012-2015					
I	Nghị quyết của Quốc hội; Nghị quyết, Nghị định, Chỉ thị của Chính phủ					
1	76/2014/QH13	Đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020	24/6/2014			
2	39/2015/NĐ-CP	Nghị định của Chính phủ về Quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số	27/4/2015			
3	75/2015/NĐ-CP	Nghị định của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào DTTS giai đoạn 2015 - 2020	9/9/2015			
4	100/2015/QH13	Phê duyệt chủ trương đầu tư các CTMTQG giai đoạn 2016-2020	12/11/2015			
5	136/2015/NĐ-CP	Nghị định của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công	31/12/2015			
II	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ					
1	1200/QĐ-TTg	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015	08/10/2012			

2	705/QĐ-TTg	Thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020	12/6/2012			
3	1200/QĐ-TTg	Phê duyệt Khung kế hoạch triển khai Nghị quyết số 80/NQ-CP về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020	31/8/2012			
4	104/QĐ-BCĐGNBV	Phó Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định về Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo Trung ương về giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020	24/9/2012			
5	293/QĐ-TTg	Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của NQ 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo	5/02/2013			
6	539/QĐ-TTg	Phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2012-2015	01/4/2013			
7	551/QĐ-TTg	Phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	04/4/2013			
8	826/QĐ-TTg	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 2406/QĐ-TTg ngày 18/12/2011 ban hành danh mục các CTMTQG giai đoạn 2012-2015, trong đó đã bổ sung các tiểu dự án về hỗ trợ phát triển sản xuất cho các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ và các xã thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2014-2015 theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ	29/5/2013			

9	2405/QĐ-TTg	Phê duyệt danh sách xã ĐBKk, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015	10/12/2013			
10	1791/QĐ-TTg	Bổ sung huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu; huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên vào danh mục huyện nghèo được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ theo NQ 30a của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo	01/10/2013			
11	2621/QĐ-TTg	Sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ	31/12/2013			
12	495/QĐ-TTg	Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013	8/4/2014			
13	2324/QĐ-TTg	Ban hành Kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững đến năm 2020	19/12/2014			
14	1614/QĐ-TTg	Phê duyệt Đề án tổng thể “Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020”	15/9/2015			
15	59/2015/QĐ-TTg	Ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020	19/11/2015			
B	GIAI ĐOẠN 2016-2020					
I	Nghị quyết của Quốc hội; Nghị quyết, Nghị định, Chỉ thị của Chính phủ					
1	88/NQLT/CP-ĐCTUBTWMTTQVN	Nghị quyết liên tịch của Chính phủ & Đoàn Chủ tịch TUMTTQ Việt Nam về phối hợp thực hiện giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh	7/10/2016			

2	161/2016/NĐ-CP	Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các CTMTQG giai đoạn 2016-2020	2/12/2016			
3	01/CT-TTg	Chỉ thị của Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.	6/01/2017			
4	71/NQ-CP	Nghị quyết của Chính phủ về một số chính sách đối với hộ nghèo thiếu hụt đa chiều	31/5/2018			
5	120/2018/NĐ-CP	Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020	13/9/2018			
II	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ					
1	398/QĐ-TTg	Ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 phê duyệt chủ trương đầu tư các CTMTQG giai đoạn 2016-2020.	11/3/2016			
2	1559/QĐ-TTg	Ban hành tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020.	5/8/2016			
3	32/2016/QĐ-TTg	Ban hành chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020 và hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình	8/8/2016			

4	48/2016/QĐ-TTg	Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	31/10/2016			
5	41/2016/QĐ-TTg	Ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các CTMTQG (thay thế Quyết định số 135/2009/QĐ-TTg ngày 04/11/2009)	10/10/2016			
6	1584/QĐ-TTg	Thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020	10/8/2016			
7	1722/QĐ-TTg	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.	02/9/2016			
8	317/QĐ-BCĐCTMTQG	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020	20/10/2016			
9	50/2016/QĐ-TTg	Ban hành tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng DTTS&MN giai đoạn 2016 - 2020	3/11/2016			
10	2115/QĐ-TTg	Ban hành tiêu chí huyện nghèo giai đoạn 2017-2020	7/11/2016			
11	442/QĐ-TTg	Ban hành Chương trình công tác năm 2017 của BCĐTW các CTMTQG giai đoạn 2016-2020	11/4/2017			
12	1258/QĐ-TTg	Ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2016-2020	21/8/2017			
13	1259/QĐ-TTg	Phê duyệt kế hoạch rà soát, tích hợp chính sách giảm nghèo giai đoạn 2017-2018	22/8/2017			
14	900/QĐ-TTg	Phê duyệt danh sách xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020	20/6/2017			

15	131/QĐ-TTg	Phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020	25/01/2017			
16	582/QĐ-TTg	Phê duyệt danh sách thôn ĐBKK, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng DTTS&MN giai đoạn 2016-2020	28/4/2017			
17	275/QĐ-TTg	Phê duyệt danh sách các huyện nghèo, huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020	7/3/2018			
18	387/QĐ-TTg	Bãi bỏ Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ	10/4/2018			
19	435/QĐ-TTg	Ban hành chương trình công tác năm 2018 của BCĐTW các CTMTQG giai đoạn 2016-2020	21/4/2018			
20	596/QĐ-TTg	Sửa đổi Điều 2 Quyết định số 131/QĐ-TTg phê duyệt Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020	25/5/2018			
21	25/2018/QĐ-TTg	Bãi bỏ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn	6/6/2018			
222	965/QĐ-TTg	Sửa đổi Điều 3 Quyết định 275/QĐ-TTg ngày 7/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020	7/8/2018			
23	1421/QĐ-TTg	Bổ sung xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận vào danh sách các xã ĐBKK vùng BNVB và hải đảo giai đoạn 2018-2020 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ	25/10/2018			

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ GIÀM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DTTS, MN GIAI ĐOẠN 2010 - 2017

STT	Chương trình/Dự án (CT/DA)	Cơ quan chủ quản CT/DA	Cơ quan thực hiện CT/DA	Đối tượng thụ hưởng	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện	Kinh phí đã thực hiện (Triệu đồng)				Kết quả thực hiện CT/DA (Theo các mục tiêu, chỉ tiêu của từng CT/DA)
							Tổng số	Vốn viện trợ	Vốn vay	Vốn đối ứng	
TỔNG CỘNG							9.661.206,15	8.974.360,99	0,00	686.829,22	
1	Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Ai Len										
	Hỗ trợ đầu tư cơ ở hạ tầng	Ủy ban Dân tộc	UBND các tỉnh thực hiện CT135	Các xã ĐBKK thuộc CT135	Chính phủ Ai Len	2011-2017	895.844,00	895.844,00			
	Tiểu Ban Quản lý dự án "Hỗ trợ thực hiện Nghị quyết 80/NQ-CP về Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011 - 2020 và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015" (gọi tắt là Tiểu Dự án Hỗ trợ giảm nghèo PRPP) trực thuộc Ủy ban Dân tộc	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Ủy ban Dân tộc và 8 tỉnh: Hà Giang, Điện Biên, Cao Bằng, Bắc Kạn, Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Kon Tum và Trà Vinh	Đồng bào vùng DTTS & MN; Cán bộ làm công tác dân tộc của TW và các địa phương	UNDP và Irish Aid	2012-2017	33.186,60	32.105,60	0,00	1.081,00	<p>Kết quả 1: Các chính sách giảm nghèo theo trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan được sắp xếp hợp lý và lồng ghép vào kế hoạch và khung chính sách thường xuyên của các Bộ, ngành, trong đó tập trung các hoạt động và nguồn lực ưu tiên đầu tư cho các huyện nghèo, xã nghèo để đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo ở các địa bàn này.</p> <p>Kết quả 2: Chương trình quốc gia Giảm nghèo Bền vững được thiết kế và thực hiện hiệu quả, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững tại các huyện, xã, thôn/bản nghèo nhất và các nhóm DTTS thông qua áp dụng các phương pháp tiếp cận sáng tạo về (i) tăng cường trao quyền và tham gia của các cấp cơ sở và người dân trong xây dựng, thực hiện và quản lý chương trình tại địa phương; (ii) nhân học phù hợp với đặc tính, văn hóa, truyền thống và trí thức bản địa của DTTS/ những nhóm đối tượng của Chương trình; (iii) tăng cường tiếp cận/liên kết với thị trường, bình đẳng giới, bền vững về môi trường và nghèo đa chiều.</p> <p>Kết quả 3: Hệ thống theo dõi và phân tích nghèo đa chiều và dễ bị tổn thương được vận hành và thể chế hoá; các cuộc thảo luận chính sách giảm nghèo và dễ bị tổn thương góp phần cải thiện các định hướng phát triển, chính sách và chương trình phát triển theo hướng bao trùm, vì người nghèo và giảm bất bình đẳng.</p>
	Tăng cường hiệu quả thực hiện các chương trình, chính sách phát triển và giảm nghèo đối với DTTS tại Việt Nam	Ủy ban Dân tộc	Ủy ban Dân tộc	Đồng bào vùng DTTS & MN; Cán bộ làm công tác dân tộc của TW và các địa phương	Irish Aid	2016-2017	3.952,00	3.952,00	0,00	0,00	Mục tiêu của khoản tài trợ này nhằm cung cấp hỗ trợ kỹ thuật để Ủy ban Dân tộc có thể thực hiện các chương trình, chính sách DTTS quan trọng một cách hiệu quả, đạt kết quả chất lượng cao

STT	Chương trình/Dự án (CT/DA)	Cơ quan chủ quản CT/DA	Cơ quan thực hiện CT/DA	Đối tượng thụ hưởng	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện	Kinh phí đã thực hiện (Triệu đồng)				Kết quả thực hiện CT/DA (Theo các mục tiêu, chỉ tiêu của từng CT/DA)
							Tổng số	Vốn viện trợ	Vốn vay	Vốn đối ứng	
2	Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên	Ngân hàng Nhà nước/ Tỉnh Đắk Nông	ADB	Người nghèo khu vực Tây Nguyên	ADB	2014-2019	3.795.000,00	3.450.000,00	0,00	345.000,00	
3	Khoản tài trợ bổ sung dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2	Ngân hàng Nhà nước	WB	Người nghèo khu vực MN phía Bắc	WB	2015-2018	2.530.000,00	2.300.000,00	0,00	230.000,00	
4	Khuyến khích đồng bào dân tộc thiểu số và nông dân nghèo tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp bền vững thông qua mô hình hợp tác xã	UBND tỉnh Sơn La	We Effect (Thụy Điển) và Viện sinh thái nhân văn và phát triển bền vững - HESDI (PCPVN)	Người nghèo huyện Phù Yên, Bắc Yên, Mộc Châu	We Effect (Thụy Điển) và Viện sinh thái nhân văn và phát triển bền vững - HESDI (PCPVN)	2017-2019	3.583,00	3.583,00	0,00	0,00	
5	Dự án Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học nông nghiệp cho nhóm cộng đồng nghèo nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu	UBND tỉnh Sơn La	Tổ chức Bánh mỳ thế giới và Tổ chức Manos Unidas	Người nghèo ở Thuận Châu	Tổ chức Bánh mỳ thế giới và Tổ chức Manos Unidas	2018-2021	8.050,00	8.050,00	0,00	0,00	
6	Hỗ trợ quản lý rừng bền vững tại cộng đồng dân tộc thiểu số nghèo xã Hua Păng, huyện Mộc Châu, Sơn La	UBND tỉnh Sơn La	Trung tâm Hợp tác Phát triển Tây Bắc	Xã Hua Păng, huyện Mộc Châu	Trung tâm Hợp tác Phát triển Tây Bắc	01/2016 - 11/2016	12.561,22	11.500,00	0,00	1.061,22	
7	Cải thiện điều kiện sống thông qua nông nghiệp bền vững cho các gia đình nông thôn nghèo ở huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	UBND tỉnh Sơn La	Tổ chức CONEMUND	Các gia đình nông thôn nghèo ở xã Mường Thái, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	Tổ chức CONEMUND	2014 - 2018	4.277,54	4.277,54	0,00	0,00	
8	Dự án giảm nghèo giai đoạn II	UBND tỉnh Sơn La	WB	tỉnh Sơn La	WB	2014-2016	590.247,00	590.247,00	0,00	0,00	
9	Hỗ trợ người nghèo xã Tràng Lương, Đông Triều sử dụng nguồn nước sạch	UBND tỉnh Quảng Ninh	Vietnam-France Friendship Association (Hội hữu nghị Việt - Pháp)	Xã Tràng Lương, Thị xã Đông Triều	Vietnam-France Friendship Association (Hội hữu nghị Việt -	2014	371.9	371.9	0,00	0,00	

STT	Chương trình/Dự án (CT/DA)	Cơ quan chủ quản CT/DA	Cơ quan thực hiện CT/DA	Đối tượng thụ hưởng	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện	Kinh phí đã thực hiện (Triệu đồng)				Kết quả thực hiện CT/DA (Theo các mục tiêu, chỉ tiêu của từng CT/DA)
							Tổng số	Vốn viện trợ	Vốn vay	Vốn đối ứng	
10	Dự án hỗ trợ giáo dục GPOBA (hỗ trợ HS nghèo, cận nghèo, mồ côi, dân tộc ít người ở các trường THPT dân lập, tư thục)	UBND tỉnh Bắc Giang	Đông Tây Hội ngộ	Tỉnh Bắc Giang	Đông Tây Hội ngộ	2013-2015	5.365,44	5.365,44	0,00	0,00	
11	Hỗ trợ dinh dưỡng và giáo dục cho trẻ em nghèo huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	UBND tỉnh Bắc Giang	CIAI-ONLUS	Trẻ em nghèo huyện Sơn Động	CIAI-ONLUS	2014	3.199,55	3.199,55	0,00	0,00	
12	Dự án phát triển nông thôn tổng hợp giảm nghèo giai đoạn 3	UBND tỉnh Bắc Giang	YWAM	Lục Nam	YWAM		451,35	451,35	0,00	0,00	
13	Hỗ trợ dinh dưỡng và giáo dục cho trẻ em nghèo huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang năm 2015	UBND tỉnh Bắc Giang	CIAI	Trẻ em nghèo huyện Sơn Động	CIAI	2015	2.245,31	2.245,31	0,00	0,00	
14	Hỗ trợ dinh dưỡng và giáo dục cho trẻ em nghèo huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang năm 2017	UBND tỉnh Bắc Giang	CIAI	Trẻ em nghèo huyện Sơn Động	CIAI	2017	1.100,00	1.100,00	0,00	0,00	
15	Trao tặng học bổng cho học sinh nghèo	UBND tỉnh Bắc Giang	YWAM	Lục Nam	YWAM	2014	57,50	57,50	0,00	0,00	
16	Trao tặng học bổng cho học sinh nghèo tại 3 xã Bảo Sơn, Khám Lạng, Bắc Lũng	UBND tỉnh Bắc Giang	YWAM	Bảo Sơn, Khám Lạng, Bắc Lũng	YWAM	2015	48,09	48,09	0,00	0,00	
17	Trao tặng xe đạp cho học sinh nghèo khó huyện Yên Thế, Hiệp Hòa, Lục Nam, Yên Dũng	UBND tỉnh Bắc Giang	Cty Canon	Yên Thế, Hiệp Hòa, Lục Nam, Yên Dũng	Cty Canon	2016	168,31	168,31	0,00	0,00	
18	Trao tặng gói dụng cụ đồ dùng và trang thiết bị giáo dục cho trẻ em nghèo trường Tiểu học "A" Khánh An huyện An Phú	UBND tỉnh An Giang	Loreto Kids Charity (Úc)	Trẻ em nghèo trường Tiểu học "A" Khánh An huyện An Phú	Loreto Kids Charity (Úc)	2015 - 2018	32,75	32,75	0,00	0,00	

STT	Chương trình/Dự án (CT/DA)	Cơ quan chủ quản CT/DA	Cơ quan thực hiện CT/DA	Đối tượng thụ hưởng	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện	Kinh phí đã thực hiện (Triệu đồng)				Kết quả thực hiện CT/DA (Theo các mục tiêu, chỉ tiêu của từng CT/DA)
							Tổng số	Vốn viện trợ	Vốn vay	Vốn đối ứng	
19	Trao tặng gói dụng cụ đồ dùng và trang thiết bị giáo dục cho trẻ em nghèo trường Tiểu học "B" Nhơn Hưng, huyện Tịnh Biên	UBND tỉnh An Giang	Loreto Kids Charity (Úc)	Trẻ em nghèo trường Tiểu học "B" Nhơn Hưng, huyện Tịnh Biên	Loreto Kids Charity (Úc)	2015 - 2018	50,55	50,55	0,00	0,00	
20	Tăng cường tiếp cận năng lượng cho người nghèo ở các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long của Việt Nam thông qua các giải pháp ứng dụng năng lượng xanh và bền vững	UBND tỉnh An Giang	Trung tâm phát triển sáng tạo xanh tài trợ từ nguồn của Tổ chức bánh mì thế giới (Đức) Bread for World - Protestant development service - Germany	người nghèo ở các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long	Trung tâm phát triển sáng tạo xanh tài trợ từ nguồn của Tổ chức bánh mì thế giới (Đức) Bread for World - Protestant development service - Germany	2017-2018	670,06	658,10	0,00	0,00	
21	Hỗ trợ 10 căn nhà đại đoàn kết cho người nghèo huyện Tịnh Biên giá trị 400 triệu đồng; tặng 5 suất học bổng trị giá 30 triệu đồng cho học sinh nghèo	UBND tỉnh An Giang	Tổ chức Giao lưu văn hóa Châu Á ACEF KOREA (Asia Cultural Exchange Foundation)	huyện Tịnh Biên	Tổ chức Giao lưu văn hóa Châu Á ACEF KOREA (Asia Cultural Exchange)	2016-2018	445,49	445,49	0,00	0,00	
22	Trao tặng 100 suất học bổng, mỗi suất trị giá 1 triệu đồng cho các học sinh nghèo các trường Tiểu học và THPTCS trong huyện Tịnh Biên	UBND tỉnh An Giang	Các tổ chức PCPNN hỗ trợ	huyện Tịnh Biên	Các tổ chức PCPNN hỗ trợ	2016-2018	103,62	103,62	0,00	0,00	
23	Trao tặng 200 suất học bổng, mỗi suất trị giá 500.000vnd cho các em học sinh nghèo tiểu học và THPTCS tại huyện Tri Tôn	UBND tỉnh An Giang	Các tổ chức PCPNN hỗ trợ	Huyện Tri Tôn	Các tổ chức PCPNN hỗ trợ	2016-2018	103,62	103,62	0,00	0,00	

STT	Chương trình/Dự án (CT/DA)	Cơ quan chủ quản CT/DA	Cơ quan thực hiện CT/DA	Đối tượng thụ hưởng	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện	Kinh phí đã thực hiện (Triệu đồng)				Kết quả thực hiện CT/DA (Theo các mục tiêu, chỉ tiêu của từng CT/DA)
							Tổng số	Vốn viện trợ	Vốn vay	Vốn đối ứng	
24	Trao tặng 30 chiếc xe đạp, mỗi chiếc trị giá 1.800.000đ cho các em học sinh nghèo THPTCS tại huyện Tân Châu	UBND tỉnh An Giang	Các tổ chức PCPNN hỗ trợ	Huyện Tân Châu	Các tổ chức PCPNN hỗ trợ	2016-2018	67,34	67,34	0,00	0,00	
25	Trao 500 phần quà tết tại xã Phú Hữu và 30 học bổng cho các em học sinh nghèo tại xã	UBND tỉnh An Giang	Đại diện IYF; Wingroup; Ông Hồ Văn Trúc (Korea)	xã Phú Hữu	Đại diện IYF; Wingroup; Ông Hồ Văn Trúc (Korea)	2018	184,00	184,00	0,00	0,00	
26	Trao 200 phần quà cho học sinh nghèo tại Tịnh Biên	UBND tỉnh An Giang	Tổ chức EDEN, LDSC, ACEP ACEF KOREA (Asia Cultural Exchange Foundation)	huyện Tịnh Biên	Tổ chức EDEN, LDSC, ACEP ACEF KOREA (Asia Cultural Exchange)	2018	61,32	61,32	0,00	0,00	
27	Xây dựng nhà cho người nghèo tại thị xã Vĩnh Châu	UBND tỉnh Sóc Trăng	Đoàn học sinh Hounville - Australia	Thị xã Vĩnh Châu	Đoàn học sinh Hounville - Australia	2018	40,00	40,00	0,00	0,00	
28	Xây dựng năng lực hỗ trợ sinh kế cho hai cộng đồng nghèo tỉnh Cà Mau, miền Nam Việt Nam	UBND tỉnh Cà Mau	Tổ chức Bánh mì thế giới	Khánh Bình, Trần Văn Thời và Tân Hải, Phú Tân	Tổ chức Bánh mì thế giới	2015-2017	3.336,00	3.203,00	0,00	133,00	
29	Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên	UBND tỉnh Kon Tum	WB	30 xã tại 6 huyện tỉnh Kon Tum	WB	2014-2019	284.958,00	259.942,00	0,00	25.016,00	
30	Bảo vệ trẻ em do Plan Việt Nam hỗ trợ (Lĩnh vực bảo vệ trẻ em trong chương trình cải thiện đời sống trẻ em nghèo tỉnh Kontum)	UBND tỉnh Kon Tum	Plan International. Quốc tế, 63/CNV - VPĐD	Huyện KonPL ông, Kon Rẫy, Tu Mơ Rông	Plan International. Quốc tế, 63/CNV - VPĐD	2013 - 2016	2.640,00	2.640,00	0,00	0,00	
31	Cải thiện điều kiện sống cho trẻ em nghèo tại tỉnh Kon Tum	UBND tỉnh Kon Tum	GAVI	TP Kontum	GAVI	2013-2016	39.600,00	39.600,00	0,00	0,00	

STT	Chương trình/Dự án (CT/DA)	Cơ quan chủ quản CT/DA	Cơ quan thực hiện CT/DA	Đối tượng thụ hưởng	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện	Kinh phí đã thực hiện (Triệu đồng)				Kết quả thực hiện CT/DA (Theo các mục tiêu, chỉ tiêu của từng CT/DA)
							Tổng số	Vốn viện trợ	Vốn vay	Vốn đối ứng	
32	Cải thiện điều kiện sống cho trẻ em nghèo tại tỉnh Kon Tum	UBND tỉnh Kon Tum	Plan International. Quốc tế, 63/CNV - VPĐD	Huyện KonPL Ông, Kon Rẫy	Plan International. Quốc tế, 63/CNV - VPĐD	2014-2015	12.210,00	12.210,00	0,00	0,00	
33	Dự án bảo vệ trẻ em thuộc chương trình "Cải thiện điều kiện sống cho trẻ em nghèo tại tỉnh Kon Tum"	UBND tỉnh Kon Tum	Plan International. Quốc tế, 63/CNV - VPĐD	Huyện KonPL ông, Kon Rẫy, Tu Mơ Rông	Plan International. Quốc tế, 63/CNV - VPĐD	2014-2015	1.067,00	1.067,00	0,00	0,00	
34	Học bổng cho học sinh dân tộc thiểu số nghèo	UBND tỉnh Kon Tum	Xuân Les Enfants de l'avenir, Pháp. 296/CNV-HĐ	Tỉnh Kon Tum	Xuân Les Enfants de l'avenir, Pháp. 296/CNV-HĐ	2014-2015	344,00	344,00	0,00	0,00	
35	Học bổng cho học sinh dân tộc thiểu số nghèo	UBND tỉnh Kon Tum	Paserelles numeriques (PN). 146/CNV-HĐ	huyện Đăk Tô, Ngọc Hồi, Kon Rẫy và Tp Kontum	Paserelles numeriques (PN). 146/CNV-HĐ	2014-2015	1.646,00	1.646,00	0,00	0,00	
36	Cải thiện điều kiện sống cho trẻ em nghèo huyện Kon Ploong, tỉnh Kontum	UBND tỉnh Kon Tum	Plan International. Quốc tế, 63/CNV - VPĐD	huyện Kon Plông	Plan International. Quốc tế, 63/CNV - VPĐD	2012-2016	7.920,00	7.920,00	0,00	0,00	
37	Cải thiện điều kiện sống cho trẻ em nghèo huyện Kon Rẫy	UBND tỉnh Kon Tum	Plan International. Quốc tế, 63/CNV - VPĐD	huyện Kon Rẫy	Plan International. Quốc tế, 63/CNV - VPĐD	2012-2016	2.830,00	2.830,00	0,00	0,00	
38	Dự án bảo vệ trẻ em thuộc chương trình "Cải thiện điều kiện sống cho trẻ em nghèo tại tỉnh Kon Tum"	UBND tỉnh Kon Tum	Plan International. Quốc tế, 63/CNV - VPĐD	Kon Rẫy, huyện Kon Plông, Tu Mơ Rông	Plan International. Quốc tế, 63/CNV - VPĐD	2013-2016	554,00	554,00	0,00	0,00	

STT	Chương trình/Dự án (CT/DA)	Cơ quan chủ quản CT/DA	Cơ quan thực hiện CT/DA	Đối tượng thụ hưởng	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện	Kinh phí đã thực hiện (Triệu đồng)				Kết quả thực hiện CT/DA (Theo các mục tiêu, chỉ tiêu của từng CT/DA)
							Tổng số	Vốn viện trợ	Vốn vay	Vốn đối ứng	
39	Học bổng cho học sinh dân tộc thiểu số nghèo	UBND tỉnh Kon Tum	Paserelles numeriques (PN). 146/CNV-HĐ	huyện Đăk Tô, Ngọc Hồi, Kon Rẫy và Tp Kontum	Paserelles numeriques (PN). 146/CNV-HĐ	2014-2016	1.702,00	1.702,00	0,00	0,00	
40	Học bổng cho học sinh dân tộc thiểu số nghèo	UBND tỉnh Kon Tum	Xuân Les Enfants de l'avenir, Pháp. 296/CNV-HĐ	Tp Kontum	Xuân Les Enfants de l'avenir, Pháp. 296/CNV-HĐ	2017-2020	260,31	260,34	0,00	0,00	
41	Cải thiện điều kiện sống cho trẻ em nghèo huyện Kon Rẫy	UBND tỉnh Kon Tum	Plan International. Quốc tế, 63/CNV - VPĐĐ	huyện Kon Rẫy	Plan International. Quốc tế, 63/CNV - VPĐĐ	2017-2021	16.792,00	16.792,00	0,00	0,00	
42	Cải thiện điều kiện sống cho trẻ em nghèo huyện Kon Plông	UBND tỉnh Kon Tum	Plan International. Quốc tế, 63/CNV - VPĐĐ	huyện Kon Plông	Plan International. Quốc tế, 63/CNV - VPĐĐ	2017-2021	27.288,00	27.288,00	0,00	0,00	
43	Học bổng cho học sinh dân tộc thiểu số nghèo tại Trường tiểu học Nguyễn Thái Bình	UBND tỉnh Kon Tum	Ông Andy Amir Abbas	xã Đăk Rơ Wa, Tp Kontum	Ông Andy Amir Abbas	2018	3,00	3,00	0,00	0,00	
44	Hỗ trợ tăng cường năng lực và giảm nghèo bền vững; dự án sinh kế bền vững miền Bắc Việt Nam	UBND tỉnh Điện Biên	CFRC	Huyện Tuần Giáo	CFRC	2014	1.225,00	1.225,00	0,00	0,00	
45	Nước sinh hoạt bán co Săn: dự án hỗ trợ giảm nghèo	UBND tỉnh Điện Biên	Chính phủ Ai-len	Huyện Mường Ảng	Chính phủ Ai-len	2014	1.642,00	1.642,00	0,00	0,00	
46	Phát triển kinh tế cho người nghèo	UBND tỉnh Điện Biên	Tầm nhìn thế giới tại Việt Nam	Huyện Chùa Tủa, Điện Biên Đông	Tầm nhìn thế giới tại Việt Nam	2018	1.258,00	1.258,00	0,00	0,00	
47	Khám chữa bệnh, cấp thuốc miễn phí cho người nghèo	UBND tỉnh Quảng Bình	Tổ chức Vision Care Hàn Quốc	Huyện Lệ Thủy	Tổ chức Vision Care Hàn Quốc	2014	145.618,00	145.618,00	0,00	0,00	

STT	Chương trình/Dự án (CT/DA)	Cơ quan chủ quản CT/DA	Cơ quan thực hiện CT/DA	Đối tượng thụ hưởng	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện	Kinh phí đã thực hiện (Triệu đồng)				Kết quả thực hiện CT/DA (Theo các mục tiêu, chỉ tiêu của từng CT/DA)
							Tổng số	Vốn viện trợ	Vốn vay	Vốn đối ứng	
48	Tài trợ cộng đồng nghèo xã Gia Cảnh, Định Quán năm 2014	UBND tỉnh Đồng Nai	Les Enfants du Dragon	xã Gia Cảnh, Định Quán	Les Enfants du Dragon	2014	149,78	149,78	0,00	0,00	
49	Trao học bổng cho học sinh nghèo tại huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	UBND tỉnh Đồng Nai	Christina Noble Children's Foundation	huyện Tân Phú	Christina Noble Children's Foundation	2015	53,48	53,48	0,00	0,00	
50	Dự án xây dựng 02 căn nhà tình thương cho người nghèo tại huyện Định Quán	UBND tỉnh Đồng Nai	Les Enfants du Dragon	Huyện Định Quán	Les Enfants du Dragon	2016	79,99	79,99	0,00	0,00	
51	Dự án xây dựng 03 căn nhà tình thương cho người nghèo tại huyện Định Quán (1) và Tân Phú (2)	UBND tỉnh Đồng Nai	Les Enfants du Dragon	Huyện Tân Phú và Định Quán	Les Enfants du Dragon	2016	119,99	119,99	0,00	0,00	
52	Dự án "1 căn nhà tình thương cho người nghèo	UBND tỉnh Đồng Nai	Les Enfants du Dragon	Huyện Trảng Bom	Les Enfants du Dragon	2017	40,00	40,00	0,00	0,00	
53	Dự án xây dựng 2 căn nhà tình thương cho người nghèo và 02 phần quà nhu yếu phẩm trị giá 10 triệu đồng	UBND tỉnh Đồng Nai	Les Enfants du Dragon	Huyện Tân Phú và Định Quán	Les Enfants du Dragon	2017	90,00	90,00	0,00	0,00	
54	Cấp học bổng cho học sinh nghèo hiếu học trường Tiểu học Võ Thị Sáu	UBND tỉnh Đồng Nai	Saigon Children's Charity CIO (SCC CIO)	Huyện Trảng Bom	Saigon Children's Charity CIO (SCC CIO)	2017	3,20	3,20	0,00	0,00	
55	Tặng quà cho trẻ nghèo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	UBND tỉnh Đồng Nai	ACEF	tỉnh Đồng Nai	ACEF	2017	10,01	10,01	0,00	0,00	
56	Khuyến khích người dân tham gia cải thiện quản trị rừng và giảm nghèo ở Việt	UBND tỉnh Cao Bằng	Action Aid quốc tế tại VN	Huyện Thông Nông	Action Aid quốc tế tại VN	2014-2015	27.517,00	27.517,00	0,00	0,00	
57	Dự án xây nhà cho hộ nghèo DTTS	UBND Tp Cần Thơ	Ban Dân tộc & ACEF	Huyện Cờ Đỏ	Ban Dân tộc & ACEF	2017	861,00	861,00	0,00	0,00	
58	18 suất học bổng cho học sinh nghèo	UBND tỉnh Bạc Liêu	The Vietnam scholarship foundation	Bạc Liêu	The Vietnam scholarship foundation	2015	31,26	31,26	0,00	0,00	

STT	Chương trình/Dự án (CT/DA)	Cơ quan chủ quản CT/DA	Cơ quan thực hiện CT/DA	Đối tượng thụ hưởng	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện	Kinh phí đã thực hiện (Triệu đồng)				Kết quả thực hiện CT/DA (Theo các mục tiêu, chỉ tiêu của từng CT/DA)
							Tổng số	Vốn viện trợ	Vốn vay	Vốn đối ứng	
59	Khuyến khích người dân tham gia cải thiện quản trị rừng và giảm nghèo ở Việt Nam 2015-2017- Dự án chương trình bảo vệ trẻ	UBND tỉnh Bạc Liêu	Action Aid quốc tế tại VN	Đồng Hải	Action Aid quốc tế tại VN	2015-2017	122,04	122,04	0,00	0,00	
60	72 suất học bổng cho học sinh nghèo; hỗ trợ nâng cấp thư viện; 10 xe đạp	UBND tỉnh Bạc Liêu	The Vietnam scholarship foundation	Đồng Hải	The Vietnam scholarship foundation	2017	148,44	148,44	0,00	0,00	
61	Dự án giảm nghèo bằng cách sử dụng các biện pháp môi trường bền vững và phòng chống HIV/AIDS tại Trảng Định và Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	UBND tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Bánh mì Thế giới - Đức	Trảng Định và Văn Lãng	Tổ chức Bánh mì Thế giới - Đức	2013-2015	4.345,00	4.345,00	0,00	0,00	
62	Dự án Thúc đẩy ngành gia vị Hội nhằm xóa đói giảm nghèo tại cộng đồng dân tộc thiểu số tỉnh Lạng Sơn	UBND tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức phát triển Hà Lan	Tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức phát triển Hà Lan	2014-2016	160.198,00	160.198,00	0,00	0,00	
63	Viện trợ 5000 chiếc màn chống muỗi cho trẻ em nghèo	UBND tỉnh Lạng Sơn	The blue Dragon Children's Foundation - Australia	Tỉnh Lạng Sơn	The blue Dragon Children's Foundation - Australia	2014	265,00	265,00	0,00	0,00	
64	Trao học bổng cho học sinh nghèo tại huyện Văn Quan	UBND tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Shinnyo-en Nhật Bản	Văn Quan	Tổ chức Shinnyo-en Nhật Bản	2015	5.000,00	5.000,00	0,00	0,00	
65	Hỗ trợ các hộ gia đình nghèo có hoàn cảnh khó khăn xây dựng, sửa chữa nhà cửa	UBND tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức KFHI - Hàn Quốc	Tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức KFHI - Hàn Quốc	2016	7.200,00	7.200,00	0,00	0,00	

STT	Chương trình/Dự án (CT/DA)	Cơ quan chủ quản CT/DA	Cơ quan thực hiện CT/DA	Đối tượng thụ hưởng	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện	Kinh phí đã thực hiện (Triệu đồng)				Kết quả thực hiện CT/DA (Theo các mục tiêu, chỉ tiêu của từng CT/DA)
							Tổng số	Vốn viện trợ	Vốn vay	Vốn đối ứng	
66	Dự án Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2 tỉnh Lào cai.	UBND tỉnh Lào Cai	WB	60 xã của 6 huyện: Bát Xát, Văn Bàn, Mường Khương, Sa Pa, Bắc Hà, Si Ma Cai	WB	2010-2018	504.038,00	444.938,00	0,00	59.100,00	
67	Xây dựng nhà ở cho hộ nghèo	UBND tỉnh Lào Cai	Hội hỗ trợ phụ nữ và thanh niên tại Cộng hòa liên bang Đức	Huyện Si Ma Cai	Hội hỗ trợ phụ nữ và thanh niên tại Cộng hòa liên bang Đức	2014	2.306,00	1.729,00	0,00	576,00	
68	Phát triển chuỗi giá trị chè chất lượng cao nhằm giảm nghèo cho người dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam - Tiểu dự án phát triển chuỗi giá trị chè san tỉnh	UBND tỉnh Lào Cai	Tổ chức Helvetas, Thụy Sĩ	Huyện Bắc Hà, Bảo Thắng	Tổ chức Helvetas, Thụy Sĩ	2014-2016	7.711,00	7.313,00	0,00	397,00	
69	Thăm hỏi và tặng quà cho các hộ nghèo và các em học sinh	UBND tỉnh Lào Cai	Hội sinh viên Việt Nam tại Học viện ERC (Singapore)	Xã Nậm Sài, huyện Sa Pa	Hội sinh viên Việt Nam tại Học viện ERC (Singapore)	2015	50,00	50,00	0,00	0,00	
70	Tặng quà cho các hộ nghèo và máy tính, học bổng cho học sinh nghèo	UBND tỉnh Lào Cai	Tổ chức World Share (Hàn Quốc)	Xã Trung Chải, huyện Sapa	Tổ chức World Share (Hàn Quốc)	2015	300,00	300,00	0,00	0,00	
71	Hỗ trợ trẻ em miền núi có hoàn cảnh khó khăn	UBND tỉnh Lào Cai	Tổ chức Minors (Mỹ)	Các huyện: Mường Khương, Bắc Hà, Si Ma Cai, Sapa	Tổ chức Minors (Mỹ)	2016	218,00	218,00	0,00	0,00	
72	Trao học bổng cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn tại tỉnh Lào Cai	UBND tỉnh Lào Cai	Đại sứ quán Thái Lan	Các xã Nậm Lư, Bắc Hà, huyện Mường Khương	Đại sứ quán Thái Lan	2018	100,00	100,00	0,00	0,00	
73	Nâng lương tái tạo, chăn nuôi sinh học cho người nghèo, dân tộc thiểu số tại vùng cao tỉnh Quảng Trị	UBND tỉnh Quảng Trị	Norwegian Church Aid (NCA)/ Na Uy	Huyện Đakrông, Hướng Hóa	Norwegian Church Aid (NCA)/ Na Uy	2014	2.267,00	1.937,00	0,00	330,00	

STT	Chương trình/Dự án (CT/DA)	Cơ quan chủ quản CT/DA	Cơ quan thực hiện CT/DA	Đối tượng thụ hưởng	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện	Kinh phí đã thực hiện (Triệu đồng)				Kết quả thực hiện CT/DA (Theo các mục tiêu, chỉ tiêu của từng CT/DA)
							Tổng số	Vốn viện trợ	Vốn vay	Vốn đối ứng	
74	Theo dõi và phân tích chính sách giảm nghèo tại Quảng Trị giai đoạn 2014- 2016	UBND tỉnh Quảng Trị	Oxfam/ Anh	Huyện Đakrông	Oxfam/ Anh	2014-2016	343,00	343,00	0,00	0,00	
75	Năng lượng tái tạo cho cộng đồng nghèo, dân tộc thiểu số 3 xã miền núi của tỉnh Quảng Trị	UBND tỉnh Quảng Trị	Norwegian Church Aid (NCA)/ Na Uy	Huyện Hướng Hóa	Norwegian Church Aid (NCA)/ Na Uy	2015	845,00	845,00	0,00	0,00	
76	Áo Khoác và chăm sóc trẻ em và cộng đồng nghèo huyện Đakrông	UBND tỉnh Quảng Trị	Tầm nhìn thế giới Hàn Quốc thông qua Tầm nhìn Thế giới Việt Nam	Huyện Đakrông	Tầm nhìn thế giới Hàn Quốc thông qua Tầm nhìn Thế giới Việt	2015	676,00	676,00	0,00	0,00	
77	Chương trình 'cải thiện điều kiện sống cho trẻ em nghèo tại tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2021	UBND tỉnh Quảng Trị	Plan International	Huyện Đakrông, Hướng Hóa, Triệu Phong	Plan International	2016-2021	80.500,00	80.500,00	0,00	0,00	
78	Giảm nghèo Tây nguyên	UBND tỉnh Quảng Nam	WB	Nam Giang, Phước Sơn, Nam Trà My	WB	2013-2019	316.669,00	293.701,00	0,00	22.968,00	
79	Dự án phát triển chuỗi giá trị chè chất lượng cao, nhằm giảm nghèo cho người DTTS	UBND tỉnh Lai Châu	Helvetas Swiss InterCooperation (Thụy Sĩ)	Huyện Tam Đường	Helvetas Swiss InterCooperation (Thụy Sĩ)	2013-2016	6.890,00	6.890,00	0,00	0,00	
80	Dự án phát triển cộng đồng lấy trẻ em làm trung tâm huyện Phong Thổ giai đoạn I: 2013 - 2016 và Chương trình cải thiện điều kiện sống cho trẻ em nghèo giai đoạn 2017 - 2022	UBND tỉnh Lai Châu	Plan - Quốc tế	Huyện Phong Thổ, Huyện Sinh Hồ	Plan - Quốc tế	2013-2022	31.080,00	31.080,00	0,00	0,00	

STT	Chương trình/Dự án (CT/DA)	Cơ quan chủ quản CT/DA	Cơ quan thực hiện CT/DA	Đối tượng thụ hưởng	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện	Kinh phí đã thực hiện (Triệu đồng)				Kết quả thực hiện CT/DA (Theo các mục tiêu, chỉ tiêu của từng CT/DA)
							Tổng số	Vốn viện trợ	Vốn vay	Vốn đối ứng	
81	Dự án cải thiện điều kiện sống cho đồng bào các dân tộc xã Bàn Lang huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2013-2015	UBND tỉnh Lai Châu	Tổ chức Bánh mì thế giới - Đức	Xã Bàn Lang - Huyện Phong Thổ	Tổ chức Bánh mì thế giới - Đức	2013-2015	1.943,00	1.943,00	0,00	0,00	
82	Chương trình cải thiện điều kiện sống cho trẻ em nghèo tại huyện Sơn Hà năm tài khóa 2014-2016	UBND tỉnh Quảng Ngãi	Plan International	Huyện Sơn Hà	Plan International	2014-2016	29.040,00	28.411,00	0,00	628,00	
83	Tiếp nhận hàng cứu trợ lũ lụt cho người dân nghèo tại xã Ba Tô, Ba Tơ và Tịnh Ân Đông, Sơn Tịnh	UBND tỉnh Quảng Ngãi	Hội TUBI Foundation (TBF)	Huyện Ba Tơ, Sơn Tịnh	Hội TUBI Foundation (TBF)	2014	214,00	214,00	0,00	0,00	
84	Chương trình phẫu thuật miễn phí cho trẻ em nghèo	UBND tỉnh Quảng Ngãi	Resurge International	14 Huyện và thành phố	Resurge International	2014	431,00	385,00	0,00	46,00	
85	Cấp học bổng cho học sinh người Kor có hoàn cảnh khó khăn đang học tại các Trường ở huyện Trà Bồng và Tây Trà và Trường CD Y tế Đặng Thùy Trâm	UBND tỉnh Quảng Ngãi	Ông Brennon Jones	Huyện Trà Bồng, Tây Trà	Ông Brennon Jones	2014	135,00	135,00	0,00	0,00	
86	Tiếp nhận lô hàng viện trợ gồm 320 phần bột gạo và đậu Lentil có dinh dưỡng cao, 3 thùng đồ chơi, quần mới đã qua sử dụng có xuất xứ từ Mỹ để cấp phát cho người nghèo	UBND tỉnh Quảng Ngãi	Gia đình ông Nguyễn Đức, Việt Kiều Mỹ	14 Huyện và thành phố	Gia đình ông Nguyễn Đức, Việt Kiều Mỹ	2014	166,00	166,00	0,00	0,00	
87	Dự án tăng cường sự tham gia phát triển KT-XH giảm nghèo	UBND tỉnh Quảng Ngãi	Plan Việt Nam	Huyện Sơn Hà	Plan Việt Nam	2011-2015	5.100,00	5.100,00	0,00	0,00	

STT	Chương trình/Dự án (CT/DA)	Cơ quan chủ quản CT/DA	Cơ quan thực hiện CT/DA	Đối tượng thụ hưởng	Nhà tài trợ	Thời gian thực hiện	Kinh phí đã thực hiện (Triệu đồng)				Kết quả thực hiện CT/DA (Theo các mục tiêu, chỉ tiêu của từng CT/DA)
							Tổng số	Vốn viện trợ	Vốn vay	Vốn đối ứng	
88	Hỗ trợ chi phí cho trẻ em bị tim bẩm sinh có hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn	UBND tỉnh Quảng Ngãi	Lotus Humanitarian Aid Foundation (LHAF)	14 Huyện và thành phố	Lotus Humanitarian Aid Foundation (LHAF)	2014	210,00	210,00	0,00	0,00	
89	Chương trình cải thiện đời sống cho trẻ em nghèo tại huyện Ba Tơ giai đoạn 2014-2016	UBND tỉnh Quảng Ngãi	Plan Việt Nam	Huyện Ba Tơ	Plan Việt Nam	2014-2016	18.150,00	17.707,00	0,00	442,00	
90	Dự án Xây dựng mô hình nuôi dê cải thiện sinh kế cho phụ nữ nghèo người dân tộc H're của huyện Ba Tơ	UBND tỉnh Quảng Ngãi	Schmitz Foundation	Huyện Ba Tơ	Schmitz Foundation	2014-2015	419,00	419,00	0,00	0,00	
91	Tiếp nhận và cấp học bổng cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn tại 6 huyện miền núi	UBND tỉnh Quảng Ngãi	Grobest Industrial VN	6 Huyện miền núi	Grobest Industrial VN	2015	181,00	181,00	0,00	0,00	
92	Dự án hỗ trợ nuôi dê giúp cho phụ nữ nghèo người dân tộc H're của xã Long Hiệp, huyện Minh Long tăng thu nhập gia đình	UBND tỉnh Quảng Ngãi	Schmitz Foundation và Trung tâm phát triển NT&Mn (DRAM)	Huyện Minh Long	Schmitz Foundation và Trung tâm phát triển NT&Mn (DRAM)	2015	416,00	416,00	0,00	0,00	
93	Dự án hỗ trợ người nghèo	UBND tỉnh Quảng Ngãi	Madison Quakers, Inc	Trên địa bàn tỉnh	Madison Quakers, Inc	2016-2019	405,00	354,00	0,00	51,00	
94	Trao học bổng cho học sinh nghèo	UBND tỉnh Quảng Ngãi	Cty TNHH Grobest VN	Sơn Hà, Sơn Tây	Cty TNHH Grobest VN	2017	150,00	150,00	0,00	0,00	
95	Trao tặng quà xuân cho học sinh nghèo tại xã Trà Khê, Tây Trà	UBND tỉnh Quảng Ngãi	Hội từ thiện Pháp - Comexseo	Tây Trà	Hội từ thiện Pháp - Comexseo	2017	30,00	30,00	0,00	0,00	

Biểu số 04

**MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
CÁC TỈNH VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**
(theo các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020)

(48 tỉnh, thành phố; không bao gồm 15 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Nam Định, Hà Nam, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Tiền Giang, Bến Tre, Long An, Đồng Tháp)

1. So sánh theo tỷ lệ %

STT	Các dịch vụ xã hội cơ bản	Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt	Năm 2016 (%)	Năm 2017 (%)	Năm 2018 (%)	Mức giảm năm 2018 so với năm 2016 (%)
1	Giáo dục	Trình độ giáo dục người lớn	20,56	19,05	16,77	3,79
		Tình trạng đi học trẻ em	7,11	6,09	4,96	2,15
2	Y tế	Tiếp cận dịch vụ y tế	5,79	5,16	3,70	2,09
		Bảo hiểm y tế	20,62	25,58	24,02	-3,40
3	Nhà ở	Chất lượng nhà ở	37,55	35,33	30,81	6,74
		Diện tích nhà ở	30,74	31,68	28,33	2,41
4	Nước sạch và vệ sinh	Nguồn nước sinh hoạt	21,29	20,18	18,73	2,56
		Nhà tiêu hợp vệ sinh	59,55	58,50	53,89	5,66
5	Tiếp cận thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông	20,08	17,71	18,06	2,02
		Tài sản tiếp cận thông tin	17,86	16,63	17,25	0,61

2. So sánh theo số hộ

STT	Các dịch vụ xã hội cơ bản	Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt	Năm 2016 (Hộ)	Năm 2017 (Hộ)	Năm 2018 (Hộ)	Mức giảm năm 2018 so với năm 2016 (Hộ)
1	Giáo dục	Trình độ giáo dục người lớn	351.847	270.985	191.276	160.571
		Tình trạng đi học trẻ em	121.572	86.658	56.594	64.978
2	Y tế	Tiếp cận dịch vụ y tế	99.058	73.365	42.207	56.851
		Bảo hiểm y tế	352.750	363.911	274.026	78.724

STT	Các dịch vụ xã hội cơ bản	Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt	Năm 2016 (Hộ)	Năm 2017 (Hộ)	Năm 2018 (Hộ)	Mức giảm năm 2018 so với năm 2017 (Hộ)
3	Nhà ở	Chất lượng nhà ở	642.415	502.742	351.512	290.903
		Diện tích nhà ở	526.057	450.714	323.205	202.852
4	Nước sạch và vệ sinh	Nguồn nước sinh hoạt	364.324	287.075	213.683	150.641
		Nhà tiêu hợp vệ sinh	1.018.870	832.416	614.767	404.103
5	Tiếp cận thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông	343.585	251.961	205.977	137.608
		Tài sản tiếp cận thông tin	305.514	236.614	196.798	108.716

KẾT QUẢ GIẢM HỘ NGHÈO, TỶ LỆ HỘ NGHÈO CHUNG TOÀN QUỐC GIAI ĐOẠN 2012-2018

STT	Địa phương	GIAI ĐOẠN 2012-2014 (CHUẨN NGHÈO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2011/QĐ-TTg)						GIAI ĐOẠN 2015-2018 (CHUẨN NGHÈO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 59/2015/QĐ-TTg)							
		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
	Cả nước	2.149.110	9,60	1.797.889	7,80	1.422.261	5,97	2.351.463	9,88	1.986.697	8,23	1.642.489	6,70	1.304.001	5,23
I	Miền núi Đông Bắc	429.579	17,39	372.223	14,81	305.795	11,96	537.800	20,75	465.424	17,72	395.799	14,87	326.845	12,08
1	Hà Giang	48.011	30,13	43.871	26,95	38.655	23,21	74.313	43,65	67.297	38,75	60.428	34,18	56.083	31,17
2	Tuyên Quang	43.085	22,63	34.835	17,93	25.814	13,09	55.827	27,81	47.377	23,33	39.644	19,32	31.983	15,38
3	Cao Bằng	33.545	28,22	29.122	24,20	24.998	20,55	52.409	42,53	48.070	38,60	43.592	34,77	38.987	30,81
4	Lạng Sơn	38.418	21,02	33.215	18,00	27.858	14,89	48.827	25,95	42.490	22,37	36.537	19,07	30.583	15,83
5	Thái Nguyên	41.025	13,76	35.380	11,61	28.118	9,06	42.080	13,40	35.683	11,21	28.810	9,00	20.705	6,39
6	Bắc Giang	51.085	12,11	44.541	10,44	38.386	8,88	60.745	13,93	51.794	11,72	42.734	9,53	33.156	7,29
7	Lào Cai	40.320	27,69	33.022	22,21	26.735	17,61	53.605	34,30	43.835	27,41	35.746	21,81	27.364	16,26
8	Yên Bái	55.831	29,23	49.530	25,38	40.899	20,57	65.374	32,21	55.437	26,97	45.899	21,98	37.634	17,68
9	Phú Thọ	51.915	14,12	46.916	12,52	37.649	9,89	46.574	12,04	41.050	10,51	35.247	8,90	28.667	7,09
10	Quảng Ninh	11.293	3,52	7.887	2,42	5.852	1,75	15.340	4,56	11.582	3,39	7.783	2,25	4.248	1,20
11	Bắc Kạn	15.051	20,39	13.904	18,55	10.831	14,24	22.706	29,40	20.809	26,61	19.379	24,53	17.435	21,88
II	Miền núi Tây Bắc	181.591	28,55	169.128	25,86	152.222	22,76	237.021	34,52	218.240	31,24	198.998	28,01	175.121	24,23
12	Sơn La	70.724	28,69	68.947	27,01	62.642	23,94	92.754	34,44	87.146	31,91	81.260	29,22	71.798	25,42
13	Điện Biên	41.803	38,25	39.426	35,22	37.565	32,57	57.214	48,14	54.723	44,82	51.188	41,01	47.336	37,08
14	Lai Châu	25.801	31,82	22.712	27,22	20.219	23,48	36.094	40,40	32.259	34,81	28.257	29,83	24.195	24,98
15	Hòa Bình	43.263	21,73	38.043	18,70	31.796	15,46	50.959	24,38	44.112	20,94	38.293	18,00	31.792	14,74
III	Đồng bằng Sông Hồng	257.634	4,89	195.372	3,63	142.254	2,57	266.600	4,76	186.163	3,23	144.928	2,44	110.804	1,82
16	Bắc Ninh	12.136	4,27	9.953	3,42	7.611	2,57	10.897	3,53	8.266	2,59	6.739	2,06	5.593	1,62
17	Vĩnh Phúc	17.669	6,53	13.696	4,93	10.317	3,63	14.412	4,96	11.901	3,93	9.368	2,93	6.921	2,11
18	Hà Nội	25.454	1,52	17.373	1,01	11.075	0,62	53.193	2,97	24.215	1,29	17.465	0,90	11.901	0,59
19	Hải Phòng	21.362	4,21	16.686	3,23	12.545	2,36	20.805	3,86	15.525	2,81	11.611	2,06	8.223	1,41
20	Nam Định	38.681	6,72	31.063	5,33	22.189	3,77	33.864	5,70	23.477	3,91	18.267	2,92	13.106	2,15
21	Hà Nam	22.325	8,83	16.457	6,28	10.499	3,94	15.571	5,81	11.456	4,24	8.929	3,28	7.540	2,73
22	Hải Dương	37.805	7,26	30.955	5,82	23.245	4,27	40.348	7,19	29.107	5,08	21.105	3,60	15.255	2,53
23	Hưng Yên	22.210	6,77	17.043	5,10	13.511	3,93	23.881	6,81	16.661	4,65	12.640	3,41	9.953	2,55
24	Thái Bình	39.576	6,80	27.091	4,55	20.114	3,32	32.340	5,27	28.747	4,61	25.349	4,01	21.361	3,35
25	Ninh Bình	20.416	7,54	15.055	5,44	11.148	3,92	21.289	7,46	16.808	5,77	13.455	4,52	10.951	3,63
IV	Khu IV cũ	399.291	15,01	331.697	12,22	254.900	9,26	348.358	12,50	296.877	10,34	239.795	8,20	182.181	6,03
26	Thanh Hóa	151.010	16,56	121.849	13,13	93.312	9,93	128.893	13,51	105.855	10,97	81.758	8,43	54.918	5,59
27	Nghệ An	116.851	15,61	102.723	13,42	81.384	10,49	95.205	12,10	80.168	9,55	65.435	7,54	51.949	5,54
28	Hà Tĩnh	50.810	14,20	39.105	10,69	27.525	7,42	41.998	11,40	39.033	10,46	32.180	8,56	26.140	6,92
29	Quảng Bình	38.031	17,36	31.796	14,18	23.298	10,23	34.083	14,42	28.885	12,00	23.219	9,48	17.298	6,98
30	Quảng Trị	21.597	13,66	18.982	11,77	15.498	9,42	24.579	15,43	22.313	13,49	19.541	11,52	16.723	9,68
31	Thừa Thiên - Huế	20.992	7,95	17.242	6,42	13.883	5,06	23.600	8,36	20.623	7,19	17.662	5,98	15.153	5,03

STT	Địa phương	GIAI ĐOẠN 2012-2014 (CHUẨN NGHÈO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2011/QĐ-TTg)						GIAI ĐOẠN 2015-2018 (CHUẨN NGHÈO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 59/2015/QĐ-TTg)							
		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
V	Duyên hải miền Trung	245.605	12,20	206.808	10,15	165.096	8,00	250.180	11,93	209.919	9,86	176.094	8,17	142.139	6,49
32	Đà Nẵng	2.339	0,97	1.873	0,77	0	0,00	9.290	3,66	7.295	2,87	4.990	1,96	2.578	1,01
33	Quảng Nam	70.099	18,19	58.269	14,91	47.943	12,10	51.817	12,90	45.330	11,13	38.112	9,28	31.537	7,57
34	Quảng Ngãi	57.560	17,64	49.616	14,93	39.553	11,73	52.100	15,19	45.260	13,06	39.127	11,16	33.381	9,39
35	Bình Định	46.052	11,62	39.686	9,85	33.175	8,10	55.011	13,35	44.637	10,65	37.181	8,78	30.067	7,01
36	Phú Yên	37.803	15,69	31.415	13,03	23.556	9,73	30.803	12,62	25.765	10,23	20.258	7,85	15.150	5,85
37	Khánh Hòa	15.229	5,56	11.790	4,26	9.046	3,23	27.392	9,68	21.379	7,44	19.142	6,54	15.035	4,95
38	Ninh Thuận	16.523	11,20	14.159	9,34	11.823	7,53	23.767	14,93	20.253	12,54	17.284	10,36	14.391	8,34
VI	Tây Nguyên	184.429	15,00	158.486	12,56	131.550	10,22	225.030	17,14	204.996	15,27	175.772	12,86	145.020	10,36
39	Gia Lai	60.048	19,93	53.389	17,23	44.164	13,96	64.087	19,71	54.925	16,55	45.340	13,34	34.873	10,04
40	Đắk Lắk	59.271	14,67	50.334	12,26	41.593	10,02	81.592	19,37	76.434	17,83	66.956	15,37	57.180	12,81
41	Đắk Nông	21.981	17,55	20.715	15,64	19.085	13,75	27.761	19,26	28.739	19,20	25.144	16,57	21.070	13,51
42	Kon Tum	24.823	22,77	21.848	19,20	18.422	15,88	31.496	26,11	28.990	23,03	26.164	20,30	22.851	17,29
43	Lâm Đồng	18.306	6,31	12.200	4,13	8.286	2,75	20.094	6,67	15.908	5,19	12.168	3,91	9.046	2,85
VII	Đông Nam Bộ	47.519	1,27	36.554	0,95	26.358	0,66	52.093	1,27	43.831	1,05	32.813	0,78	24.681	0,58
44	TP. HCM	6	0,00	0	0,00	0	0,00	344	0,02	0	0,00	0	0,00	0	0,00
45	Bình Thuận	17.380	6,07	14.145	4,88	10.729	3,64	17.162	5,81	13.753	4,57	11.085	3,67	8.289	2,72
46	Tây Ninh	7.417	2,97	4.749	1,67	3.513	1,22	6.117	2,10	6.184	2,08	4.339	1,47	2.976	0,99
47	Bình Phước	12.949	5,58	10.624	4,50	8.484	3,54	14.627	6,15	12.772	5,37	10.760	4,50	8.614	3,55
48	Bình Dương	4	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
49	Đồng Nai	5.822	0,91	4.780	0,66	2.315	0,33	8.857	1,14	6.384	0,81	4.020	0,51	3.150	0,39
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	3.941	1,71	2.256	0,95	1.317	0,54	4.986	1,91	4.738	1,81	2.609	0,99	1.652	0,60
VIII	ĐB sông Cửu Long	403.462	9,24	327.621	7,41	244.086	5,48	434.381	9,66	361.247	7,97	278.290	6,08	197.210	4,28
51	Long An	17.113	4,58	14.533	3,81	11.480	2,98	15.704	4,03	14.198	3,57	11.852	2,92	9.108	2,22
52	Đồng Tháp	42.327	10,01	31.908	7,48	23.866	5,54	43.588	9,98	35.835	8,14	27.146	6,11	19.077	4,28
53	An Giang	32.529	6,17	26.945	4,96	19.840	3,65	45.789	8,44	36.726	6,75	28.461	5,24	19.989	3,67
54	Tiền Giang	35.658	8,03	28.336	6,33	22.644	4,98	26.858	5,87	23.334	5,02	19.680	4,19	16.097	3,41
55	Bến Tre	39.005	10,65	31.657	8,59	24.170	6,48	44.915	12,11	37.541	10,01	30.154	7,89	23.470	6,08
56	Vĩnh Long	16.353	5,89	12.623	4,57	9.766	3,54	17.405	6,26	13.229	4,77	10.355	3,71	7.363	2,63
57	Trà Vinh	43.326	16,64	36.841	13,96	28.430	10,66	35.506	13,23	30.359	11,16	23.078	8,41	16.414	5,95
58	Hậu Giang	27.799	14,41	22.469	11,58	16.325	8,40	29.045	14,91	24.695	12,55	19.228	9,63	14.489	7,18
59	Cần Thơ	15.465	5,19	11.867	3,95	8.622	2,84	16.165	5,12	11.993	3,75	8.229	2,55	4.951	1,53
60	Sóc Trăng	62.682	20,10	53.295	16,99	39.717	12,49	57.814	17,89	49.501	15,32	38.304	11,85	27.154	8,40
61	Kiên Giang	23.294	5,73	19.472	4,73	14.867	3,58	41.200	9,78	35.233	8,32	26.833	6,20	18.252	4,14
62	Bạc Liêu	23.816	12,24	18.478	9,39	9.759	4,88	30.855	15,55	24.957	12,24	17.216	8,42	8.818	4,30
63	Cà Mau	24.095	8,24	19.197	6,49	14.600	4,90	29.537	9,94	23.646	7,96	17.754	5,96	12.028	4,04

KẾT QUẢ GIẢM SỐ HỘ CẬN NGHÈO, TỶ LỆ HỘ CẬN NGHÈO CHUNG TOÀN QUỐC GIAI ĐOẠN 2012-2018

STT	Địa phương	GIAI ĐOẠN 2012-2014 (CHUẨN NGHÈO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2011/QĐ-TTg)						GIAI ĐOẠN 2015-2018 (CHUẨN NGHÈO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 59/2015/QĐ-TTg)							
		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
	Cả nước	1.469.727	6,57	1.432.303	6,27	1.338.976	5,62	1.231.669	5,20	1.306.928	5,41	1.304.680	5,32	1.234.465	4,95
I	Miền núi Đông Bắc	220.307	8,92	244.506	9,73	247.282	9,67	198.645	3,35	182.529	2,99	241.285	9,07	229.749	8,49
1	Hà Giang	20.598	12,93	23.039	14,15	24.684	14,82	9.278	3,00	8.980	2,81	24.572	13,90	22.873	12,71
2	Tuyên Quang	25.711	13,50	28.838	14,84	31.312	15,87	12.357	4,26	12.106	4,00	26.225	12,78	27.654	13,29
3	Cao Bằng	7.020	5,91	10.567	8,78	12.145	9,98	22.312	1,25	7.627	0,41	15.762	12,57	17.125	13,53
4	Lạng Sơn	16.222	8,87	20.527	11,13	21.097	11,28	16.750	3,11	17.148	3,10	22.801	11,90	21.267	11,01
5	Thái Nguyên	33.527	11,24	35.023	11,49	34.705	11,19	36.474	6,13	36.126	6,02	28.131	8,79	24.818	7,66
6	Bắc Giang	31.896	7,56	31.546	7,39	31.299	7,24	12.857	4,80	13.211	4,89	35.730	7,96	32.100	7,06
7	Lào Cai	16.910	11,61	18.842	12,67	19.213	12,65	23.939	4,27	23.380	4,08	17.683	10,79	19.680	11,69
8	Yên Bái	10.179	5,33	15.961	8,18	18.085	9,09	14.318	4,09	12.348	3,45	20.775	9,95	20.157	9,47
9	Phú Thọ	41.622	11,32	43.779	11,68	38.953	10,23	20.904	3,41	21.660	3,47	29.510	7,45	26.134	6,46
10	Quảng Ninh	8.320	2,59	7.992	2,46	8.655	2,59	10.586	3,15	11.035	3,23	10.437	3,01	8.526	2,42
11	Bắc Kạn	8.302	11,25	8.392	11,20	7.134	9,38	18.870	6,62	18.908	6,49	9.659	12,23	9.415	11,82
II	Miền núi Tây Bắc	72.985	11,48	84.488	12,92	86.190	12,89	278.332	9,46	306.585	10,27	85.903	12,09	84.985	11,76
12	Sơn La	25.955	10,53	30.277	11,86	30.817	11,78	19.371	11,38	22.324	12,86	31.237	11,23	31.219	11,05
13	Điện Biên	7.465	6,83	10.313	9,21	11.239	9,75	18.050	8,99	22.549	11,10	11.782	9,44	12.483	9,78
14	Lai Châu	7.433	9,17	7.270	8,71	7.528	8,74	12.110	9,83	13.648	10,96	11.227	11,85	10.771	11,12
15	Hòa Bình	32.132	16,14	36.628	18,01	36.606	17,80	23.885	12,69	22.891	12,05	31.657	14,88	30.512	14,14
III	Đồng bằng Sông Hồng	241.086	4,58	209.294	3,89	193.971	3,50	28.054	8,94	27.893	8,76	169.436	2,86	155.510	2,56
16	Bắc Ninh	10.652	3,75	10.478	3,61	9.050	3,05	35.724	8,19	37.054	8,39	8.129	2,48	7.468	2,17
17	Vĩnh Phúc	12.743	4,71	12.717	4,57	10.866	3,82	15.600	9,98	16.821	10,52	11.215	3,51	9.804	3,00
18	Hà Nội	59.365	3,55	43.718	2,55	44.639	2,48	15.640	7,71	21.222	10,32	8.193	0,42	7.528	0,37
19	Hải Phòng	20.516	4,05	18.755	3,63	17.004	3,19	32.878	8,50	31.377	8,03	15.725	2,79	14.902	2,56
20	Nam Định	36.392	6,32	33.661	5,78	31.455	5,35	9.269	12,00	10.114	12,93	40.624	6,49	38.898	6,37
21	Hà Nam	17.579	6,95	14.079	5,37	12.945	4,85	25.048	9,30	29.812	10,92	12.603	4,63	11.595	4,20
22	Hải Dương	28.087	5,39	25.756	4,84	22.508	4,14	9.135	7,69	10.694	8,76	21.658	3,70	19.292	3,20
23	Hưng Yên	15.997	4,88	13.282	3,97	11.446	3,33	8.982	10,05	11.169	12,05	11.579	3,12	10.766	2,76
24	Thái Bình	21.408	3,68	20.951	3,52	20.221	3,34	24.586	11,76	29.017	13,77	21.550	3,41	20.151	3,16
25	Ninh Bình	18.347	6,77	15.897	5,74	13.837	4,87	421.290	8,13	435.111	8,21	18.160	6,10	15.106	5,01
IV	Khu IV cũ	346.803	13,04	327.372	12,06	293.827	10,67	93.201	9,77	96.096	9,96	267.534	9,15	250.245	8,29
26	Thanh Hóa	108.110	11,85	102.007	10,99	91.937	9,79	80.464	10,23	84.214	10,04	96.284	9,93	94.175	9,59
27	Nghệ An	109.342	14,60	99.432	12,99	90.354	11,64	30.953	8,40	31.294	8,39	85.555	9,86	81.669	8,72
28	Hà Tĩnh	54.805	15,32	50.586	13,83	38.384	10,34	29.859	12,64	31.106	12,92	29.187	7,77	24.833	6,57
29	Quảng Bình	37.828	17,27	40.848	18,22	41.527	18,24	11.319	7,10	12.001	7,26	29.466	12,03	23.392	9,45
30	Quảng Trị	19.148	12,11	17.393	10,78	15.016	9,13	14.033	4,97	15.777	5,50	11.613	6,85	11.316	6,55
31	Thừa Thiên - Huế	17.570	6,66	17.106	6,37	16.609	6,06	13.494	5,31	8.557	3,37	15.429	5,22	14.860	4,93

STT	Địa phương	GIAI ĐOẠN 2012-2014 (CHUẨN NGHỀ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2011/QĐ-TTg)						GIAI ĐOẠN 2015-2018 (CHUẨN NGHỀ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 59/2015/QĐ-TTg)							
		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
V	Duyên hải miền Trung	187.514	9,32	174.800	8,58	159.129	7,71	24.934	6,21	24.808	6,09	140.664	6,52	128.822	5,88
32	Đà Nẵng	8.621	3,56	6.621	2,73	3.600	1,49	30.334	8,84	30.500	8,80	4.847	1,91	1.156	0,45
33	Quảng Nam	52.423	13,60	44.047	11,27	36.258	9,15	28.052	6,81	27.070	6,46	18.590	4,53	13.841	3,32
34	Quảng Ngãi	31.862	9,76	32.220	9,70	32.902	9,76	20.021	8,20	22.050	8,75	29.069	8,29	27.843	7,83
35	Bình Định	20.326	5,13	21.864	5,43	21.866	5,34	18.925	6,69	21.440	7,46	26.438	6,24	26.191	6,11
36	Phú Yên	30.660	12,73	28.635	11,88	27.645	11,42	14.043	8,82	16.649	10,31	23.479	9,10	23.378	9,03
37	Khánh Hòa	30.832	11,27	28.523	10,32	24.270	8,66	11.658	3,95	13.549	4,50	21.543	7,36	20.587	6,78
38	Ninh Thuận	12.790	8,67	12.890	8,50	12.588	8,02	90.598	6,90	106.776	7,95	16.698	10,01	15.826	9,17
VI	Tây Nguyên	76.144	6,19	87.500	6,93	86.458	6,72	23.729	7,30	29.755	8,97	110.401	8,07	110.751	7,91
39	Gia Lai	18.574	6,16	23.776	7,67	24.620	7,78	34.884	8,28	41.377	9,65	33.406	9,83	34.956	10,06
40	Đắk Lắk	28.241	6,99	32.168	7,83	31.724	7,64	8.871	6,15	10.824	7,23	42.704	9,80	43.376	9,72
41	Đắk Nông	7.146	5,70	10.674	8,06	10.789	7,77	7.671	6,36	8.359	6,64	10.636	7,01	9.715	6,23
42	Kon Tum	6.295	5,77	7.510	6,60	7.589	6,54	15.443	5,12	16.461	5,37	8.388	6,51	8.700	6,58
43	Lâm Đồng	15.888	5,48	13.372	4,52	11.736	3,90	26.067	0,68	29.101	0,75	15.267	4,91	14.004	4,41
VII	Đông Nam Bộ	40.432	1,08	29.552	0,76	24.240	0,57	3.905	0,20	4.085	0,20	33.037	0,79	30.241	0,72
44	TP. HCM	5.777	0,32	803	0,04	126	0,01	6.467	2,22	6.234	2,10	0	0,00	0	0,00
45	Bình Thuận	9.922	3,47	11.314	3,91	11.723	3,97	4.016	1,69	7.042	2,96	14.445	4,78	15.343	5,03
46	Tây Ninh	6.647	2,66	4.274	1,50	3.325	1,16	0	0,00	0	0,00	5.950	2,01	4.633	1,55
47	Bình Phước	8.169	3,52	7.841	3,32	6.746	2,81	6.653	0,86	6.653	0,84	7.274	3,04	6.617	2,73
48	Bình Dương	0	0,00	0	0,00	0	0,00	5.026	1,92	5.087	1,95	0	0,00	0	0,00
49	Đồng Nai	6.307	0,98	3.096	0,43	1.228	0,17	216.737	4,82	246.826	5,44	2.409	0,30	1.397	0,17
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	3.610	1,56	2.224	0,94	1.092	0,45	14.490	3,72	15.006	3,78	2.959	1,12	2.251	0,82
VIII	ĐB sông Cửu Long	284.456	6,51	274.791	6,22	247.879	5,29	22.176	5,08	25.193	5,72	256.420	5,60	244.162	5,30
51	Long An	14.458	3,87	14.516	3,80	13.257	3,44	27.876	5,14	32.845	6,04	14.987	3,70	13.998	3,41
52	Đồng Tháp	31.782	7,51	29.636	6,95	26.870	6,24	16.817	3,68	17.532	3,77	26.820	6,04	27.156	6,10
53	An Giang	31.844	6,04	31.776	5,85	26.270	4,83	16.297	4,39	17.395	4,64	32.845	6,04	31.690	5,82
54	Tiền Giang	20.716	4,67	22.490	5,02	22.429	4,94	11.031	3,96	12.602	4,54	18.314	3,90	18.024	3,81
55	Bến Tre	21.734	5,94	22.707	6,16	21.428	5,75	20.599	7,68	22.784	8,38	17.778	4,65	17.695	4,58
56	Vĩnh Long	14.886	5,36	13.566	4,92	11.856	4,30	5.853	3,00	10.396	5,28	12.889	4,62	12.549	4,49
57	Trà Vinh	23.530	9,04	23.471	8,90	22.730	8,53	8.357	2,64	10.274	3,21	23.808	8,68	23.046	8,36
58	Hậu Giang	18.977	9,84	16.840	8,68	14.368	7,39	34.594	10,70	38.290	11,85	11.862	5,94	10.123	5,02
59	Cần Thơ	14.282	4,79	11.692	3,89	9.849	3,25	13.699	3,25	19.135	4,52	11.433	3,54	11.421	3,53
60	Sóc Trăng	43.496	13,95	43.723	13,94	41.753	13,13	13.951	7,03	13.986	6,86	40.831	12,63	38.401	11,87
61	Kiên Giang	21.508	5,29	19.877	4,83	17.525	4,22	10.997	3,70	11.388	3,83	20.781	4,80	20.597	4,68
62	Bạc Liêu	14.165	7,28	12.243	6,22	8.962	4,48	30.855	15,55	24.957	12,24	13.587	6,64	11.458	5,58
63	Cà Mau	13.078	4,47	12.254	4,14	10.582	3,55	29.537	9,94	23.646	7,96	10.485	3,52	8.004	2,69

TỔNG HỢP
Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số từ năm 2014 đến năm 2018

STT	Tỉnh, Thành phố	Năm 2014 (chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015)			Năm 2015 (chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)				Năm 2016 (chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)				Năm 2017 (chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)				Năm 2018 (chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)			
		Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ	Tổng số hộ DTTS	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ	Tổng số hộ DTTS	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ	Tổng số hộ DTTS	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ	Tổng số hộ DTTS	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ
	Cả nước	1.422.261	663.563	46,66	3.097.726	2.351.463	1.064.063	45,25	3.167.313	1.986.697	957.913	48,22	3.138.604	1.642.489	864.931	52,66	3.121.393	1.306.572	720.731	55,16
I	Miền núi Đông Bắc	305.795	221.204	72,34	1.017.328	537.800	396.772	73,78	1.006.422	465.424	352.828	75,81	1.048.231	395.799	304.894	77,03	1.034.014	326.845	252.898	77,38
1	Hà Giang	38.655	38.124	98,63	145.472	74.313	73.205	98,51	147.405	67.297	66.760	99,20	154.679	60.428	60.007	99,30	153.763	56.083	55.727	99,37
2	Tuyên Quang	25.814	21.410	82,94	100.902	55.827	43.485	77,89	100.137	47.377	37.502	79,16	103.236	39.644	31.690	79,94	103.821	31.983	26.006	81,31
3	Cao Bằng	24.998	24.320	97,29	118.300	52.409	51.841	98,92	121.417	48.070	47.903	99,65	122.298	43.592	43.413	99,59	123.098	38.987	38.623	99,07
4	Lạng Sơn	27.858	26.213	94,1	154.984	48.827	45.295	92,77	139.250	42.490	39.961	94,05	156.880	36.537	34.391	94,13	158.177	30.583	27.582	90,19
5	Thái Nguyên	28.118	13.140	46,73	86.558	42.080	21.423	50,91	88.213	35.683	19.097	53,52	88.874	28.810	15.604	54,16	89.568	20.705	10.990	53,08
6	Bắc Giang	38.386	14.860	38,71	58.313	60.745	20.320	33,45	58.570	51.794	17.787	34,34	60.933	42.734	15.369	35,96	62.308	33.156	11.921	35,95
7	Lào Cai	26.735	24.339	91,04	93.215	53.605	46.718	87,15	88.404	43.835	39.484	90,07	92.558	35.746	32.978	92,26	73.595	27.364	23.530	85,99
8	Yên Bái	40.899	32.654	79,84	99.199	65.374	50.010	76,50	101.648	55.437	43.726	78,88	104.012	45.899	37.109	80,85	103.912	37.634	30.581	81,26
9	Phú Thọ	37.649	12.821	34,05	58.064	46.574	15.398	33,06	58.296	41.050	13.625	33,19	59.983	35.247	11.458	32,51	59.246	28.667	9.177	32,01
10	Quảng Ninh	5.852	3.166	54,1	36.001	15.340	8.717	56,83	35.431	11.582	7.285	62,90	36.620	7.783	4.398	56,51	37.771	4.248	2.125	50,02
11	Bắc Kan	10.831	10.157	93,78	66.320	22.706	20.360	89,67	67.651	20.809	19.698	94,66	68.158	19.379	18.477	95,35	68.755	17.435	16.636	95,42
II	Miền núi Tây Bắc	152.222	140.808	92,5	530.107	237.021	228.508	96,41	539.967	218.240	206.477	94,61	545.049	198.998	192.890	96,93	556.997	175.121	169.576	96,83
12	Sơn La	62.642	60.224	96,14	216.516	92.754	89.396	96,38	220.485	87.146	79.502	91,23	224.147	81.260	78.897	97,09	224.574	71.798	70.124	97,67
13	Điện Biên	37.565	36.826	98,03	91.839	57.214	56.346	98,48	95.338	54.723	54.183	99,01	96.254	51.188	50.486	98,63	100.289	47.336	46.121	97,43
14	Lai Châu	20.219	19.962	98,73	71.309	36.094	35.589	98,60	72.850	32.259	31.268	96,93	78.478	28.257	27.912	98,78	77.405	24.195	23.955	99,01
15	Hòa Bình	31.796	23.796	74,84	150.443	50.959	47.177	92,58	151.294	44.112	41.524	94,13	146.170	38.293	35.595	92,95	154.729	31.792	29.376	92,40
III	Đồng bằng sông Hồng	142.254	1.383	0,97	32.182	266.600	1.651	0,62	34.023	186.163	2.624	1,41	34.320	144.928	2.486	1,72	30.415	110.804	1.747	1,58
16	Bắc Ninh	7.611	0	0	0	10.897	0	0,00	0	8.266	0	0,00	0	6.739	0	0,00	0	5.593	0	0,00
17	Vĩnh Phúc	10.317	707	6,85	11.363	14.412	860	5,97	12.209	11.901	735	6,18	12.209	9.368	724	7,73	9.484	6.921	630	9,10
18	Hà Nội	11.075	0	0	13.116	53.193	0	0,00	13.116	24.215	1.093	4,51	13.116	17.465	1.093	6,26	13.114	11.901	630	5,29
19	Hải Phòng	12.545	0	0	0	20.805	0	0,00	3	15.525	3	0,02	3	11.611	3	0,03	1	8.223	1	0,01
20	Nam Định	22.189	0	0	0	33.864	0	0,00	0	23.477	0	0,00	0	18.267	0	0,00	0	13.106	0	0,00
21	Hà Nam	10.499	0	0	2	15.571	0	0,00	0	11.456	0	0,00	0	8.929	0	0,00	0	7.540	0	0,00
22	Hải Dương	23.245	16	0,07	870	40.348	69	0,17	1.210	29.107	57	0,20	1.210	21.105	28	0,13	124	15.255	10	0,07
23	Hưng Yên	13.511	0	0	0	23.881	0	0,00	27	16.661	0	0,00	27	12.640	27	0,21	0	9.953	0	0,00
24	Thái Bình	20.114	0	0	0	32.340	0	0,00	0	28.747	0	0,00	0	25.349	0	0,00	0	21.361	0	0,00
25	Ninh Bình	11.148	660	5,92	6.831	21.289	722	3,39	7.458	16.808	736	4,38	7.755	13.455	611	4,54	7.692	10.951	476	4,35
IV	Bắc Trung Bộ	254.900	88.807	34,84	291.491	348.358	122.674	35,21	302.871	296.877	111.265	37,48	309.735	239.795	97.924	40,84	308.140	184.752	77.322	41,85
26	Thanh Hóa	93.312	35.153	37,67	152.510	128.893	49.393	38,32	158.578	105.855	45.257	42,75	159.772	81.758	37.758	46,18	159.672	57.489	25.521	44,39
27	Nghệ An	81.384	41.997	51,6	103.433	95.205	52.528	55,17	107.632	80.168	45.504	56,76	111.894	65.435	40.980	62,63	108.987	51.949	34.402	66,22
28	Hà Tĩnh	27.525	189	0,69	575	41.998	115	0,27	631	39.033	115	0,29	629	32.180	102	0,32	682	26.140	88	0,34
29	Quảng Bình	23.298	3.723	15,98	5.597	34.083	4.363	12,80	5.842	28.885	4.671	16,17	6.024	23.219	4.513	19,44	6.145	17.298	4.289	24,79
30	Quảng Trị	15.498	6.059	39,1	16.149	24.579	11.138	45,32	17.131	22.313	11.283	50,57	17.816	19.541	10.678	54,64	18.705	16.723	9.634	57,61

STT	Tỉnh, Thành phố	Năm 2014 (chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015)			Năm 2015 (chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)				Năm 2016 (chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)				Năm 2017 (chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)				Năm 2018 (chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)			
		Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ	Tổng số hộ DTTS	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ	Tổng số hộ DTTS	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ	Tổng số hộ DTTS	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ	Tổng số hộ DTTS	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ
31	Thừa Thiên Huế	13.883	1.686	12,14	13.227	23.600	5.137	21,77	13.057	20.623	4.435	21,51	13.600	17.662	3.893	22,04	13.949	15.153	3.388	22,36
V	Duyên hải miền Trung	165.096	55.634	33,7	154.522	250.180	63.203	25,26	158.173	209.919	79.414	37,83	160.725	176.094	72.647	41,25	164.806	142.139	63.702	44,82
32	TP. Đà Nẵng	0	0	0	1.514	9.290	30	0,32	1.514	7.295	25	0,34	1.514	4.990	25	0,50	1.514	2.578	0	0,00
33	Quảng Nam	47.943	18.897	39,42	31.645	51.817	21.667	41,81	32.791	45.330	20.455	45,12	33.432	38.112	18.927	49,66	34.276	31.537	16.712	52,99
34	Quảng Ngãi	39.553	18.840	47,63	48.235	52.100	4.279	8,21	48.995	45.260	23.292	51,46	49.673	39.127	20.899	53,41	50.695	33.381	18.228	54,61
35	Bình Định	33.175	5.971	18	10.420	55.011	7.439	13,52	10.420	44.637	7.849	17,58	10.646	37.181	7.432	19,99	10.813	30.067	6.894	22,93
36	Phú Yên	23.556	5.839	24,79	13.465	30.803	7.185	23,33	14.212	25.765	6.940	26,94	13.917	20.258	6.109	30,16	14.297	15.150	5.037	33,25
37	Khánh Hòa	9.046	0	0	16.642	27.392	10.047	36,68	16.642	21.379	9.714	45,44	17.087	19.142	9.357	48,88	17.664	15.035	8.142	54,15
38	Ninh Thuận	11.823	6.087	51,48	32.601	23.767	12.556	52,83	33.599	20.253	11.139	55,00	34.456	17.284	9.898	57,27	35.547	14.391	8.689	60,38
VI	Tây Nguyên	131.550	96.880	73,65	437.460	225.030	162.037	72,01	453.388	204.996	123.169	60,08	463.945	175.772	129.465	73,66	439.982	145.020	108.289	74,67
39	Gia Lai	44.164	37.405	84,7	133.325	64.087	53.459	83,42	136.667	54.925	21.336	38,85	141.221	45.340	39.217	86,50	144.502	34.873	30.441	87,29
40	Đắk Lắk	41.593	26.155	62,88	135.388	81.592	50.322	61,68	139.615	76.434	47.524	62,18	142.373	66.956	42.774	63,88	145.396	57.180	37.067	64,83
41	Đắk Nông	19.085	11.767	61,66	40.705	27.761	16.590	59,76	42.666	28.739	17.242	60,00	43.993	25.144	15.211	60,50	10.168	21.070	13.381	63,51
42	Kon Tum	18.422	17.071	92,67	62.680	31.496	29.187	92,67	65.014	28.990	26.908	92,82	66.932	26.164	24.236	92,63	69.244	22.851	21.392	93,62
43	Lâm Đồng	8.286	4.482	54,09	65.362	20.094	12.479	62,10	69.426	15.908	10.159	63,86	69.426	12.168	8.027	65,97	70.672	9.046	6.008	66,42
VII	Đông Nam Bộ	26.358	6.469	24,54	214.315	52.093	12.266	23,55	229.549	43.831	11.274	25,72	223.839	32.813	9.148	27,88	226.289	24.681	7.464	30,24
44	TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	108.590	344	0	0,00	108.590	0	0	0,00	108.590	0	0	0,00	108.590	0	0	0,00
45	Bình Thuận	10.729	2.246	20,93	13.753	17.162	4.306	25,09	13.753	13.753	3.565	25,92	22.881	11.085	3.061	27,61	23.180	8.289	2.327	28,07
46	Tây Ninh	3.513	106	3,02	3.763	6.117	201	3,29	4.009	6.184	222	3,59	3.569	4.339	152	3,50	3.876	2.976	102	3,43
47	Bình Phước	8.484	3.990	47,03	39.214	14.627	6.490	44,37	41.111	12.772	6.237	48,83	42.421	10.760	5.349	49,71	43.711	8.614	4.545	52,76
48	Bình Dương	0	0	0	2.307	0	0	0,00	14.813	0	0	0,00	2.546	0	0	0,00	2.546	0	0	0,00
49	Đồng Nai	2.315	0	0	39.584	8.857	921	10,40	39.584	6.384	921	14,43	36.220	4.020	389	9,68	36.220	3.150	342	10,86
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.317	127	9,64	7.104	4.986	348	6,98	7.689	4.738	329	6,94	7.612	2.609	197	7,55	8.166	1.652	148	8,96
VIII	Đồng bằng Sông Cửu Long	244.086	52.378	21,46	420.321	434.381	76.952	17,72	442.920	361.247	70.862	19,62	352.760	278.290	55.477	19,93	360.750	197.210	39.733	20,15
51	Long An	11.480	7	0,06	77	15.704	31	0,20	76	14.198	211	1,49	86	11.852	58	0,49	87	9.108	20	0,22
52	Đồng Tháp	23.866	38	0,16	35.835	43.588	221	0,51	84	35.835	84	0,23	84	27.146	84	0,31	84	19.077	79	0,41
53	An Giang	19.840	4.080	20,56	36.726	45.789	7.295	15,93	27.283	36.726	6.585	17,93	26.638	28.461	5.721	20,10	26.946	19.989	4.338	21,70
54	Tiền Giang	22.644	12	0,05	23.334	26.858	9	0,03	32	23.334	9	0,04	9	19.680	9	0,05	24	16.097	9	0,06
55	Bến Tre	24.170	11	0,05	81	44.915	37	0,08	88.508	37.541	15	0,04	22	30.154	22	0,07	59	23.470	19	0,08
56	Vĩnh Long	9.766	1.188	12,16	7.117	17.405	1.777	10,21	7.117	13.229	1.777	13,43	7.488	10.355	1.352	13,06	8.291	7.363	1.031	14,00
57	Trà Vinh	28.430	16.321	57,41	87.439	35.506	19.782	55,71	89.608	30.359	17.975	59,21	90.392	23.078	13.887	60,17	91.422	16.414	10.090	61,47
58	Hậu Giang	16.325	1.482	9,08	7.755	29.045	2.493	8,58	8.130	24.695	2.551	10,33	8.283	19.228	1.951	10,15	8.578	14.489	1.615	11,15
59	Cần Thơ	8.622	877	10,17	8.782	16.165	1.397	8,64	8.956	11.993	1.146	9,56	9.637	8.229	785	9,54	9.506	4.951	483	9,76
60	Sóc Trăng	39.717	20.493	51,6	115.755	57.814	28.389	49,10	115.706	49.501	24.119	48,72	115.976	38.304	19.018	49,65	115.781	27.154	13.605	50,10
61	Kiên Giang	14.867	3.862	25,98	63.962	41.200	10.346	25,11	63.962	35.233	8.887	25,22	63.275	26.833	6.881	25,64	66.421	18.252	4.954	27,14
62	Bạc Liêu	9.759	1.896	19,43	21.495	30.855	2.012	6,52	21.495	24.957	4.431	17,75	19.402	17.216	3.249	18,87	22.103	8.818	1.616	18,33
63	Cà Mau	14.600	2.111	14,46	11.963	29.537	3.163	10,71	11.963	23.646	3.072	12,99	11.468	17.754	2.460	13,86	11.448	12.028	1.874	15,58

Biểu số 06 (a)

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2012 - 2015

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng hoàn thành	Tỷ lệ thực hiện so với mục tiêu chương trình (%)
1	Một số mục tiêu/chỉ tiêu đến năm 2015 của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 – 2015 trên địa bàn vùng DTTS, MN			
	- Tỷ lệ hộ nghèo các huyện nghèo, xã nghèo giảm bình quân 4%/năm	%	Khoảng 6%/năm tại các huyện nghèo và khoảng 3,5% tại các xã ĐBKK	Huyện nghèo vượt kế hoạch Các xã ĐBKK chưa đạt được mục tiêu đề ra.
	- 10% số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết 30a của Chính phủ.	Huyện	Giai đoạn 2012-2015 chưa có tiêu chí xác định huyện, xã, thôn thoát khỏi tình trạng ĐBKK	
	- 30% số xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn	Xã	80	11,44%
	- 30% số thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn	Thôn, bản	372	35,34%
2	Dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo QĐ số 551/Q Đ-TTg ngày 4/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ			
	Đến năm 2015			
	- 85% số thôn có đường xe cơ giới	Thôn, bản	84,46%	99,36%
	Trong đó:			
	+ 35% số xã có đường giao thông đạt chuẩn	Xã		
	+ 50% số thôn có đường giao thông đạt chuẩn	Thôn, bản	38,87%	77,74%
	- 95% trung tâm xã, trên 60% thôn có điện	Xã, thôn, bản		
	- Các công trình thủy lợi nhỏ đáp ứng được 50% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây hàng năm	Công trình	100%	100%
	- Trên 50% trạm y tế xã được chuẩn hóa	Trạm	100%	100%
- Các công trình hạ tầng giáo dục, văn hóa... đạt mục tiêu CTMTQG GNBV	Công trình	100%	100%	

Biểu số 06 (b)

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2012 - 2015**

STT	Địa phương	Tiểu dự án 1 (Dự án 1): Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo theo NQ 30a			Dự án 2. Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo QĐ số 551/Q Đ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ				Dự án 3. Nhân rộng mô hình giảm nghèo	
		Tổng số huyện nghèo hưởng hỗ trợ	Số công trình khởi công mới	Số công trình được duy tu bảo dưỡng	Số xã ĐBKK	Số thôn ĐBKK	Số công trình khởi công mới	Số công trình duy tu bảo dưỡng	Số mô hình giảm nghèo mới xây dựng trong hộ nghèo DTTS	Số mô hình giảm nghèo nhân rộng trong hộ nghèo DTTS
									
	Tổng cộng	64 huyện 30a và 30 huyện hưởng cơ chế hỗ trợ theo NQ 30a	4.448 công trình (2.345 công trình cấp huyện và 2.103 công trình cấp xã và dưới xã)		2.331	3.506	16.952	4.639		

Biểu số 07

**KẾT QUẢ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN
VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2018**

STT	Chỉ số	Kết quả năm 2016			Kết quả năm 2017		Kết quả năm 2018		Kế hoạch cuối kỳ 2020			
		Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ		
1	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)	Tỷ lệ hộ nghèo của cả nước	Chung	1.986.697	8,23%	1.642.489	6,70%	1.304.001	5,25%	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	957.913	48,22%	864.931	52,66%	-	-	Số hộ	%	
		Tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện nghèo	Chung	338.428	44,93%	303.782	39,56%	260.705	33,78	Số hộ	%	
			Hộ DTTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Tỷ lệ hộ nghèo tại các xã, các thôn, bản ĐBKK vùng dân tộc và miền núi (DT&MN)	Chung	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ DTTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số		957.913	30,24%	864.931	27,56%			-	-	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020)	Tỷ lệ cận nghèo của cả nước	Chung	1.306.928	5,41%	1.304.680	5,32%	1.227.576	4,95	-	-	
			Hộ DTTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Tỷ lệ cận nghèo tại các huyện nghèo	Chung	113.455	15,06	117.169	15,26	116.963	15,07	-	-	
			Hộ DTTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Tỷ lệ cận nghèo tại các Xã, thôn, bản ĐBKK vùng DT&MN	Chung	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ DTTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số		-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tỷ lệ địa bàn thoát khỏi tình trạng khó khăn	Tỷ lệ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn theo NQ30a		-	-	-	-	8	12,5%	-	-	
		Tỷ lệ xã ĐBKK vùng DT&MN thoát khỏi tình trạng ĐBKK		-	-	-	-	-	-	-	-	
		Tỷ lệ thôn bản ĐBKK vùng DT&MN thoát khỏi tình trạng ĐBKK theo tiêu chí		-	-	-	-	-	-	-	-	

4	Thu nhập bình quân đầu người hộ nghèo	Hộ nghèo cả nước		597,3 nghìn đồng/tháng	615,5 nghìn đồng/tháng	-	-	-	-
		Hộ cận nghèo cả nước		896,0 nghìn đồng/tháng	941,8 nghìn đồng/tháng	-	-	-	-
		Hộ nghèo tại các huyện nghèo		-	-	-	-	-	-
				-	-	-	-	-	-
		Hộ nghèo tại các Xã, thôn, bản ĐBKK vùng DT&MN		-	-	-	-	-	-
				-	-	-	-	-	-
		Hộ nghèo dân tộc thiểu số cả nước (trừ dân tộc Kinh và Hoa)		582,9 nghìn đồng/tháng	603,3 nghìn đồng/tháng	-	-	-	-
		Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số cả nước (trừ dân tộc Kinh và Hoa)		849,5 nghìn đồng/tháng	894,3 nghìn đồng/tháng	-	-	-	-
5	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Xã thuộc huyện nghèo		-	-	-	-	-	-
		Xã ĐBKK vùng DT&MN		-	-	-	-	-	-
6	Tỷ lệ thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Thôn bản thuộc huyện nghèo		-	-	-	-	-	-
		Các Xã, thôn, bản ĐBKK vùng DT&MN		-	-	-	-	-	-
7	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã thuộc huyện nghèo		-	-	-	-	-	-
		Xã ĐBKK vùng DT&MN		-	-	-	-	-	-
8	Trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh BHYT	Xã thuộc huyện nghèo		-	-	-	-	-	-
		Xã ĐBKK vùng DT&MN		-	-	-	-	-	-
9	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Huyện nghèo	Chung	-	-	-	-	-	-
			Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-
			Hộ cận nghèo	-	-	-	-	-	-
			Hộ DTTS	-	-	-	-	-	-

9	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Các Xã, thôn, bản ĐBKK vùng DT&MN	Chung	-	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ DTTS	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân	Xã thuộc huyện nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	
		Xã ĐBKK vùng DT&MN	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Tỷ lệ công trình CSHT trên địa bàn thụ hưởng được duy tu bảo dưỡng bằng nguồn kinh phí DT&BD của CT	Huyện nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	
		Xã, thôn, bản ĐBKK vùng DT&MN	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Số lao động DTTS được Đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết và làm thủ tục xuất cảnh	Huyện nghèo	142	41,6%	Số lượt người	756	Số lượt người	36,7%	449	37,1%	
13	Số lao động DTTS đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Huyện nghèo	153	95%	Số lượt người	70	Số lượt người	89,7%	344	90,7%	
14	Tỷ lệ hộ tham gia vào các mô hình giảm nghèo được nhân rộng	Huyện nghèo	Chung	-	-	-	-	-	-	-	
			Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	
			Hộ cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	
			Hộ DTTS	-	-	-	-	-	-	-	
		Các xã, thôn, bản ĐBKK vùng DT&MN	Chung	-	-	-	-	-	-	-	
			Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	
			Hộ cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	
			Hộ DTTS	-	-	-	-	-	-	-	

15	Tỷ lệ hộ tham gia vào các dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa thu nhập	Huyện nghèo	Chung	-	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ DTTS	-	-	-	-	-	-	-	-
		Các Xã, thôn, bản ĐBKK vùng DT&MN	Chung	-	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ DTTS	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Tỷ lệ hộ được tham gia tập huấn kỹ thuật trong các mô hình nhân rộng và các dự án phát triển sản xuất	Huyện nghèo	Chung	-	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ DTTS	-	-	-	-	-	-	-	-
		Các Xã, thôn, bản ĐBKK vùng DT&MN	Chung	-	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ DTTS	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trường thôn, bản được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia của người dân; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng	Huyện nghèo		-	-	-	-	-	-	-	-
				-	-	-	-	-	-	-	-
		Các Xã, thôn, bản ĐBKK vùng DT&MN		-	-	-	-	-	-	-	-
				-	-	-	-	-	-	-	-

18	Hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội	Huyện nghèo	Chung	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ DTTS	-	-	-	-	-	-	-
		Các Xã, thôn, bản ĐBKK vùng DT&MN	Chung	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ nghèo	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ cận nghèo	-	-	-	-	-	-	-
			Hộ DTTS	-	-	-	-	-	-	-
19	Hỗ trợ phương tiện nghe - xem hộ nghèo thuộc các dân tộc rất ít người; hộ nghèo sống tại các xã đặc biệt khó khăn.	Huyện nghèo		-	-	-	-	-	-	-
		Các Xã, thôn, bản ĐBKK vùng DT&MN		-	-	-	-	-	-	-
20	Cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cô đọng	Huyện nghèo		-	-	-	-	-	-	-
				-	-	-	-	-	-	-
		Các Xã, thôn, bản ĐBKK vùng DT&MN		-	-	-	-	-	-	-
				-	-	-	-	-	-	-